

Số 325

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Truyện ngài
Tôn chứng
Phước Chỉ

Tr. 24

Sự tử tế trong
kinh doanh

Tr. 48

Ngơ ngẩn Hồ Tây

Tr. 57

Đã phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN Mẫn

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-028) 38484 335
 Email: toasoanvhp@gmail.com
 Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:
 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Công đức Hòa thượng Thích Trí Hải trong sự nghiệp Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	4
Mật đào thiên thu (<i>Trần Quê Hương</i>)	6
Tìm hiểu di tích lịch sử chùa Tam Bảo - Hà Tiên (<i>Thích Minh Nghĩa</i>)	7
Tỷ-kheo phải biết xông khói (<i>Nhật Trí</i>)	10
Tại sao có sanh tử (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	14
Đánh giá việc hành thiền của bạn <i>(Gil Fronsdal, Trần Ngọc Bảo chuyển ngữ)</i>	16
Luận lý nhân minh là khoa học của mọi luận lý (<i>Thích Trung Định</i>)	20
Truyện ngài Tôn chứng Phước Chi (Chùa Tường Vân, Huế) <i>(Như Như Hồng Vịnh, Trần Tuấn Mẫn dịch)</i>	24
Con đường "Trung đạo" từ Nguyên thủy sang Đại thừa (<i>Đức Ân</i>)	26
Trầm tư trên chính tâm thức (<i>Traleq Kyabgon Rinpoche,</i> <i>Nguyễn Văn Nhật dịch</i>)	29
Tụng kinh theo truyền thống lễ nhạc Phật giáo Triều Châu <i>(Lê Hải Đăng)</i>	32
Bania - Nhà tắm hơi kiểu Nga (<i>Phạm Bá Thủy</i>)	34
Rau lên ngôi... vua! (<i>Nguyễn An</i>)	38
Thơ (<i>Nguyễn Ngọc Minh Hà, Tánh Thiện, Trang Diễm Nha,</i> <i>Lê Hứa Huyền Trân, Phạm Ánh, Minh Nghĩa, Hữu Văn</i>)	40
Ông già lương thiện (<i>Đàm Vũ Tri</i>)	42
Việc giám sát thi cử thời nhà Nguyễn (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	44
Công án toán (<i>Pat Higgiston, Cao Huy Hóa dịch</i>)	46
Sự tử tế trong kinh doanh (<i>Lê Chí Hiếu</i>)	48
Đi tìm chân dung học sinh Việt Nam hôm nay (<i>Nguyễn Cẩn</i>)	50
Bất định trong thực hành Y khoa theo nhãn quan Phật giáo <i>(Nguyễn Hữu Đức)</i>	54
Ngơ ngẩn Hồ Tây (<i>Trần Vọng Đức</i>)	57
Nhớ lại và suy nghĩ (<i>Trần Đức Tuấn</i>)	60

Bìa 1: Một nét đẹp Hồ Tây. Ảnh: Trần Vọng Đức

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Để góp phần đưa đạo Phật và văn hóa Phật giáo đến các vùng sâu vùng xa, nếu các tự viện ở các nơi này thấy cần thiết, chúng tôi sẽ gửi Văn Hóa Phật Giáo số mới và các số cũ, mỗi lần vài chục tờ, miễn phí, chỉ để kính tặng. Đề nghị các tự viện này cử người đại diện đến tòa soạn để trực tiếp nhận (vị trụ trì cần có thư đề nghị). Xin được thông cảm vì việc gửi báo bằng đường bưu điện đến các vùng sâu vùng xa thường dễ bị thất lạc.

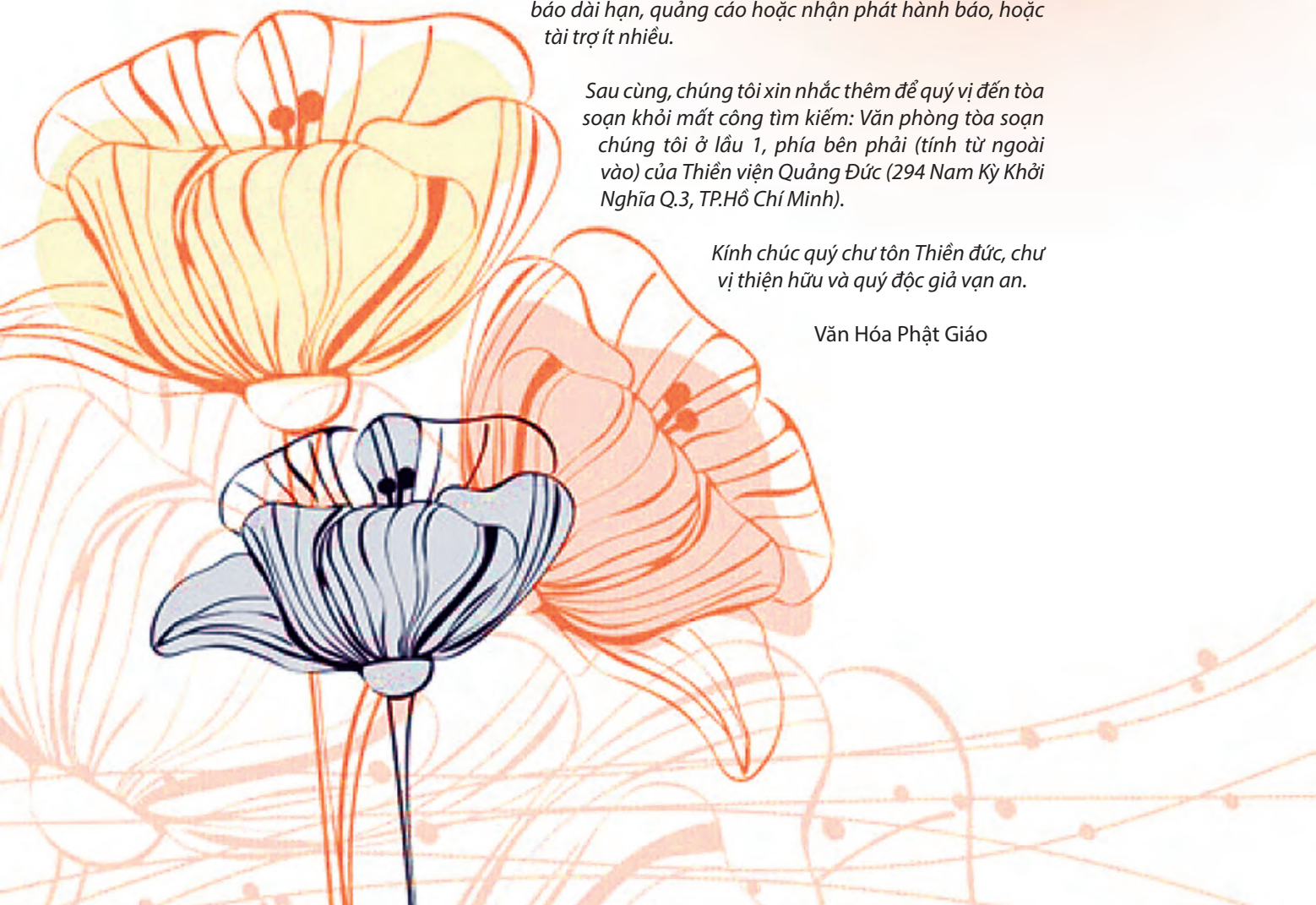
Chúng tôi cũng xin thông báo, tập I Toàn tập VHPG năm 2019 đã phát hành, kính mong chư độc giả đón nhận. Nhân tiện, còn một số toàn tập của các năm trước, quý vị có thể mua ngay tòa soạn, sẽ được giảm giá 50% cho các toàn tập từ năm 2017 trở về trước.

Một chút tâm sự: Trong tình hình sách báo in hiện nay bị giảm sút rất nhiều độc giả; theo đó, các cơ quan, đơn vị tư nhân cũng hạn chế trong việc quảng cáo trên các tạp chí. Điều này ảnh hưởng mạnh đến sự thu nhập của chúng tôi, là khó khăn lớn cho hoạt động của VHPG. Kính mong các vị lãnh đạo thiện tâm đặt báo dài hạn, quảng cáo hoặc nhận phát hành báo, hoặc tài trợ ít nhiều.

Sau cùng, chúng tôi xin nhắc thêm để quý vị đến tòa soạn khỏi mất công tìm kiếm: Văn phòng tòa soạn chúng tôi ở lầu 1, phía bên phải (tính từ ngoài vào) của Thiền viện Quảng Đức (294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.3, TP.Hồ Chí Minh).

Kính chúc quý chư tôn Thiền đức, chư vị thiện hữu và quý độc giả vạn an.

Văn Hóa Phật Giáo



Ai phá hoại kiêu mạn
Không còn chút dư tàn,
Như nước mạnh tàn phá
Cây cỏ lau yếu hèn,
(*Kinh Tập, phẩm Rắn*)

Ảnh: Nguyễn Đình Niêm

Công đức

Hòa thượng Thích Trí Hải

trong sự nghiệp Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIÊN NHƠN

Dẫn khởi từ phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam, do Tổ Lê Khánh Hòa chủ xướng. Năm 1920 thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp tại miền Nam, do Hòa thượng Như Nhân-Tử Phong làm Hội trưởng. Đến năm 1929, xuất bản tờ *Pháp Âm*, cơ quan ngôn luận của Hội và của Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Qua sự vận động của quý Hòa thượng và Cư sĩ, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn-Sài Gòn, do Hòa thượng Khánh Hòa làm Hội trưởng, hội đã xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* để truyền bá Chánh pháp và làm cơ quan ngôn luận cho Hội và từ đó tạo thành sức lan tỏa khắp cả nước.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học Trung Kỳ được thành lập do cụ Lê Đình Thám làm Hội trưởng và một số trí thức, học giả tham gia làm hội viên. Trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm, về sau chuyển sang chùa Từ Đàm, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hội mở trường Sơn môn Tăng-già Thừa Thiên Huế, Đại học Tây Thiên-Huế, Phật học đường Báo Quốc-Huế v.v. Hội đã xuất bản tạp chí *Viên Âm* để truyền bá Chánh pháp và làm cơ quan ngôn luận cho Hội.

Tại miền Bắc, năm 1934, quý Hòa thượng Trí Hải, Thượng tọa Tổ Liên đã nỗ lực vận động thành lập các Hội Phật giáo Bắc Kỳ, do cụ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng và một số học giả trí thức làm thành viên. Trong đó, Hòa thượng Trí Hải là thành viên chủ chốt sáng lập từ ngày đầu. Hội đã xây dựng Phật học Tùng thư, xuất bản tạp chí *Đức Tuệ* để truyền bá Chánh pháp và làm cơ quan ngôn luận cho Hội. Hội đã suy tôn Trưởng lão

Hòa thượng Thanh Hanh (tổ đình Vĩnh Nghiêm) lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Đến năm 1945, hội chỉ đổi tên là Hội Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Tuệ Tạng làm Hội trưởng, sau khi cụ Nguyễn Năng Quốc xin từ chức.

Với công đức Hòa thượng Tổ Liên cũng không kém phần Hòa thượng Trí Hải, đó là thành lập Hội Tăng Ni Chính lý Bắc Việt. Đến năm 1950, đổi thành Giáo hội Tăng-già Bắc Việt, do Hòa thượng làm Hội trưởng. Hội đã suy tôn Trưởng lão Hòa thượng Mật Ứng lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Như vậy, tại miền Bắc từ năm 1934 đã có Hội Phật giáo hoạt động, được sự lãnh đạo, điều hành của Hòa thượng Trí Hải và Hòa thượng Tổ Liên. Đồng thời, hội cũng đã thành lập hệ thống giáo dục, đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam như mở Trường Tiểu học đặt tại chùa Quán Sứ, Trung học tại chùa Bồ Đề và Đại học tại chùa Phúc Khánh và một vài Tổ đình khác ở xứ Bắc Kỳ.

Khi các Hội Phật giáo Bắc Kỳ do Hòa thượng Trí Hải và Hòa thượng Tổ Liên thành lập đã phát triển ổn định, năm 1951 khi cơ duyên hội đủ, đáp lời kêu gọi của các vị Pháp chủ ba miền Bắc - Trung - Nam, các Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Hội Phật giáo Trung Kỳ, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội Phật giáo Nam Việt và Tăng-già ba miền (mỗi miền có hai đơn vị Tăng-già và Cư sĩ) tổ chức Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm-Huế. Đại hội suy tôn Ban Chứng minh: chư Hòa thượng Mật Ứng, Đạt Thanh, Tuệ Tạng, Giác Nguyên, Giác Nhiên, Tuệ Chân; suy cử Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ. Hòa thượng Trí Hải làm Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Thượng tọa Tổ Liên làm Ủy viên Nghi lễ cho Tổng hội, đây là công cuộc thống nhất Phật giáo đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

Sau đó năm 1952, dưới sự chủ động của Hòa thượng Tổ Liên và sự trợ lực của Hòa thượng Trí Hải, một Đại hội Tăng-già toàn quốc được tổ chức tại chùa Quán Sứ-Thủ đô Hà Nội, thành lập Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam. Đại hội suy tôn Hòa thượng Tuệ Tạng lên ngôi Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam. Suy cử Hòa thượng Trí Hải làm Trị sự trưởng, Hòa thượng Tâm Châu làm Trị sự phó GHTGTQVN, Hòa thượng Tổ Liên làm Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ-Hà Nội, ngôi chùa lịch sử mà Hòa thượng đã dày công xây dựng.

Năm 1954, chia đôi đất nước, Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam bị phân



cắt thành hai mảng, phía Bắc và phía Nam. Tất cả hy vọng chờ ngày tái hiệp nhất như xưa. Còn Hòa thượng lui về Hải Phòng lo kiến thiết xây dựng chùa Phật giáo Hải Phòng là trụ sở Phật giáo thành phố Hải Phòng ngày nay. Do tình trạng phân chia đất nước kéo dài, không thống nhất được, do đó tại miền Bắc ngày 04/6/1958 Đại hội thành lập Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Trí Độ là Hội trưởng, do định kiến, thân kiến của một số vị trong Thường trực Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam và cơ quan Nhà nước bấy giờ, nên hai Hòa thượng không được cơ cấu vào Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, tạo thành nghịch lý trong lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Vì người có công nhất trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung, tại miền Bắc nói riêng lại đứng bên lề lịch sử. Hơn nữa, khiến cho Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam chưa được trọn vẹn vì trong đó không có thành phần Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam, Hội Phật giáo Việt Nam, Hội Tăng-già Bắc Việt v.v., đó là điều đáng tiếc.

Thế rồi lịch sử đã sang trang, ngày 30/4/1975, đất nước thống nhất, giang san nối liền một cõi, Bắc Nam sum họp một nhà. Năm 1979, Hòa thượng Trí Hải còn đủ cơ duyên, vào Nam thăm lại Tăng Ni, Phật tử và các Pháp lữ trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam năm xưa. Ngài được Tăng Ni Phật tử miền Nam cung tiếp vô cùng trang nghiêm và trọng thể.

Lịch sử cứ xoay vần và diễn tiến theo nhu cầu của thời đại. Trên cơ sở những tổ chức Phật giáo trước đây mà Hòa thượng Trí Hải và Hòa thượng Tố Liên đã dày công xây dựng thì ngày 22/02/1980, các tổ chức, giáo hội, hệ phái Phật giáo gồm: Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.Hồ Chí Minh, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo quán, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ và Hội Phật học Nam Việt đã họp tại TP.Hồ Chí Minh, bàn thảo kế hoạch thống nhất Phật giáo Việt Nam. Do đó, một Ban Vận động thống nhất lần thứ III Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Trí Thủ làm Trưởng ban Vận động, Hòa thượng Thế Long làm Phó Trưởng ban Thường trực.

Qua hơn một năm vận động, căn cứ Giấy phép số 621/HĐBT ngày 19/9/1981 của Chính phủ, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thời gian từ ngày 04-07/11/1981 tại chùa Quán Sứ-Thủ đô Hà Nội, ngôi chùa lịch sử đã chứng kiến bao sự kiện mà Hòa thượng Trí Hải đã tạo nên từ năm 1934.

Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã suy tôn, suy cử hai Hội đồng. Hội đồng Chứng minh do Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ. Hội đồng Trị sự



do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch; Hòa thượng Thế Long, Hòa thượng Trí Tịnh làm Phó Chủ tịch Thường trực, cùng các Phó Chủ tịch đại diện các Hệ phái Giáo hội Phật giáo đang sinh hoạt tại Việt Nam. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ-Thủ đô Hà Nội. Đây là một sự thành công viên mãn, một sự thống nhất Phật giáo trọn vẹn và cũng kết thúc hoàn mãn chương trình vận động Chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ Tổ Lê Khánh Hòa (1920) đến Hòa thượng Trí Hải (1934) đã hằng mong mỏi.

Ngày nay, trong thế giới Niết-bàn, quý Hòa thượng Tổ sư như chư vị Khánh Hòa, Tuệ Tạng, Trí Hải, Tố Liên, v.v. vô cùng hoan hỷ và mãn nguyện, đồng thời cũng làm sáng danh, tỏ rạng công đức của quý ngài trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, nhất là thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển mà đỉnh cao là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoạt động trong phạm vi cả nước, từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Cà Mau với hơn 20 triệu tín đồ Phật tử, 53 ngàn Tăng Ni, hơn 18 ngàn tự viện và 4 trường đại học Phật giáo, 31 trường cao - trung Phật học, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam v.v.

Quả thật:

Một mai thân xác tiêu tan.

Danh thơm vẫn ở thế gian muôn đời.

Pháp thân lồng lộng sáng ngời.

Chiếu soi Pháp giới rạng ngời Sứ xanh. ■

Mặt đào thiên thu

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Dân tộc mình Sử Việt bốn ngàn năm
Theo Cha - Lạc Long Quân lên non đỉnh trời bát ngát
Theo Mẹ - Âu Cơ xuống biển xanh thăm trũng dương
Núi biển tựa nương
Ý lực tâm giao vấn vương nồng thắm
Huyết thống ngàn đời mãi mãi bên nhau
Âu ơ tiếng hát đồng dao
"Một bọc trăm trứng mặt đào thiên thu"

2.

Hoàng Liên Sơn - Trường Sơn bao la ngàn dặm
Thái Bình Dương - Đại dương bàng bạc vô vàn
Trời cao khí lượng thành thang
Biển rộng ấm tình dào dạt
Cha thương Mẹ hương nồng thơm ngát
Mẹ thương Cha tha thiết ngọc ngà
Đỉnh trời mơ bóng hằng nga
Đáy biển ôm ấp thiên hà rộng sâu
Âm dương hòa điệu trắng sao
Biển trời ân ái nhịp cầu vô tung
Thương quý nhau tình thủy chung
Thương quý nhau đẹp mai từng ngàn năm
Núi rừng ngậm ngải tìm trầm
Biển sâu châu báu âm thầm liêu trai
Long Quân - Âu Cơ tình thiên thai
Ngàn năm tâm nguyện lâu dài mộng du

3.

Ta-bà vạn dặm sương mù
Thế gian chìm nổi điều nhu tháng ngày
Vòng đời vô lượng khứ lai
Một sáng bừng tỉnh sắc tài phù du
Đất trời nhật nguyệt vòng thù
Ngày mới ngày mới Hạ Thu thượng huyền
Đông Xuân thời tiết hiện tiền
Lạc Hồng tình tự Rồng Tiên mặn nồng...
Văn minh đời "bốn chấm không"
Nhất định ta cũng một dòng nhất như

4.

Việt Nam sử ngọc kinh thư
Hội toàn cầu hóa mà như chính mình
Long Quân - Âu Cơ tự tình
Thiên liêng vô tận - Tâm linh ngút ngàn
Rồng Tiên huyết thống sen vàng
Rồng Tiên cốt nhục Hồng Bàng tương lân
"Thương người như thể thương thân"
Mười phương hòa quện một vẫn cội xưa.

Phương Thảo am, Hạ 2563 - 2019





Tìm hiểu di tích lịch sử chùa Tam Bảo - Hà Tiên

THÍCH MINH NGHĨA

Hà Tiên là vùng đất đặc biệt từ địa lý, tên gọi cho đến sự hình thành và phát triển. Từ xa xưa vùng đất này đã trải qua nhiều biến đổi thăng trầm, do ảnh hưởng của địa lý tự nhiên cùng sự tác động của con người. Mãi đến khi Mạc Cửu trên đường lưu vong tìm đến định cư khai hoang lập ấp thì Hà Tiên mới dần phát triển trở thành một trong ba trung tâm văn hóa nổi tiếng của vùng đất phương Nam lúc bấy giờ, gồm: Cù lao Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên. Nhà Hà Tiên học Trương Minh Đạt đã nhận định *"Hà Tiên có bề dày lịch sử và văn hóa mà không phải địa phương nào cũng có"*.

Dòng họ Mạc đã có công rất lớn trong việc xây dựng vùng đất này, từ chỗ hoang sơ, hỗn tạp đến lúc trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa phồn thịnh trong khu vực. Với đặc điểm, tính chất đa dạng, phong phú của vùng đất Hà Tiên, đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu trên nhiều phương diện như kinh tế, văn hóa, địa lý, xã hội... trong đó có tín ngưỡng, tôn giáo mà nổi bật nhất là Phật giáo. Chùa Tam Bảo là ngôi chùa đầu tiên của trấn Hà Tiên, từ ngôi cổ tự này mà Phật giáo dần lan rộng ra các khu vực lân cận. Hiện nay, chùa Tam Bảo cũng là trung tâm hoạt động Phật

sự của Phật giáo thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang và là điểm tham quan du lịch thu hút khách thập phương đến nghiên cứu, tham quan chiêm bái.

Hà Tiên được xem là cửa ngõ tiếp nhận nhiều tôn giáo truyền vào như Công giáo, Minh sư đạo, Phật giáo... Người đặt viên gạch đầu tiên xây nền móng cho ngôi nhà Phật giáo Hà Tiên chính là Tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu. Các bộ chính sử đều chép rằng: Mạc Cửu gốc xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông; vào thời Đại Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680), nhà Minh mất hẳn, do không thần phục nhà Thanh nên ông cùng đoàn tùy tùng bỏ xứ đến Chân Lạp được vua Chân Lạp tin dùng phong chức Ốc Nha. Sau đó, Mạc Cửu xin vua đến vùng Mang Khảm cho định cư khai phá và tập hợp lực lượng lưu dân khắp nơi về buôn bán: *"Mạc Cửu sang phương Nam thấy đất này có lối buôn các nước tụ tập, nhân đấy tụ tập dân xiêu tán đến ở các xứ Phú Quốc, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập ra bảy xã, tự đứng cai quản. Tương truyền chỗ này thường có người Tiên xuất hiện ở trên sông, do đấy gọi là Hà Tiên"*². Dưới sự quản lý của Mạc Cửu, trấn Hà Tiên dần phát triển và cũng chính vì thế, Hà Tiên thường xuyên bị giặc cướp quấy phá, nhiễu loạn, nhất là quân Xiêm.



Nguồn: giacong.vn

Theo *Gia Định thành thông chí* thì năm 1708 Mạc Cửu đã quyết định thần phục chúa Nguyễn để nhận sự bảo hộ “Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708) (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 47), triều đình phong cho người Lô Lô Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống binh Hà Tiên¹³. Năm 1711 Mạc Cửu thân hành đến Huế yết kiến chúa Nguyễn Phúc Chu để tỏ lòng kính cẩn của bậc bề tôi, qua đó cũng khẳng định chủ quyền của Đại Việt đối với Hà Tiên. Khi về, Tổng trấn Mạc Cửu xây dựng thành quách, lập doanh liêu, phát triển giao thương buôn bán, Hà Tiên, trở thành trung tâm thôn trấn phát triển phồn thịnh hơn.

Sự hình thành chùa Tam Bảo

Một trong những dấu ấn đầu tiên Mạc Cửu làm cho Phật giáo là việc ông xây dựng chùa Tam Bảo cho mẹ tu hành. *Mạc thị gia phả* chép: “Sau khi Thái công (Mạc Cửu) sang Chân Lạp thì Thái bà bà vì nhớ con da diết, bèn từ đất Lô Lô Châu vượt biển sang Chân Lạp để thăm. Thái công nhân đó giữ Bà bà ở lại để sớm hôm phụng dưỡng. Ít lâu sau, Thái bà bà vào điện Tam Bảo để hành lễ, đang ngồi lễ Phật thì tự nhiên qua đời. Thái công bèn cho đúc tượng Thái bà bà và xây dựng điện Tam Bảo ở thờ pho tượng ấy đến nay vẫn còn¹⁴.”

Gia Định thành thông chí miêu tả về chùa Tam Bảo như sau: “Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, cảnh chùa rộng rãi, tượng Phật to lớn, chùa do Thống binh Mạc Cửu dựng lên từ buổi đầu¹⁵”. Hai nguồn dữ liệu trên cho thấy được giá trị lịch sử hết sức đặc biệt của chùa Tam Bảo-Hà Tiên, là nơi phát tích Phật giáo Bắc truyền đầu tiên nơi vùng đất này. Việc Mạc Cửu xây chùa cho mẹ tu tập không những thể hiện tấm lòng hiếu thảo của mình đối với Thái bà bà, mà còn muốn định hướng đời sống tín ngưỡng Phật giáo cho cư dân nơi đây; ngoài xây chùa ông còn tạo tượng, đúc chuông để cho người dân có nơi chiêm bái, tu học. Khi Thái bà bà qua đời Mạc Cửu cho đúc kim thân của mẹ để thờ, đúc một Đại hồng chung để cúng và nghe tiếng chuông mà tưởng niệm mẹ.

Đời trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo là Hòa thượng Ấn Trừng, đạo hiệu Hoàng Long cũng là vị Hòa thượng khai nguyên cho Phật giáo xứ Hà Tiên. Tác phẩm *Đại Nam liệt truyện* có ghi: “Hoàng Long, người tỉnh Bình Định, đi chơi đến Hà Tiên thấy núi Bạch Tháp ở phía bắc núi Vân Sơn, các ngọn bày quanh, cỏ cây xanh tốt, bèn cầm tích trượng làm chùa tu ở đấy. Túc Tông Hoàng đế năm thứ 13 Đinh Tỵ, Long tịch, đồ đệ xây tháp bảy tầng để xá-lợi vào trong tháp. Mỗi năm cứ đến tiết Tam nguyên, có hạc đến đến múa, vườn xanh dâng quả, lưu luyến bịn rịn, như có ý tham thiền nghe kinh¹⁶.”

Sách *Thiền sư Việt Nam* của Hòa thượng Thích Thanh Từ còn viết Sư Hoàng Long đến Hà Tiên theo lời mời của Mạc Cửu; có lẽ trong những lần đi ra Thuận Hóa yết kiến chúa Nguyễn, Tổng trấn Mạc Cửu đã gặp và cung thỉnh ngài xuống Hà Tiên truyền đạo. Sách *Lịch sử chùa Tam Bảo Hà Tiên* có ghi chi tiết nữa là chính ngài Hoàng Long là người truyền quy giới cho Thái bà bà (mẹ Mạc Cửu). Sách *Gia Định thành thông chí* ghi “Năm Đinh Tỵ (1737), ngài Hoàng Long mất, đồ đệ của ông xây tháp bảy tầng để trân tàng cốt xá-lợi¹⁷”. Ngài tịch năm 1737 tức hai năm sau ngày Mạc Cửu mất.

Đến nay, chùa Tam Bảo đã trải qua 19 đời trụ trì là những vị chân tăng như Hòa thượng Hòa Quang, Thiền sư Nhất Đới, Thiền sư Trí Tàng, Thiền sư Hoàng Ân, Thiền sư Hải Huệ, Thiền sư Giác Ngạn, Thiền sư Như Đức, Thiền sư Như Khả, Thiền sư Phước Chơn, Hòa thượng Thuần Hạnh, Yết-ma Phước Thành, Hòa thượng Phước Ân (1920-1946), Hòa thượng Phước Quang, Hòa thượng Quảng Đức, Hòa thượng Vĩnh Đạt, Hòa thượng Chánh Định, Thượng tọa Thiện Giác (1960-1974), Ni trưởng Như Hải (1974-2015); từ năm 2015 đến nay là Ni sư Như Kim trụ trì. Kể từ ngày thành lập đến nay, chùa Tam Bảo đã được nhiều lần trùng tu lớn và nhỏ. Hai lần trùng tu quan trọng nhất là trong thời gian trụ trì của Hòa thượng Phước Ân (1920-1946) và Ni trưởng Như Hải (1974-2015). Trong lần trùng tu lớn thứ nhất, Hòa thượng Phước Ân đã cho xây dựng lại chùa Tam Bảo với dáng vẻ khang trang uy nghiêm cơ bản như ngày nay và cho trồng một số cây sao đến nay đã trở thành cổ thụ.

Lần trùng tu quan trọng thứ hai, sau khi được cử về trụ trì chùa Tam Bảo năm 1974, Ni trưởng Như Hải đã bắt đầu cho kiến tạo và trùng tu một số công trình như an vị tượng đức Quán Thế Âm Bồ-tát lộ thiên cao 5m, nặng 7 tấn (1974); lợp lại mái ngói chánh điện và nhà Tổ (1979); an vị tôn tượng Thiên thủ Thiên nhãn (1987); an vị tượng Đức Bốn sư Thích-ca ngồi dưới cội bồ-đề (1983), xây dựng cổng Tam quan, phục chế bức tường đã sụp đổ và chỉnh trang cảnh quan xung quanh chùa (1992).

Hoạt động của chùa Tam Bảo

Qua các giai đoạn lịch sử, chùa Tam Bảo-Hà Tiên có nhiều hoạt động nổi bật đóng góp cho sự hình thành và phát triển Phật giáo thành phố Hà Tiên nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung. Dưới thời Mạc Cửu chùa là trung tâm sinh hoạt tinh thần cho cư dân nơi đây. Dưới sự hoằng hóa của Hòa thượng Hoàng Long và sự hộ pháp của Tổng trấn Mạc Cửu và sau này là Mạc Thiên Tích, sức sống Phật giáo dần được phát triển mạnh mẽ. Tinh thần hộ pháp của các vị Tổng trấn được thể hiện qua việc xây chùa, độ tăng, đúc chuông, cung thỉnh kinh điển, pháp khí... Tác phẩm *Đại Nam nhất thống chí* ở mục Chùa Quán có ghi lại, trong thời họ Mạc đến mở mang đất Hà Tiên thì có bảy ngôi chùa được thành lập là chùa Bạch Vân, chùa Phù Cừ, chùa Tam Bảo, chùa Lũng Kỳ, chùa Địa Tạng, chùa Quan Âm, chùa Núi Bạch Tháp. Về số lượng Tăng ni có khoảng tám vị, với các vị danh Tăng như Hòa thượng Hoàng Long, Hòa thượng Ấn Đàm, Ni cô họ Tống, Sư nữ Phù Cừ... Sách *Mạc thị gia phả* có chép khi Thái bà bà qua đời Mạc Cửu cho đúc một quả chuông và tạc tượng Phật để thờ. Và đến đời Tổng trấn Mạc Thiên Tích, ông cũng đã sang Trung Hoa thỉnh tượng Phật Thích-ca bằng đồng và tượng Ngọc Hoàng cốt làm bằng sườn tre, bên ngoài đắp hồ bột giấy thơm, được sơn son thếp vàng và nhiều kinh điển pháp khí khác, hiện chùa Phù Dung còn giữ hai bảo vật này.

Trong giai đoạn từ năm 1957 đến 1975 chùa Tam Bảo-Hà Tiên còn là thành viên của Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang. Theo lời kể của Phật tử Chân An Tịnh trong khoảng thời gian 1957 hai thầy Thích Huyền Vi và Thích Thanh Từ đến chùa Tam Bảo - Hà Tiên bắt đầu tổ chức tu học Phật pháp. Vào ngày rằm, mùng một, có khi buổi tối, hai thầy thay phiên giảng dạy giáo lý cho người lớn. Đối với các thanh thiếu niên, quý Thầy cũng quy tụ về chùa hướng dẫn sinh hoạt. Thầy Thanh Từ thường phụ trách giảng dạy giáo lý, kể chuyện sự tích Đức Phật và những mẫu chuyện về Phật. Còn thầy Huyền Vi thường có trách nhiệm tổ chức ngoại khóa cho các em. Có khi hai thầy lưu lại Hà Tiên ba tháng, có khi một tháng⁸. Qua sự hướng dẫn của hai Thầy nhiều người đã xin quy y trở thành Phật tử và là hội viên của Hội Phật học Nam Việt. Do vậy, hoạt động của Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang đã có những tác động đáng kể và là điểm nhấn nổi bật cho tình hình sinh hoạt Phật giáo ở Hà Tiên giai đoạn này.

Hiện nay, chùa Tam Bảo vẫn giữ được vị trí quan trọng của mình đối với hoạt động Phật sự ở thành phố Hà Tiên và tỉnh Kiên Giang. Chùa là địa điểm thường xuyên được Phân ban Ni giới Phật giáo Kiên Giang chọn làm điểm An cư Kiết hạ tập trung dành cho Ni chúng. Với vai trò Văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo thành phố Hà Tiên, các lễ hội lớn của Phật giáo như Phật đản, Vu-lan, Đại hội đại biểu Phật giáo thành phố Hà Tiên... chùa Tam Bảo cũng là nơi đăng cai tổ chức. Đặc biệt, một trong những hoạt động nổi bật nhất của chùa Tam Bảo phải kể đến là sinh hoạt Gia đình Phật tử. Kể từ lúc được thành lập năm 1959 đến nay Gia đình Phật tử chùa Tam Bảo là đầu tàu trong các hoạt động của Gia đình Phật tử Kiên Giang. Các hội trại, các khóa huấn luyện của Gia đình Phật tử Kiên Giang đều vân tập về ngôi già-lam này. Bên cạnh đó các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện như xây nhà tình thương, xây cầu, phát quà cho người có hoàn cảnh khó khăn được chư Ni chùa Tam Bảo thường xuyên vận động các nhà hảo tâm thực hiện, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ của nhà Phật.

Tóm lại, chùa Tam Bảo-Hà Tiên từ khi thành lập đến nay gần 300 năm, trải qua từng thời kỳ đều để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo vùng đất Hà Tiên - Kiên Giang. Chùa là nơi khởi nguồn của Phật giáo Bắc tông Kiên Giang. Qua các hoạt động như của Hội Phật học Nam Việt, tổ chức Gia đình Phật tử, an cư, bố-tát, lễ hội Phật giáo, an sinh xã hội... Với những hoạt động tích cực như vậy chùa Tam Bảo dần khẳng định vai trò của mình trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang, đóng góp nhiều giá trị vật chất, tinh thần thiết thực cho Giáo hội và quê hương đất nước. ■

Chú thích:

1. Trương Minh Đạt (2008), *Nghiên cứu Hà Tiên*, Nxb Trẻ, TP.HCM, tr.6.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb Thuận Hóa, tr.6.
3. Trịnh Hoài Đức (2010), *Gia Định thành thông chí*, quyển III, Cương vực chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, TS.Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai, tr.5.
4. Vũ Thế Dinh (2006), *Mạc thị gia phả*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo Dục Việt Nam, tr.18.
5. Trịnh Hoài Đức (2010), *Gia Định thành thông chí*, quyển VI, Thành trì chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, TS.Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai, tr.24.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.196.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb Lao Động, Hà Nội, tr.96.
8. Chân An Hoa lược ghi (2009), *Kỷ niệm về cố Hòa thượng Huyền Vi, Kỷ yếu 50 năm GĐPT Tam Bảo - Hà Tiên (1959 - 2009)*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, tr.26.

Tỷ-kheo phải biết xông khói

NHẬT TRÍ

Trong *Đại kinh Người chăn bò* thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật dùng hình ảnh người chăn bò có đầy đủ mười một đức tánh chăn dắt khiến đàn bò đi đến hưng thịnh để lưu nhắc các Tỷ-kheo về mười một đức tính mà người xuất gia cần phải nuôi dưỡng và phát triển nhằm giúp cho mình được trưởng thành và thịnh mãn ở trong Pháp và Luật của Như Lai. Trong số mười một đức tính của người chăn bò, xông khói là một đức tính mà người chăn bò cần thực hiện đối với đàn bò của mình. Tương tự, trong số mười một đức tính của Tỷ-kheo, thuyết giảng Chánh pháp cho người khác được xem là một đức tính mà người xuất gia cần phải học tập và thể hiện.

Vì sao người chăn bò phải biết xông khói cho đàn bò của mình? Xông khói là một việc làm nhằm tránh cho đàn bò khỏi bị tổn thương bởi sự tấn công của các loài côn trùng. Ngày xưa, ở các xứ sở nông nghiệp có chăn nuôi các loài trâu bò thuộc vùng nhiệt đới, do thiếu phương tiện, người ta thường nhen nhúm các loại cỏ hoặc trấu chung quanh các chuồng trại nuôi trâu bò vào buổi tối để xua đuổi các loài muỗi và côn trùng tấn công các súc vật cho sức kéo này. Lửa cỏ hay lửa trấu được nhen nhúm tỏa ra các làn khói khiến cho các loài muỗi mòng phải tránh xa, không thể xâm nhập gây tổn hại cho các loài súc vật. Đó là một cách bảo vệ đàn bò khỏi bị tổn thương do sự tấn công của các loài muỗi mòng.

Người chăn bò xông khói là thế, còn người xuất gia thì xông khói thế nào và xông khói để làm gì? Đức Phật cất nghĩa: “*Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo có xông khói? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có thuyết giảng rộng rãi cho*

các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là Tỷ-kheo có xông khói”¹.

Tỷ-kheo có xông khói nghĩa là người xuất gia, sau khi học tập và hành trì Chánh pháp, phải có trách nhiệm thuyết giảng rộng rãi cho người khác về giáo pháp giải thoát mà mình đã được học tập và thọ trì. Để làm gì? Để giáo hóa người khác. Để giúp cho người khác nhận ra và bước đi trên con đường giải thoát an lạc do Như Lai chứng ngộ và tuyên thuyết. Đây là trách nhiệm cao quý của người xuất gia trong sự nghiệp tu học lời Phật dạy, vừa khiến cho mình hoàn thiện về sở học sở tu, vừa giúp cho người khác có được nhân duyên học tập và sống theo lời Phật dạy. Nói cách khác, người xuất gia cần phải biết thuyết giảng Chánh pháp để giúp cho người khác tránh xa ác pháp, an trú vào thiện pháp; tựa như người chăn bò cần phải biết xông khói để bảo vệ đàn bò của mình, tránh cho đàn bò khỏi bị thương tổn do sự tấn công của các loài muỗi mòng. Đức Phật được tôn xưng là bậc đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng sinh, đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng sinh², do Ngài đã thuyết giảng Chánh pháp, khiến cho nhiều người xa lìa phi pháp, an trú diệu pháp³.

Tài liệu *Mahāvagga* thuộc Luật tạng Pàli và kinh *Sập bầy* thuộc Tương ưng bộ lưu lời Phật khuyên dạy 59 Tỷ-kheo chứng quả A-la-hán đầu tiên sau ngày Thế Tôn chuyển Pháp luân: “*Này các Tỷ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi tất cả trói buộc ở Thiên giới và Nhân giới. Các Thầy cũng đã được giải thoát khỏi tất cả trói buộc ở Thiên giới và Nhân giới. Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ*

có đi hai người một chỗ. Nay các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh¹⁴.

Thông tin từ bản kinh Đại Bát-niết-bàn Trường bộ cho biết trước khi nhập Niết-bàn ở Kusinàra, Thế Tôn ân cần khuyên nhắc các Tỷ-kheo chuyên tâm tu học giáo pháp của Ngài để truyền bá rộng rãi con đường giải thoát, làm lợi lạc cho cuộc đời: “Nay các Tỷ-kheo, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các Người, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần. Nay các Tỷ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người¹⁵.

Như vậy, lời Phật cho thấy bốn phận và trách nhiệm của người xuất gia là hết sức rõ ràng. Người xuất gia có bốn phận học hỏi, tu tập, chứng nghiệm đầy đủ giáo pháp giác ngộ của Phật và có trách nhiệm truyền bá rộng rãi giáo lý giải thoát của chư Phật, vì lợi ích, hạnh phúc và an lạc cho chúng sinh. Nói cách khác, người xuất gia có bốn phận thực thi lối sống xa lìa ác pháp, thực hành thiện pháp và có trách nhiệm khuyến khích người khác xa lìa ác pháp, thực hành thiện pháp, thể hiện nếp sống tự giác và giác tha, làm lợi lạc cho cuộc đời. Vị ấy được mô tả có lối sống như thế này: “Tự mình từ bỏ sát sanh và khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh; tự mình từ bỏ lấy của không cho và khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho; tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục và khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục; tự mình từ bỏ nói láo và khuyến khích người khác từ bỏ nói láo; tự mình từ bỏ nói hai lưỡi và khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi; tự mình từ bỏ nói lời thô ác và khuyến khích người khác từ bỏ nói lời thô ác; tự mình từ bỏ nói lời phù phiếm và khuyến khích người khác từ bỏ nói lời phù phiếm; tự mình từ bỏ tham và khuyến khích người khác từ bỏ tham; tự mình từ bỏ sân tâm và khuyến khích người khác từ bỏ sân tâm; tự mình có chánh kiến và khuyến khích người khác có chánh kiến¹⁶.

Một cách nói khác: “Tỷ-kheo có chánh tri kiến, còn khích lệ người khác có chánh tri kiến; có chánh tư duy, còn khích lệ người khác có chánh tư duy...; có chánh ngữ, còn khích lệ người khác có chánh ngữ...; có chánh nghiệp, còn khích lệ người khác có chánh nghiệp...; có chánh mạng, còn khích lệ

người khác có chánh mạng...; có chánh tinh tấn, còn khích lệ người khác có chánh tinh tấn...; có chánh niệm, còn khích lệ người khác có chánh niệm...; có chánh định, còn khích lệ người khác có chánh định¹⁷.

Đôi khi, người xuất gia được khuyên dạy như vậy:

“Thành tựu năm pháp này, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người. Thế nào là năm?

Ở đây, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tự mình đầy đủ giới hạnh và khuyến khích người khác đầy đủ giới hạnh; tự mình đầy đủ Thiển định và khuyến khích người khác đầy đủ Thiển định; tự mình đầy đủ trí tuệ và khuyến khích người khác đầy đủ trí tuệ; tự mình đầy đủ giải thoát và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát; tự mình đầy đủ giải thoát tri kiến và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát tri kiến. Đầy đủ năm pháp này, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người¹⁸.

Nhìn chung, làm cho người khác tin tưởng và chấp trì pháp giải thoát của Phật là trách nhiệm cao quý mà người xuất gia cần nỗ lực thể hiện ở trong cuộc đời. Điều này cũng có nghĩa là người xuất gia cần thực hiện tốt phận sự tu học của mình để có đủ uy đức và kinh nghiệm hướng dẫn cho người khác hành trì con đường giác ngộ của Đức Phật. Rõ ràng, với kinh nghiệm tu học của mình, người xuất gia có nhiều thuận duyên trong việc khuyến khích người khác học tập và thực hành pháp giác ngộ của Phật. Trước hết, người xuất gia có điều kiện thường xuyên học tập lời Phật dạy, có nhân duyên hành sâu lời Phật dạy. Nhờ thường xuyên học tập và hành sâu lời Phật dạy, người xuất gia có cơ duyên nắm bắt đầy đủ giáo pháp của bậc Đạo sư, hiểu rõ ý nghĩa và lợi ích của từng pháp môn do bậc Giác ngộ giảng dạy. Với uy tín của người học sâu và hành sâu pháp giải thoát của Phật, người xuất gia có đủ điều kiện để thuyết giảng Chánh pháp, được chờ đợi thể hiện tiếng nói tốt đẹp của tâm giải thoát, tuệ giải thoát ở giữa cuộc đời.

Vậy người xuất gia nên thuyết pháp như thế nào?

Trước hết, liên quan đến hoạt động thuyết pháp, nghĩa là vận dụng ngôn ngữ để chuyển tải pháp giải thoát của Phật, người xuất gia được khuyên cần nhắc về năm cách nói: “Chư Tỷ-kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác: đúng thời hay phi thời, chơn thực hay không chơn thực, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay không lợi ích, với từ tâm hay với sân tâm. Chư Tỷ-kheo, khi nói với các người khác, các người có thể nói đúng thời hay phi thời. Chư Tỷ-kheo, khi nói với các người khác, các người có thể nói lời chơn thực hay nói lời không chơn thực. Chư Tỷ-kheo, khi nói với các người khác, các người có thể nói lời nhu nhuyễn hay nói lời thô bạo. Chư Tỷ-kheo, khi nói với các người khác, các người có thể nói lời lợi ích hay nói lời không lợi ích. Chư Tỷ-kheo, khi nói với các người khác, các người có thể nói với từ tâm hay với sân tâm¹⁹.

Nói cách khác, Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo cần phải biết thuyết pháp đúng thời, với lời nói chân thực, tao nhã, có lợi ích, có từ tâm.

Một lời dạy khác nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thuyết giảng Phật pháp là làm sao khiến cho người khác nhận ra mục đích của lời Phật dạy, nghĩa là nhận ra đâu là ác để từ bỏ, đâu là thiện để theo đuổi; hiểu rõ đâu là khổ để nhàm chán, đâu là diệt khổ để thực hành, mà không phải là nói cho nhiều, nói cho hay, nói cho người khác vui lòng: “Này Vương tử, lời nói nào Như Lai biết không như thật, không như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, thời Như Lai không nói lời nói ấy. Lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, thời Như Lai không nói lời nói ấy. Và lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, Như Lai ở đây biết thời giải thích lời nói ấy. Lời nói nào Như Lai biết là không như thật, không như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa thích, Như Lai không nói lời nói ấy. Lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa và thích, Như Lai không nói lời nói ấy. Và lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa và thích, ở đây, Như Lai biết thời giải thích lời nói ấy. Vì sao vậy? Này Vương tử, Như Lai có lòng thương tưởng đối với các loài hữu tình”¹⁰.

Thái độ cần nhắc nhở trọng của Đức Phật cho thấy trọng tâm của việc thuyết giảng Phật pháp nằm ở chỗ lời thuyết giảng phải tương ứng với mục đích, nghĩa là phải nói thẳng nói thật lời Phật dạy về khổ và diệt khổ để cho người khác thấy ra con đường giải thoát và biết cách bước đi trên con đường ấy, chứ không phải là nói những gì quần chúng thích nghe hay không thích nghe.

Kinh *Pháp cú* có câu kệ lưu nhắc như vậy:

Dẫu nói ngàn ngàn lời,
Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn một câu nghĩa,
Nghe xong, được tịnh lạc”¹¹.

“Một câu nghĩa” là chỉ cho lời dạy của Đức Phật dạy, dù Ngài nói cho ai và lúc nào, dù nói ngắn gọn hay giải thích rộng rãi, cũng không ra ngoài mục đích “nêu lên sự khổ và sự diệt khổ”, làm sáng lên con đường giải thoát.

Nói cách khác, Tỷ-kheo thuyết pháp cần phải tập trung làm sáng tỏ pháp giải thoát của Phật, phải tập cho người khác biết lắng nghe lời chân thật của Phật, không nên vì sở thích nhất thời của quần chúng mà nói ra ngoài lời Phật dạy.

Kinh *Tương ưng bộ* ghi lời Phật định nghĩa thế nào là Tỷ-kheo thuyết pháp không thanh tịnh và thế nào là thuyết pháp thanh tịnh:

“Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào với tâm như thế này thuyết pháp cho các người khác: “Ồi, mong họ được nghe pháp ta giảng. Và sau khi nghe pháp, mong họ được hoan hỷ. Được hoan hỷ, mong họ làm cho ta hoan hỷ”. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như vậy thuyết pháp không thanh tịnh.

Và này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào với tâm như thế này thuyết pháp cho các người khác: “Pháp được Thế Tôn khéo giảng, thiết thực hiện tại, có hiệu quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, được người có trí tự mình giác hiểu. Ồi, mong họ được nghe pháp ta giảng. Và sau khi nghe pháp, mong họ được hiểu rõ pháp. Và sau khi hiểu rõ pháp, mong họ như vậy thực hành; duyên pháp thiện pháp tánh thuyết pháp cho các người khác, duyên lòng từ bi, duyên lòng từ mẫn, khởi lòng lân mẫn thuyết pháp cho các người khác. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như vậy là Tỷ-kheo thuyết pháp thanh tịnh”¹².

Một tiêu chí quan trọng khác gắn liền với hoạt động thuyết pháp rất đáng cần nhắc là người xuất gia chỉ nên chú tâm làm sáng tỏ lời Phật dạy về khổ và diệt khổ, không nên phân tâm say sưa trong việc tán thán hay chỉ trích người khác hoặc đường lối hành trì của người khác. Đức Phật nổi tiếng là vị Đạo sư không tranh chấp với đời, vì Ngài chỉ thuyết pháp, không tranh luận với một ai ở đời¹³. Trong kinh Vô tránh phân biệt (*Aranavibhanga Sutta*) thuộc tuyển tập Trung bộ, bậc Giác ngộ đưa ra một lời khuyên quan trọng liên quan đến tiêu chí thuyết giảng Phật pháp:

“Tỷ-kheo nên biết tán thán và nên biết chỉ trích. Sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp”.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là tán thán, thế nào là chỉ trích, nhưng không thuyết pháp?

Ở đây, vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục nhưng đam mê loại hỷ hạ liệt, dễ tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những người ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ hạ liệt, dễ tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’.

Ở đây, vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc về tà đạo’. Ở đây, vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai không đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh; đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy đều không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’.

Ở đây, vị ấy chỉ trích một số người và nói như sau: ‘Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Ở đây, vị ấy tán thán một số người và nói như sau: ‘Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’.

Như vậy, này các Tỷ-kheo là có tán thán và có chỉ trích nhưng không thuyết pháp.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không có tán thán và không có chỉ trích, nhưng có thuyết pháp?

Vị ấy không nói như sau: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng đam mê loại hỷ hạ liệt, dễ tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Sự đam mê là một pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy không nói: ‘Những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ hạ liệt, dễ tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Không đam mê là một pháp không đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’.

Vị ấy không nói: ‘Những ai đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích, tất cả những vị ấy có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Sự đam mê là một pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo’. Vị ấy không nói: ‘Những ai không đam mê hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, tất cả những vị ấy đều không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Sự không đam mê là không đau khổ, pháp này không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc về chánh đạo’.

Vị ấy không có nói: ‘Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận’. Vị ấy không nói như sau: ‘Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não’. Vị ấy chỉ thuyết pháp và nói như sau: ‘Và khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận’.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không tán thán, không chỉ trích, nhưng chỉ thuyết pháp¹⁴.

Sở dĩ Thế Tôn khuyên các Tỷ-kheo chỉ nên thuyết pháp, tập trung nói lên sự hiểu biết về khổ và diệt khổ, không nên đụng chạm đến người khác, vì theo tuệ giác của Ngài thì việc tán thán và chỉ trích nhưng không thuyết pháp chính là việc làm đưa đến tranh chấp, có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, thuộc tà đạo. Còn việc không tán thán, cũng không chỉ trích, chỉ có thuyết pháp thì không đưa đến tranh chấp, không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo¹⁵.

Trong sự nghiệp bốn mươi lăm năm thuyết pháp độ sinh, Đức Phật nổi tiếng là bậc Đạo sư có cách nói nhẹ nhàng từ tốn nhưng có sức thuyết phục rất lớn đối với

đại đa số quần chúng đương thời, kể cả những người từng chống đối Ngài¹⁶. Nhiều nơi trong Kinh tạng Pàli thường dẫn câu nói: “Thế Tôn với pháp thoại khích lệ, làm cho thích thú, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các vị này, các vị này. Những vị này, sau khi được Thế Tôn với pháp thoại khích lệ, làm cho thích thú, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, sau khi hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi”. Một thông tin khác, do vua Pasenadi nước Kosala và du sĩ Pilotika cung cấp, cho hay có những vị Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Gia chủ và Sa-môn bác học, tế nhị, nghị luận biện tài thỉnh thoảng đến thăm Đức Phật với động cơ không thân thiện: “Những vị này nghe: ‘Sa-môn Gotama sẽ đến thăm ngôi làng này hay thị trấn này’. Họ sắp đặt câu hỏi: ‘Chúng ta, sau khi đến, sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Khi bị chúng ta hỏi như vậy, nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chất vấn như thế kia. Khi chúng ta hỏi như vậy, nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chất vấn như thế này’. Những vị này nghe: ‘Sa-môn Gotama đã đến thăm ngôi làng này hay thị trấn này’. Những vị này đến chỗ Sa-môn Gotama. Sa-môn Gotama với pháp thoại, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các vị này. Được Sa-môn Gotama với Pháp thoại khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, họ không hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi (đã định trước), huống nữa là chất vấn. Trái lại, họ trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama”¹⁷.

Đức Phật có đủ trí tuệ và đức từ bi để khích lệ và chuyển hóa nhiều người khác đi theo con đường giác ngộ của Ngài. Ngài thuyết phục người khác bằng chính nếp sống thanh tịnh và lời nói chân thực – nói gì thời làm vậy, làm gì thời nói vậy¹⁸ – của một đấng Giác ngộ. Ngài khuyên các Tỷ-kheo chuyên tâm học hỏi, tu tập và thực chứng đạo giáo của Ngài để tiếp tục thay Ngài thực hiện sứ mạng thuyết pháp độ sinh, làm lợi lạc cho cuộc đời. Bậc Giác ngộ không mong các học trò mình trở thành những chuyên gia hay thuyết trình viên về đạo giáo của Ngài. Ngài mong các đệ tử mình trở thành các hành giả giác ngộ, thể hiện nếp sống giới đức, tâm đức, tuệ đức giữa cuộc đời và khi có duyên thì từ tốn nói lại lối sống cao đẹp ấy cho người khác. ■

Chú thích: 1. Đại kinh Người chăn bò, Trung bộ. 2. Kinh Ví dụ con chim cáy, Trung bộ. 3. Kinh Một pháp, Tăng chi bộ. 4. Kinh Bầy sập, Tương ưng bộ. 5. Kinh Đại Bát-niết-bàn, Trường bộ. 6. Kinh Hai mươi pháp, Tăng chi bộ. 7. Kinh Con đường tám ngành, Tăng chi bộ. 8. Kinh Hạnh phúc cho ai (4), Tăng chi bộ. 9. Kinh Ví dụ cái cưa, Trung bộ. 10. Kinh Vô Úy vương tử, Trung bộ. 11. Kinh Pháp cú, kệ số 100. 12. Kinh Ví dụ với trăng, Tương ưng bộ. 13. Kinh Bông hoa, Tương ưng bộ. 14. Kinh Vô tránh phân biệt, Trung bộ. 15. Kinh Vô tránh phân biệt, Trung bộ. 16. Tiểu kinh Saccaka, Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi, Trung bộ. 17. Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi, kinh Pháp trang nghiêm, Trung bộ. 18. Kinh Thế giới, Tăng chi bộ.

Tại sao có sanh tử

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Nguyên nhân của sanh tử được nêu rõ trong Thập nhị nhân duyên, thuộc giáo lý căn bản của Phật giáo. Trong mười hai nhân duyên này, nguyên nhân khởi đầu là vô minh, từ đó có nguyên nhân chủ yếu của sanh là hữu (nguyên nhân thứ mười), tức là sự hiện hữu của ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; và nguyên nhân chủ yếu của tử là sanh. Sanh tử là cái thứ mười một và mười hai trong Thập nhị nhân duyên, mà cái khởi đầu là vô minh. Từ vô minh sinh hành, hành sinh thức, thức sinh danh sắc... cho đến sanh và tử. Tóm lại sanh tử là do vô minh của tâm và những hoạt động của tâm vô minh đó.

Thế giới với vô vàn sự khác biệt giới hạn lẫn nhau, xung đột nhau, sanh diệt lẫn nhau, đó là cái chúng ta gọi là sanh tử. Sanh tử xuất hiện là do vô minh phân biệt, điều này kinh nói trong hầu hết các bài kệ:

*Tự cho mình là nam
Thấy kia là người nữ
Do tâm phân biệt này
Mà sanh lòng ái dục
Lòng dục vô sở hữu
Tâm tướng bất khả đắc
Do vì vọng phân biệt...*

(Nam tướng tam-muội)

*Huân tập tánh sai biệt
Khởi lên các thứ nghiệp
Nghiệp cũng không có sanh
Tất cả chẳng chân thật...*

(Long tướng tam-muội)

*Kia do nơi danh tự
Theo thế tục an lập
Trong ấy không có pháp
Mà vọng khởi phân biệt.*

(Ma-hầu-la tam-muội)

*Trong ấy không tác giả
Do tự phân biệt sanh
Lúc ta ngồi đạo tràng
Biết tướng vô sanh này
Vì vô tướng, vô sanh
Tánh ấy như hư không
Tướng ấy đều tịch tịnh...*

(Địa ngục tướng tam-muội)

Nhưng phân biệt do đâu sanh? Sự phân biệt căn bản là sự phân biệt giữa tôi và những cái khác tôi, giữa cái của tôi và những cái của người khác. Sự phân biệt ban đầu là sự phân biệt giữa tôi và cái chẳng phải tôi. Sự phân biệt ấy là do lập nên một cách hư vọng một cái tôi giả tạo đối lập với người khác và với thế giới.

Trong thực tại “không có pháp mà vọng khởi phân biệt”. Trong thực tại không có thân “mà lấy vô thân làm thân”. Trong thực tại vô tác mà lấy “pháp vô tác làm tác”. Mọi việc làm, bám chấp, tham lam, sân giận, hy vọng và lo sợ... đều là việc làm với hư không, vô ích.

*Phàm phu trong vô si
Hư vọng sanh tưởng si
Trong vô trước sanh trước
Như thắt nút hư không.
Lạ thay cho người ngu*



Chẳng đáng làm mà làm
 Các pháp đều chẳng có
 Do nhiễm phân biệt sanh.
 Như muốn nắm hư không
 Giữ yên ở một chỗ
 Dầu trải ngàn vạn kiếp
 Không hề tích tụ được.
 Kẻ ngu từ xưa nay
 Trải qua vô số kiếp
 Vọng khởi thắt nút si
 Như không chút phần tăng.
 Như người nắm hư không
 Không hề tăng hay giảm
 Gom góp si nhiều kiếp
 Không tăng giảm cũng vậy...

(Vô minh tướng tam-muội)

Cái gì khiến trong chỗ không có sự bám níu (trước) lại sanh bám níu? Cái gì muốn thắt nút hư không, muốn nắm giữ, gom tụ hư không mà không biết rằng hư không không hề tăng hay giảm?

Đó là sự chấp ngã hư vọng; sự chấp ngã này là sự thắt nút hư không. Nói theo Tám thức, thì thức chấp ngã là thức *Mạt-na*, với những sức mạnh của nó là ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn. Vọng chấp vào một cái tôi, liền phân biệt giữa tôi và chẳng phải tôi, tôi và người khác, tôi và thế giới. Có một cái tôi, đó là sự phân biệt ban đầu và căn bản; đó là si (vô minh).

Thức chấp ngã thứ bảy này chỉ huy, cai trị thức thứ sáu là ý thức và nắm thức giác quan. Suy nghĩ là tôi suy nghĩ, cho tôi và vì tôi. Con mắt thấy, lỗ tai nghe là tôi thấy tôi nghe cho tôi và vì tôi. Thức *Mạt-na* chấp ngã này còn làm nhiễm ô thức căn bản là thức thứ tám *A-lại-da* bằng ý niệm tôi và cái của tôi.

Cái tôi hư giả do vọng lập đã phân chia thế giới thành tôi và cái chẳng phải tôi. Sự phân biệt, chia cắt ấy lan dần và thẩm nhập toàn bộ tám thức để chia xẻ thực tại thành từng manh mún mà chúng ta gọi là sanh tử. Thức chấp ngã đã xé nát thực tại thành sanh tử. Nói xé nát chỉ là một cách nói, vì thực tại tánh Không không thể bị hư hoại, như *Bát-nhã Tâm kinh* nói, nó là “*chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng dơ, chẳng sạch*”. Hay nói theo cách nói của hệ Pali, “*thực tại là Niết-bàn, Niết-bàn ấy không rộng thêm khi có ít người vào, không hẹp lại khi có rất nhiều người vào*”.

Hai dòng lớn nhất của Đại thừa là Trung quán hay Trung đạo của ngài Long Thọ và Duy thức của ngài Thế Thân đều nói cái đầu tiên và cuối cùng của Phật giáo là vô ngã và vô pháp.

Nền tảng của Phật giáo là vô ngã và vô pháp. Con đường hay phương pháp của Phật giáo là đi trong vô ngã và vô pháp để thực hiện được vô ngã vô pháp. Và Quả là vô ngã vô pháp. Để thực hiện vô ngã vô pháp, Phật giáo có rất nhiều pháp môn, chẳng hạn như các tam-muội của tướng tham, sân, si, tướng các loại chúng sanh... trong kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi Phổ môn* này. Và ở đây, chúng ta chỉ nói về những pháp quán của kinh này để giải tan những vọng tưởng và vọng tướng đã tạo thành các cõi sanh tử.

Tại sao phải quán? Bởi vì hiện thời cái quán, cái thấy của chúng ta là do phân biệt, và chính sự quán thấy phân biệt sai lầm ấy tạo ra sanh tử hư vọng. Chúng ta phải phản quán trở lại để thấy thực tại đúng như nó là. Bởi vì do phân biệt mà chúng ta quán sát ngã và pháp có tự tánh, có thật. Cho nên chúng ta phải chánh quán trở lại để thấy ngã và pháp là không có tự tánh, không thật, như huyễn, như mộng. Do đó mà giải thoát khỏi mê lầm, giải thoát khỏi sanh tử do chúng ta hư vọng tạo nên.

Trong kinh thường nói quá trình tu tập là Văn, Tư, Tu. Văn là nghe giảng, đọc, nghiên cứu... Văn chỉ làm cho chúng ta thích thú, muốn tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn. Tiếp theo là Tư, tư duy, suy nghĩ, phản biện, áp dụng cái đã nghe vào chính đời sống, thử nghiệm xem nó có đúng không. Khi thấy sự thật là như vậy, không thể sai khác, chúng ta mới có niềm tin vào Pháp để thực sự thực hành. Thứ ba là thực hành, Tu, đem những điều đã học, đã suy ngẫm và đã thử áp dụng vào thực hành thiền định, thiền quán. Có những kinh, như kinh *Kim*

Cương, nói chỉ bốn câu kệ là đủ cho cả quá trình Văn, Tư, Tu. Vấn đề là chúng ta phải chứng nghiệm nó, hiện thực hóa nó trong cuộc sống trần gian này.

Nhờ thiền định thiền quán theo định hướng nhất định, cộng thêm những yếu tố khác làm động lực như phát nguyện, làm công đức, tinh tấn, sùng mộ... những tấm màn chấp ngã chấp pháp được tháo gỡ. Cho đến một lúc những tấm màn che ấy đã thưa bớt, chúng ta chạm mặt, thấy trực tiếp tánh Không, mặc dầu chỉ thấy được một phần.

Sau đó, đã có sự xác quyết do chứng nghiệm sự thật là như vậy, chúng ta gỡ bỏ cho đến khi các che chướng hoàn toàn hết hẳn. Cái thấy, chánh kiến về tánh Không, ban đầu chỉ chiếm một phần trong cuộc đời chúng ta, sau đó trùm cả thân, tâm, thế giới và chúng sanh. Có lẽ, khi cái thấy tánh Không bao trùm tất cả hiện hữu, chúng ta sẽ thấy tất cả là giải thoát, hay nói theo kinh điển, tất cả sanh tử là Niết-bàn. ■





Sau khi hành thiền một thời gian chúng ta cần đánh giá xem công phu thiền tập của mình tiến triển ra sao. Nó có kết quả hay không? Có cần điều chỉnh gì không? Đó có phải là phương pháp thiền đúng đắn hay không? Có thể cải thiện việc thực hành hay không? Chúng ta có thể tự đánh giá mình, và cũng có thể đánh giá nhờ vào một vị thầy hay các bạn hữu.

Nhìn lại một chút để đánh giá công phu của chúng ta không nên xem là việc khó khăn lắm. Chúng ta luôn luôn là

các chuyên gia đánh giá do bản tính cố hữu. Chúng ta vẫn thường đánh giá dù có khi là một cách vô ý thức. Chúng ta thường quyết định xem nên mặc áo quần gì sau khi xét một số yếu tố, đặc biệt là phải phù hợp với thời tiết. Một hoạt động đơn giản như đi bộ thể dục cũng đòi hỏi nhiều sự cân nhắc như chúng ta sẽ đi bao xa, có cần chuẩn bị gì không, có cần định trước tốc độ nếu đó là một cuộc đi bộ dài, nên đi theo lộ trình nào, sử dụng đôi giày nào.

Chúng ta có thể đánh giá công phu của mình theo cách tương tự. Hãy làm một cách vừa phải: đừng quá ít

và cũng đừng quá nhiều. Có khi chúng ta không đánh giá đầy đủ - có thể vì tự mãn, hay vì dựa vào sự tin tưởng thái quá vào phương pháp thiền, hay do những lời dạy hạ thấp tầm quan trọng của việc tự suy xét mình một cách thông minh. Đôi khi, chúng ta có thể đánh giá thái quá và tự trói buộc mình trong những nút thắt. Sự đánh giá thái quá có thể làm hỏng sự tiến bộ của mình, nó cũng giống như người nông dân nhổ cây bắp non lên xem nó có đang lớn lên hay không. Hãy tưởng tượng xem mình đang tập đi xe đạp mà cứ bị ám ảnh bởi những câu hỏi: *"Mình làm như thế này có đúng không? Mình trông thế nào đây nhỉ?"*. Chúng ta có thể tìm kiếm sự tán thành của người khác trong khi chúng ta nên tìm kiếm sự cân bằng, hoặc mong đợi sự hoàn hảo trong khi điều cần thiết là thực hành lặp đi lặp lại một cách cẩn thận.

Sau đây là một số tiêu chí có thể hướng dẫn việc tự đánh giá công phu thực hành của chúng ta. Tuy rằng không có người nào hoàn toàn giống người nào, đây là những lĩnh vực chung mà mọi người có thể xem xét để biết mình đang ở đâu trên con đường.

Động cơ

Trước hết, các bạn hãy tự hỏi động cơ của mình là gì. Tại sao bạn hành thiền? Sự tập luyện sẽ có kết quả tốt dựa trên cơ sở có chủ đích rõ ràng.

Có nhiều câu trả lời cho câu hỏi này. Bởi vì không ai khác quyết định giùm cho bạn về các mục tiêu của đời mình, cho nên chúng ta nên dành một chút thì giờ để suy nghĩ về câu hỏi này. Tôi thường khuyên mọi người nên thăm dò xem chủ đích sâu xa nhất của mình là gì. Chúng ta thật sự muốn gì? Mong ước sâu xa nhất trong tim ta là gì? Một số người có những chủ đích chính đáng cho việc hành thiền của họ, và công phu này có thể có giá trị lớn lao hơn khi nó liên hệ đến điều quan trọng nhất đối với mỗi chúng ta.

Đôi khi chủ đích của chúng ta rất rõ ràng; nhưng cũng có khi nó không được rõ cho lắm. Cũng có khả năng là bạn trải nghiệm cả hai. Trước đây, thỉnh thoảng trong thâm tâm, tôi cảm thấy rằng mình muốn ngồi thiền, nhưng không biết rõ lý do. Cũng có khi lý do thật rõ: tôi biết rằng tôi đang đau khổ và muốn giải thoát khỏi khổ đau. Đôi lúc tôi ý thức về nỗi khổ thông thường của mọi người; cũng có lúc dù không có nỗi khổ thông thường đó, tôi vẫn thấy rõ rằng tận sâu thẳm bên trong có một sự bất toại nguyện, thấy rằng đau khổ là cốt lõi của con đường mà tâm tôi đang tu tập. Tôi muốn tìm ra nó, tiếp xúc với nó, và hiểu nó. Để với tới cốt lõi đó tôi biết rằng thiền tập là con đường duy nhất đưa tôi đến và đây là động cơ thúc đẩy tôi hành thiền.

Chủ đích của chúng ta có thể là khơi dậy và vun trồng những phẩm chất tốt đẹp của tâm và trí, đó là tình thương, sự bình an, lòng can đảm, lòng từ bi, trí tuệ, hiểu biết, sự theo đuổi chân lý và giải thoát. Phát triển các phẩm chất này không nhất thiết là chỉ cho chính mình.

Đôi khi mục đích chính để hành thiền không phải là vì lợi ích cho mình mà cho người khác nữa. Thật thế, tôi tin rằng nếu bạn làm việc vì lợi ích cho mình thôi thì khó mà duy trì được động cơ này trong nhiều năm. Phương cách có ý nghĩa để thúc đẩy việc hành thiền là ta luôn mong ước rằng công việc này sẽ bằng cách nào đó đem lại lợi ích cho người khác cũng như cho mình.

Có những chủ đích dài hạn và chủ đích ngắn hạn. Những kinh nghiệm chúng ta có thể là những mục tiêu cao cả lâu dài, nhưng trong ngắn hạn ta có thể nhắm tới các mục tiêu khiêm tốn hữu ích như đạt được các tiến bộ nhỏ nhưng rõ ràng trong việc tập trung, không phân tâm, phát triển lòng từ bi, tính kiên nhẫn, cũng như sự buông xả, và trải nghiệm giải thoát. Tôi đã tìm được một con đường đẹp đẽ, trong đó thiền tập với những mục tiêu thực tiễn, có hiệu quả tức thời sẽ cho phép tiến dần dần đến những lĩnh vực cao xa hơn của thiền định.

Điều quan trọng là phải biết mục tiêu của bạn có phù hợp với hoàn cảnh sống hiện tại của bạn hay không. Nếu vì những lý do như thời gian, cơ hội, khả năng, tính khí của bạn không phù hợp với các mục tiêu đề ra, thì kết quả sẽ là sự thất vọng, một tâm trạng ngược chiều với mục đích của thiền tập là làm cho bạn dần dần thoát khỏi khổ đau. Trong khi chúng ta vẫn có thể đề ra các mục tiêu cao cả - không cần phải sợ hãi ước mơ sâu xa nhất của trái tim mình - thì điều quan trọng là phải cân nhắc các bước đi thực tế. Chẳng hạn, nếu cơ thể của chúng ta đang có nhiều căng thẳng, thì trước hết nên tập trung sự tu tập của mình vào sự thư giãn cơ thể. Hoặc nếu tâm trí của chúng ta dễ bị tán loạn, thì nên rèn luyện tính kỷ luật tinh thần trước khi hướng đến sự giác ngộ.

Hiểu chính mình

Chủ đích có thể có rất nhiều, nhưng phải xem chúng có phù hợp với con người của bạn hay không? Bạn có thể đọc một cuốn sách và cảm thấy rằng nên làm việc A, B, và C, nhưng nó có thể không phù hợp với cuộc sống hiện nay của bạn. Hoặc những điều mà vị thầy dạy có thể không thích hợp với bạn. Chẳng hạn nếu chúng ta nên tập trung vào việc tu dưỡng đạo đức thì không nên dùng nhiều thời gian vào lời dạy về sự giải thoát tối hậu.

Bạn có biết bạn học tập đạt kết quả cao nhất bằng cách nào không? Có người học tốt bằng cách đọc, có người thì nghe, có người thì xem và có người bằng cách hoạt động. Một số người đạt kết quả tốt khi có kỷ luật và trật tự. Người khác thì học tốt qua trò chơi, qua sự tự định hướng, hay thử nghiệm bằng trực giác. Một số thì thấy việc đọc và nghiên cứu có ích lợi; trong khi người khác không đồng ý như thế. Những người hướng ngoại thấy cần phải thảo luận về việc hành thiền với bạn bè; những người hướng nội thì chỉ làm tốt khi có thời gian yên tĩnh để suy ngẫm. Nếu bạn hiểu mình thuộc loại người như thế nào thì có thể tìm ra cách tiếp cận thiền phù hợp. Tuy rằng không nên sửa đổi phương pháp tập luyện cho phù

hợp với sở thích và thiên kiến của mình, bạn cũng có thể tham khảo ý kiến từ một thiền sư hay một thiền giả về cách tiếp cận thiền của bạn.

Hiểu rõ lời hướng dẫn

Bạn có thể có hứng thú thực hành thiền nhưng lại không biết cách tập luyện đúng đắn. Tôi đã gặp rất nhiều thiền sinh mơ hồ về việc làm gì trong khi hành thiền ngoài việc thư giãn và cố gắng tập trung tư tưởng một chút. Một số người hiểu được những hướng dẫn cơ bản nhưng không biết cách đối phó với những khó khăn xảy ra lúc hành thiền. Một số người thực hành thiền chánh niệm có thể biết chú tâm vào hơi thở hay cảm giác trên thân của họ nhưng biết rất ít về việc chánh niệm đối với các cảm xúc hay trạng thái tâm. Trong phương pháp thiền tuệ có rất nhiều hướng dẫn về cách làm việc với hơi thở, thân thể, tình cảm, ý nghĩ (chất lượng tâm), và các chủ đích, cũng như hướng dẫn về thiền hành và nói năng có chánh niệm. Sẽ có ích khi bạn tìm hiểu tất cả những điều này.

Bạn có hiểu được mối liên hệ giữa thực hành thiền và cuộc sống hằng ngày không? Hy vọng rằng đối với những người Phật giáo, cuộc đời họ chính là sự thực hành. Bạn có biết cách sống cuộc đời hằng ngày như thế nào để hỗ trợ cho việc hành thiền không? Và bạn có biết hành thiền như thế nào để có ích cho cuộc sống thường nhật không? Nhà thơ Gary Snyder viết: Tất cả chúng ta đều học với một ông thầy chung mà các tổ chức tôn giáo nguyên sơ cũng theo học, đó là hiện thực. Tuệ giác về hiện thực bảo rằng, “Hãy làm chủ trong suốt 24 giờ, hãy làm thật tốt, mà không than vãn”. Rất khó để đưa con cái vào một chiếc xe hơi dùng chung với người lạ và đưa chúng ra đường để đi xe buýt, nó cũng giống như việc tụng kinh trong điện Phật vào một buổi sáng trời lạnh. Hoạt động này không tốt đẹp hơn hoạt động kia, mỗi hoạt động đều có thể khiến người ta nhàm chán, và cả hai đều có chung tính chất lặp đi lặp lại. Sự lặp đi lặp lại và nghi thức và các kết quả tốt của chúng xuất hiện dưới nhiều hình thức: thay tẩm lọc nhót, rửa đầu bơn, đi họp, làm việc nhà, rửa chén bát, kiểm tra que thử nhót. Các bạn đừng nghĩ rằng những công việc này ngăn không cho các bạn làm những công việc nghiêm túc hơn. Các công việc vặt vãnh thường ngày như thế không phải là những trở ngại mà chúng ta mong làm cho chóng xong để có thể đi hành thiền, và nghĩ rằng việc hành thiền mới đưa chúng ta đi vào con đường đạo. Nó chính là con đường đạo của chúng ta.

Bạn có thể hiểu lời hướng dẫn nhưng không biết cách thực hành. Chẳng hạn, nếu bạn tập thiền theo dõi hơi thở, bạn có biết cách làm cho đúng không? Nếu nó được thực hành với sự cố gắng, mong cầu, lưỡng lự hay lười biếng thì có lẽ sự hành thiền không mang lại được điều gì tốt đẹp. Người ta có thể không biết cần phải tập trung cụ thể vào cái gì khi theo dõi hơi thở do đó tâm trí không bao giờ lắng dịu.

Thái độ đối với việc hành thiền rất quan trọng. Bạn có sự kiên nhẫn, bình tâm, từ ái, nỗ lực, và kỷ luật hay không? Bạn có hiểu sự cân bằng giữa việc có một mục tiêu trong sự hành thiền và đồng thời chú tâm vào hiện tại mà không bận tâm đến mục tiêu hay không.

Sự cân bằng

Cuộc sống của bạn có đủ cân bằng để có thể hành thiền đều đặn và hiệu quả hay không? Nếu cuộc sống của bạn bận rộn với quá nhiều hoạt động thì thêm việc hành thiền nữa có thể không ích lợi gì. Bạn có sự cân bằng giữa công việc làm ăn và thời gian rảnh rỗi hay không? Có sự cân bằng phù hợp giữa thời gian sinh hoạt với người khác và thời gian ở một mình không? Bạn có vận động đủ để có được một sức sống mạnh mẽ hỗ trợ cho việc hành thiền của bạn không? Bạn có ngủ đủ để tỉnh táo trong thời thiền tập? Một số người cần ngủ hơn là thiền.

Có một số yếu tố cần phải được cân bằng trong khi hành thiền. Có một sự cân bằng giữa niềm tin và trí tuệ hay cân bằng giữa sự tự tin và hiểu biết. Có sự cân bằng giữa sức sống mạnh mẽ và sự tập trung. Một số lời dạy cổ xưa nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc làm cân bằng giữa các lực làm lắng dịu như bình tĩnh, tập trung, bình tâm và các lực kích thích hoạt động như khảo sát, nỗ lực, và niềm vui.

Sự cân bằng giữa thân thể và tâm trí rất quan trọng. Một cách lý tưởng cần phải đưa cả thân và tâm vào việc hành thiền. Một điều hữu ích là nên có một tư thế ngồi thiền cân bằng để vừa có sự thư giãn vừa có sự cảnh giác của thân, lưng thẳng. Có thể tập làm sao để thân thể vừa mềm mại vừa mạnh mẽ. Nếu chú ý điều chỉnh thân thể ngay từ đầu thì sau đó làm việc với tâm sẽ dễ dàng hơn nhiều.

Các trở ngại

Các trở ngại trong khi hành thiền là gì? Những dính mắc ở đâu? Bạn bị mắc kẹt ở đâu? Có những loại chướng ngại nào thường xuất hiện trong khi bạn hành thiền không?

Một trong những cách giúp cho bạn tiến bộ trong việc hành thiền là hiểu rõ các khó khăn. Trong số các chướng ngại có những ý tưởng mang tính ám ảnh, những ham muốn, ghét bỏ, uể oải, bất an, các vấn đề về tâm lý và tình cảm, sợ hãi các trạng thái thay đổi, buồn chán, tự mãn hay cố gắng quá độ. Sự dính mắc vào dục lạc hay chống lại sự khó chịu cũng có thể gây trở ngại.

Hành vi bất thiện hoặc không khéo léo có thể là một chướng ngại đáng kể ngăn cản các trạng thái thiền định sâu. Sau đây là một câu chuyện liên quan đến điều này:

Cách đây vài năm tại một trung tâm chữa trị bệnh nghiện rượu ở ngoại ô thành phố Chicago, các nhân viên đã tường trình một khám phá kỳ lạ. Các chuyên gia trị liệu sống cách trung tâm một quãng đường và mỗi ngày đều đi qua một con đường có thu phí. Một hôm bang Illinois áp dụng một hệ thống thu phí tự giác

cho các trạm trong vùng. Không có nhân viên, không có cổng chắn, chỉ đặt một cái giỏ để các lái xe đi ngang quăng các đồng xu vào. Các nhân viên của trung tâm đã có một quan sát và sau đó lập thành một phương châm: chuyên gia trị liệu nào không quăng tiền vào giỏ thì bệnh nhân của họ không lành. Một chuyên gia đã giải thích, *“Làm sao bạn có thể đưa tính trung thực vào một chương trình mà chính bạn lại không trung thực? Tính trung thực không thể phân chia được”*.

Một điều thú vị cần xem xét là khi hành thiền bao nhiêu vấn đề liên quan đến bản ngã phát sinh. Tự phản xét, tự chỉ trích, tự nhận thức, ý thức về bản thân là những hình thức quan tâm đến bản thân, tất cả nếu ở mức độ quá nhiều sẽ làm hỏng việc hành thiền. Tất cả các loại hình thiền tập đều đòi hỏi buông bỏ sự ám ảnh về mình; giống như khi tập đi xe đạp mà quá căng thẳng, khi người ta suy nghĩ nhiều quá về bản thân thì khó để cho tâm lắng dịu để đi vào định.

Mỗi thiền sinh đều gặp những trở ngại riêng biệt. Không nên xem những trở ngại này là những vấn đề hoặc tác nhân làm phân tâm không phù hợp, tốt hơn là nên kiên nhẫn và chịu khó học hỏi những kỹ năng và tuệ giác có thể chuyển hóa chúng thành những bàn đạp để tiến lên trên con đường tu tập. Mọi truyền thống thiền đều có cách tiếp cận riêng với các chướng ngại. Khi nhận diện được các trở ngại, thiền sinh có thể tham vấn một thiền sư để xem ngài dạy cách tiếp cận như thế nào.

Tuệ giác

Một phần quan trọng của việc hành thiền là hiểu rõ các tuệ giác xuất hiện cùng với việc tu tập. Nó không chỉ là chuyện trở nên bình tĩnh, nhưng còn là hiểu rõ trí óc của mình hoạt động như thế nào, trái tim của mình vận hành ra sao, và những gì là nguyên nhân và điều kiện của sự khổ đau và giải thoát. Khi nhìn sâu hơn bạn có thấy cách mà mình tạo ra khái niệm về bản ngã hay không?

Ngoài ra còn có tuệ giác về các trạng thái cao đẹp của tâm: lòng bi mẫn hoạt động ra sao và giá trị của nó; lòng từ và cách vun trồng nó. Tuệ giác về những trạng thái này giúp phát khởi và củng cố các phẩm chất đó. Một trong những mục đích khi đi gặp thiền sư không phải là để thảo luận về các khó khăn của bạn mà thảo luận về các hiểu biết và tuệ giác của bạn. *“Đây là điều mà con hiểu ra. Thấy nghĩ như thế nào về việc này”*.

Tuệ giác quan trọng nhất là hiểu được sự bám víu vận hành ra sao - bản chất của sự bám víu trong tất cả các hình thức thô thiển và vi tế của nó. Tất cả mọi điều Phật dạy sẽ mở ra cho bạn nếu bạn hiểu được bản chất của sự bám víu, bạn bám víu vào điều gì, và làm thế nào để buông bỏ.

Chúng ta thường xem bản ngã là hiện hữu hiển nhiên. Nhưng sự thực hành theo giáo pháp của Đức Phật cho chúng ta thấy rằng những gì bạn nghĩ là bản ngã đều là một sự hư cấu, một hoạt động hình thành trong từng



phút giây. Nếu bạn thấy khía cạnh hư cấu này, bạn sẽ có được một tuệ giác đưa tới giải thoát.

Hiểu rõ các lợi ích của việc hành thiền

Không sớm thì muộn, lợi ích của việc hành thiền sẽ đến. Đôi khi các bạn phải kiên nhẫn, đôi khi các lợi ích đến ngay lập tức. Một cách lý tưởng bạn thấy được lợi ích tức thì trong từng giây từng phút hành thiền. Đồng thời, tôi cũng hy vọng rằng các hành giả nhận thức được việc thực hành có thể đưa đến những khả năng giải thoát sâu xa hơn.

Dần dần, qua thời gian, việc hành thiền sẽ đem lại những lợi ích rõ ràng hơn như lòng bi mẫn, sự an vui, thanh thản, và hiểu biết chính mình nhiều hơn. Một số người nhận ra mình có được lòng can đảm và cương quyết mạnh mẽ hơn. Một số khác cảm thấy gia tăng lòng cảm kích và biết ơn. Và hy vọng rằng các bạn sẽ có nhiều hơn các kinh nghiệm giải thoát. Nếu sau một vài năm hành trì đều đặn mà các bạn không hưởng được bất cứ lợi ích nào trong số các lợi ích nêu trên thì các bạn phải đánh giá lại các bạn đang làm gì. Có thể các tiêu chí nêu trên sẽ giúp các bạn khám phá ra cách nào đó để cải thiện việc hành thiền của mình. Hoặc đây là lúc cần phải thảo luận việc thực hành của mình với một thiền sư giỏi. Tuy nhiên, không sớm thì muộn, tôi hy vọng rằng tất cả những người hành thiền sẽ trở thành vị thầy của chính mình. Học cách đánh giá việc thực hành của mình một cách khôn khéo là một bước quan trọng tiến tới sự độc lập như thế. ■

Nguyên tác: *Evaluate Your Meditation*, Gil Fronsdal.

Tác giả: Gil Fronsdal giảng dạy tại Insight Meditation Center và Spirit Rock Meditation Center. Ông đã thực hành lâu năm thiền Tào Động và thiền Phật giáo Theravada. Ông là tác giả của cuốn *The Issue at Hand: Essays on Buddhist Mindfulness Practice* và dịch giả của cuốn *The Dhammapada: A New Translation of the Buddhist Classic*.

Nguồn: Tạp chí *Tricycle*, tháng 6, 2019.

Nhân minh học là khoa học của mọi luận lý

THÍCH TRUNG ĐỊNH



Nhân minh vốn đã có từ rất sớm trong lịch sử của Ấn Độ. Trong Hindu giáo và trong trường phái Nyaya, mà nổi bật nhất là ngài Túc Mục. Trong lời dạy của Đức Phật vẫn mang đầy tính chất luận lý biện minh theo kiểu lập luận của Nhân minh. Sau khi Đức Phật diệt độ, Nhân minh học bắt đầu manh nha từ thời ngài Long Thọ (*Nāgārjuna*), mà chủ đích vẫn không ngoài vấn đề phá tà hiển chánh thông qua các biện chứng hùng hồn của mình. Bằng con đường trung đạo, thông qua giáo lý Bát bất, mà ở *Hội tránh luận* và *Phương tiện tâm luận* đã nêu lên cho thấy luận lý nhân minh hiện diện trong đó. Nhưng vào giai đoạn này, Nhân minh vẫn chưa được mấy ai chú trọng bởi một lý do tế nhị, đó là giai đoạn chuyển từ Phật giáo Nguyên thủy sang Phật giáo Phát triển. Đến thời ngài Vô Trước (*Asanga*), Thế Thân (*Vasubhandhu*), luận lý Nhân minh học Phật giáo có phần khởi sắc. Nhưng cũng rất khiêm tốn, chỉ vồn vện được 15 bộ luận để cập đến lĩnh vực này. Ngài Asanga soạn *Hiển dương thánh giáo luận*. Trong đó, tác giả đầu tiên đã giới thiệu đến “Ngũ chi tác pháp” làm cơ sở vững chắc cho học thuyết luận lý Nhân minh của Phật giáo sau này. Đến ngài Thế Thân, bậc thầy nổi tiếng về luận lý học đã trước tác *Như thật luận*, *Biện trung biên luận*, v.v. Trong đó *Như thật luận* đóng một vai trò quan trọng trong phương thức luận lý và lập cước vững chắc cho luận lý học Phật giáo.

Tiếp tục là ngài Trần Na (*Dignāga*), nhờ kế thừa các phương thức luận lý của các bậc thầy đi trước, do đó ngài trước tác bộ *Nhân minh chánh lý môn luận* bốn và *Nhân minh chánh lý môn luận*. Cả hai bộ luận này có nghĩa lý thâm áo, sâu xa khó hiểu nên học trò là ngài Thiên Chủ đã nỗ lực hệ thống hoá lại hai bộ luận của thầy mình và biên soạn thành bộ *Nhân minh nhập chánh lý môn luận*. Đây là một bộ luận rất nổi tiếng và vô cùng quan trọng trong luận lý học Phật giáo. Về sau các dịch giả nương tựa vào đây để luận bàn về nghĩa lý¹. Trong đó các luận sư của Trung Hoa đã viết các luận sơ về Nhân minh rất nổi tiếng như ngài Khuy Cơ đệ tử của ngài Huyền Trang v.v.

Luận lý khoa học

Nói đến lý luận là nói đến sự lập luận tranh biện về một vấn đề. Trong đó phải có người biện luận (chủ thể) và đối tượng biện luận (khách thể). Có nhiều hình thức, cấp độ biện luận khác nhau tùy vào chủ đích và từng lãnh vực riêng biệt. Trong khi tranh luận thì bao giờ người biện luận cũng nêu lên một chủ đề gì đó rồi đưa ra, muốn giới thiệu cho người khác biết. Sau đó muốn chủ đề của mình đưa ra được người ta chấp nhận thì phải có lập luận, biện minh để chủ đề được đứng vững.

Khoa học, bản chất là duy lý, đặt trên nền tảng quan sát, lý luận, chứng minh, kiểm nghiệm. Quan sát đòi hỏi phải qua trung gian ngũ quan: mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, tay sờ. Lý luận kiểm nghiệm thì cần khả năng tư duy trí tuệ. Tùy theo mức độ phát triển và tùy ngành khoa học, vai trò của ngũ quan và trí não có những tầm quan trọng khác nhau và tùy theo điều kiện khác nhau. Trong khoa học thực nghiệm, ở những giai đoạn ban đầu, quan sát bằng ngũ quan đóng vai trò chủ yếu trong những phát kiến. Archimède tìm ra sức đẩy của nước, Newton tìm ra trọng lực, Franklin tìm ra điện trong sấm chớp... Tất cả đều do quan sát, suy nghiệm rồi bắt tay vào thực hiện bằng các thí nghiệm để kiểm chứng. Trong khoa học thuần lý, trí não đóng vai trò chủ yếu, đưa ra giả thiết lý luận rồi kiểm nghiệm, thực hiện. Dù là khởi đầu bằng quan sát, hay khởi đầu bằng lý luận thì yếu tính của chân lý khoa học vẫn là sự tuyệt đối khách quan, chứng minh được, kiểm nghiệm được, thực hiện được.

Phan Khôi, trong bài 'Luận lý học cai trị cả một sự đời' đã nói rằng: *"Luận lý là một khoa học dạy cho ta theo con đường chính đáng. Trăm sự ở đời cũng cần đến luận lý khoa học, luận lý khoa học cai trị cả một sự đời"*. Khoa học là luận lý dựa trên tri thức thực tại. Trong đó tri giác của con người đóng vai trò chính yếu. Khoa học luôn hướng đến thế giới khách quan, tìm hiểu về các sự vật hiện tượng. Có những lúc tri thức khoa học cũng đã mò mẫm đến đằng sau bức màn bí ẩn đó lên, đi sâu vào thế giới đó để tìm hiểu về nguồn gốc của con người và vũ trụ. Tuy nhiên, những giá trị thực tiễn mà luận lý khoa học mang lại có chừng mực trong một giai đoạn nào đó nhất định.

Luận lý trong Nhân minh: Mục đích của việc tu Phật cốt là để thực hành Phật hạnh, làm sáng tỏ nguồn tuệ giác trong tâm thức của mỗi một hành giả, nhằm chuyển mê khai ngộ, chứng nhập Phật trí³, chứ không phải luận lý theo kiểu tranh luận hơn thua, so tài hùng biện. *"Thánh đế tử tạo luận không phải vì hơn thua, lợi dưỡng, hay vì danh vọng, mà chỉ muốn làm rõ các tướng thiện ác, đúng sai. Đời nếu không có luận thì mê vọng lan tràn, bị cuồng hoặc bởi xảo biện tà trí, mà khởi sinh các pháp bất thiện, phải chịu quả báo luân hồi trong các cõi. Nếu tạo luận thời có thể tự phân biệt được các tướng thiện ác, đúng sai không còn bị*

người tà kiến làm cho mê hoặc, chướng ngại gì nữa". Luận lý trong Phật giáo vẫn không ngoài mục đích là làm sáng tỏ các vấn đề trong kinh điển, giúp cho con người hiểu đúng, hành đúng theo lời Phật dạy. Mục đích của Nhân minh luận duy nhất là sự thể nhập vào chánh lý. Sờ dĩ như vậy mà sau này ngài Thiên Chủ đã căn cứ trên các luận thức về Nhân minh của các bậc tiền bối để tạo thành bộ luận có tên là *"Nhân minh nhập chánh lý môn luận"*. Chánh lý là lý luận chân chính dẫn dắt hành giả đến chánh tri kiến, như lý tác ý. Tức là *'lý tánh chơn chánh của các pháp'*. Căn cứ trên *giới định tuệ* để làm tôn chỉ chứng đắc và thể nhập vào cảnh giới Niết-bàn. Trong việc thực hành hạnh nguyện tự độ, độ tha thì trong Nhân minh phải dựa vào trí - ngôn - nghĩa để làm tôn chỉ. Nếu phi trí, ngôn, nghĩa thì không thể nhập vào chánh lý được. Cho nên trên căn bản phá tà hiển chánh chiết phục tà thuyết, phương tiện quyền xảo, Nhân minh luận đã khéo vận dụng con đường trung đạo, đập vỡ khái niệm nhị biên, dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Nhân minh ban đầu gồm có năm chi phần, gọi là Ngũ chi tác pháp, đó là: Tôn, nhân, dụ, hiệp, kết. Đến thời ngài Trần Na (*Dignāga*) nhận thấy hai phần *hiệp* và *kết* không quan trọng nên cắt giảm, chỉ còn lại *tôn*, *nhân*, *dụ* gọi là Tam chi tác pháp.

Phần thứ nhất của Tam chi tác pháp là *tôn*. Tôn tức là tôn chỉ, là chủ trương được nêu lên là tiêu đích tranh luận của hai bên lập luận và địch luận. Ví dụ như nói *Âm thanh là vô thường*, trong đó danh từ âm thanh gọi là tiền trần, còn vô thường là hậu trần. Ngoài ra Tôn trong Nhân minh còn được phân tích ra rất nhiều vấn đề như *tôn y* và *tôn thể* v.v để tùy theo đó mà lập tôn cho chính xác.

Phần thứ hai là *nhân*. Nhân là nguyên nhân. Nếu một nguyên nhân đúng thì phải hoàn toàn quan hệ với tính cách của *tôn*, phải có tính cách đồng phẩm mà không có dị phẩm. Nhân thì phải có sanh nhân, tức là trí tuệ của đối phương có thể lĩnh hội liễu giải được; liễu nhân là phải đầy đủ hai tính cách ấy.

Phần thứ ba là *dụ*. Dụ tức là dẫn dụ, ví dụ viện dẫn ra cho rõ về Tôn và Nhân của mình đưa ra. Trong Dụ gồm có đồng Dụ và dị Dụ.

Ví dụ:

Tôn: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự tác động mà có.

Dụ: Ví như cái bình⁴.

Nhân minh là khoa học luận lý: Với phương thức tam chi tác pháp. Một cấu trúc lý luận hợp lý, thực tiễn và đầy đủ. Nhân minh luận Phật giáo nghiêm nhiên trở thành bộ môn khoa học luận lý. Trong Nhân minh, việc phân chia ra nhiều thứ mục như: Trí - ngôn - nghĩa hay *chơn* và *tợ* trong đó có *chơn năng lập*, *tợ năng lập*; *chơn năng phá*, *tợ năng phá* là mục đích để cho lý luận đưa ra được xác đáng, đúng với thực tiễn và làm thuyết phục kẻ đối biện một cách tuyệt đối. Nhờ vậy mà trong

vấn đề lập cước của Nhân minh không phải bị sai lầm, mắc phải lỗi tương vi. Trong Nhân minh còn có cách phòng nạn. Người lập luận cần phải nắm rõ các phương thức phòng nạn để khi ra đối biện khỏi phải nao núng đối với kẻ địch luận. Theo phương pháp luận này, thì trước khi lập tồn chúng ta cần phải rà soát thật kỹ lưỡng vấn đề mà mình muốn đưa ra. Cho nên trước khi lập luận thì cần phải minh tường *Thế* và *nghĩa* của tất cả các pháp. Với Nhân minh hiểu rõ *Thế* và *nghĩa* của các pháp để ứng dụng vào thực tiễn, thì phương thức lập luận càng rõ ràng và chính xác. Tuy nhiên khi sử dụng Nhân minh thì cần phải tùy phương, tùy thời cho thích hợp. Cần phải hiểu rõ được ngôn ngữ, văn hoá của từng địa phương xứ sở, hoặc tầm thế giới với *thế* và *nghĩa* được quảng bá rộng rãi thì việc ứng dụng Nhân minh hiệu quả và mang lại lợi lạc rất nhiều cho mọi người. Vì vậy khi dùng Nhân minh phải xuyên qua *trí - ngôn - nghĩa*. Phân biệt được *hữu pháp* và *pháp*, *sở biệt* và *năng biệt*, *tự tánh* và *sai biệt*, thậm chí phải rõ thế nào là *tiền trần* và *hậu trần*, *tôn y* và *tôn thế* như thế nào, thì việc lập Tôn, Nhân, Dụ không bị phản bác, đả phá.

Luận lý trong nhân minh quả thực là một luận lý khoa học. Bởi vì tranh luận này nhằm đến một mục đích hẳn hoi, có logic, có luận lý xác đáng, chứ không phải luận bàn một vấn đề mà không có lối về cụ thể, mù mờ. Vì sự tranh luận có chủ đích dẫn đến việc làm sáng tỏ một vấn đề căn bản của con người, hướng đến thánh trí nên việc tranh luận trong Nhân minh không làm khổ đau, hạ nhục kẻ đối biện, không phải kiểu tranh luận phi nhân bản, phi khoa học. Sự tranh luận này dần dần tiến đến đời sống tri thức thánh thiện, có giáo dục, lấy chuẩn mực đạo đức bậc thánh làm tiêu chuẩn, tôn trọng sự sống của mọi người như mình.

Tranh luận có khoa học phải khế cơ và khế lý, nhu nhuyễn trong tương tác, cương nghị trong quyết định. Đức Thế Tôn là bậc thầy của những bậc thầy trong việc tranh luận này. Ngài đã chỉ cho chúng ta thấy thế nào là phương thức tranh luận nhu nhuyễn trong tương tác và cương nghị trong quyết định. Nhờ vậy mà mọi luận lý trong Phật giáo đưa đến sự liễu ngộ, thấu suốt, minh tường.

Luận lý Nhân minh là cơ sở khoa học của mọi khoa học: Trong luận lý học phương Tây tất cả đều dựa trên căn bản của kiểm nghiệm thực tiễn thông qua các dụng cụ khoa học. Tuy nhiên luận lý học của các khoa học vẫn không thể đi sâu và tường tận mọi ngõ ngách của tâm lý. Có chăng cũng chỉ là bề mặt bên ngoài của tri thức thường nghiệm, lượng đoán vấn đề theo kiểu mô phỏng. Còn luận lý trong Nhân minh như trên đã nói, đó là một luận lý khoa học, có logic, có lập luận, có dẫn dụ để minh chứng cho vấn đề đưa ra (Tôn) cụ thể hẳn hoi. Luận lý trong Nhân minh cốt lõi vẫn là xoay quanh về con người, giải quyết các vấn đề về con người. Không những giúp cho con người có thêm tri

thức về nhận thức luận cũng như phương pháp luận, mà còn tháo gỡ được các bế tắc về kiếp sinh tồn cho con người. Đưa con người trở về với tự tánh trạm nhiên thanh tịnh của mình. Như vậy, luận lý trong Nhân minh đáp ứng đủ cả hai mặt: vừa có phương thức lập luận chắc chắn, bài bản đúng với thực tiễn; lại vừa giúp cho con người có hướng giải quyết về các vấn đề vướng mắc nội tâm. Đưa đến sự nhận thức đúng về thế giới ngoại tại cũng như nội tại một cách đầy đủ, rõ ràng. Nếu chỉ nói riêng về phương thức luận lý không thôi cũng đủ vượt hơn phương thức luận lý khoa học. Điều này sẽ trình bày rõ ở dưới đây qua Tam chi tác pháp của Nhân minh và Tam đoạn luận của Aristotle.

Tất cả luận lý đều nhằm mục đích tự ngộ và ngộ tha. Tam đoạn luận của Aristotle là pháp thức suy tư, chú trọng ở chỗ đúng sai của tư duy suy lý. Lấy nguyên lý chung đã được hiểu rõ diễn dịch suy định để hiểu đến bộ phận riêng, mục đích là tự ngộ. Còn Nhân minh là luận thức biện luận, chú ý ở chỗ đúng sai của biện luận nhằm mục đích ngộ tha. Muốn ngộ tha phải nhờ đến biện luận, nhưng nếu biện luận không có phép tắc thì chỉ tạo ra sự hiểu biết sai lầm cho người nghe, chứ không thể ngộ tha được. Do mục đích ngộ tha đó, Nhân minh rất chú trọng chỗ đúng sai trong pháp biện luận Lập và Phá.

Theo Nhân minh, người lập luận nêu ra chủ trương để tranh luận với người khác, nên sự đúng sai không phải chỉ do mình quyết định mà còn do người đối luận và người làm chứng quyết định. Thế nên, muốn lập luận trước phải dùng *hiện lượng trí* và *tỷ lượng trí* để hiểu rõ sự lý, hiểu rõ nguyên nhân kết quả và hiểu rõ cách dùng từ, phép lập luận. Nghĩa là trước phải có trí tự ngộ rồi sau mới lập luận để ngộ tha. Nếu trước không tự ngộ thì khó có thể đạt được mục đích ngộ tha. Trí hiện lượng và trí tỷ lượng là hai khả năng hiểu biết vừa trực tiếp vừa kinh nghiệm suy lý, vừa cảm tính vừa lý tính. Luận lý Nhân minh được xây dựng trên trí hiện lượng và trí tỷ lượng nên có thể đưa người nghe đi xa, hiểu thấu chỗ đích thực của sự vật, chứ không bị cục hạn trong suy lý trừu tượng như Tam đoạn luận hay Biện chứng pháp Tây phương. Triết gia Đức hiện đại Karl Jaspers đã nhận định rằng biện chứng pháp của Hegel là một thứ biện chứng pháp của tư duy, còn biện chứng pháp của Đông phương là biện chứng pháp của kinh nghiệm hiện thực.

Để sáng tỏ hơn chúng ta thử so sánh Nhân minh với luận lý học Aristote. Cả hai đều là luận lý, nhưng vì mục đích khác nhau nên việc sử dụng luận thức của Nhân minh và luận lý học Aristote có nhiều điểm bất đồng. Trong luận lý học Aristote có Tam đoạn luận gồm: đại tiền đề, tiểu tiền đề, và đoán án.

Ví dụ:

Đại tiền đề: Tất cả người Hà Nội là người Việt Nam.

Tiểu tiền đề: Ông Minh là người Hà Nội.

Đ đoán án: Vậy ông Minh là người Việt Nam.

Tam đoạn luận vẫn chủ yếu là ở chỗ đoán án, suy lý thuần túy. Còn tam chi tác pháp của Nhân minh: Tôn, nhân, dụ chủ ở chỗ luận chứng thực tế. Tam đoạn luận phát xuất từ yêu cầu học vấn thuần túy của mọi người. Còn Nhân minh chủ ở luận chứng đôi bên để thuyết phục người khác thừa nhận điều mình đã biết được do suy lý. Nên Nhân minh bao gồm cả ba điểm dưới đây.

- Điều kiện nội tại dẫn đến tri thức.
- Phát biểu tri thức thông qua luận chứng trên pháp thức biện luận.
- Luận chứng biến thành điều kiện ngoại tại cho sự tranh luận đôi bên.

Tam đoạn luận pháp (syllogism) của luận lý học phương Tây là một pháp diễn dịch đoán án. Còn tam chi tác pháp của Nhân minh là pháp thức chứng minh. Sự diễn dịch của tam đoạn luận dựa vào thứ tự để vận dụng tư tưởng để suy lý. Trước nêu ra đại tiền đề, tiểu tiền đề, sau đó mới đưa ra đoán án. Như vậy, sự suy tưởng này chỉ một mặt thuần túy trên những cái lớn nêu ra trước từ đó làm cơ sở đoán án theo. Nhân minh là pháp thức biện luận qua ngôn ngữ để thuyết phục người khác. Theo Hoà thượng Thích Nhất Hạnh thì: Tôn của Nhân minh ý nghĩa tương đương với đoán án của tam đoạn luận; Nhân tương đương với tiểu tiền đề và Dụ tương đương với đại tiền đề. Nhưng Dụ trong Nhân minh bao gồm cả dụ thể và dụ y; đồng dụ và dị dụ. Trong lúc đó đại tiền đề của Tam đoạn luận chỉ tương đương với dụ thể của Nhân minh luận mà thôi. Vì vậy trong việc lập luận của tam chi tác pháp không được hoàn bị để thuyết phục kẻ đối biện.

Tam đoạn luận lấy sự đúng đắn làm mục đích, còn tam chi tác pháp lấy sự biện luận thắng lợi làm mục đích. Tam đoạn luận là hình thức biểu thị nguyên lý trừu tượng, chứ không thực dụng ngay nơi bản thân luận thức. Nên tam đoạn luận cốt yếu lấy sự kiểm tra tư duy của mình đúng hay sai làm mục đích, còn Nhân minh thì lợi dụng chính luận thức để quyết định sự thắng bại của luận trường. Khi dùng Nhân minh thường giả định có người đối biện đang ở trước mặt mình để tranh luận, nên tam chi tác pháp của Nhân minh là một công cụ thật dụng để biện luận chứ không phải là luận lý hình thức. Ở tam đoạn luận nói A là A chứ không thể phi A được, vì chân lý luôn nằm về một phía. Nhưng ở Nhân minh nếu luận thức đúng đắn thì bên này chủ trương A là A và bên kia chủ trương A không phải là A cũng được. Vì chân lý không nằm về một phía. Luận lý này theo Nhân minh thì mắc phải lỗi “tương vi”. Nhân minh có tính cách quy nạp. Tam đoạn luận là sự diễn dịch. Nhân minh thiên về phép quy nạp, tức chỉ cho dụ y trong tam chi tác pháp mà luận lý học Tây phương không có. Dụ y bao gồm cả đồng dụ và dị dụ, điều này làm cho lập luận của Nhân minh có cơ sở minh chứng cụ thể hơn, xác đáng hơn. Và điều quan trọng là đối phương nhận đây mà hiểu rõ thêm về sự việc đang tranh biện.

Như vậy về phương thức luận lý, Nhân minh luận có nhiều phương pháp tối ưu hơn luận lý học phương Tây. Nhờ thông hiểu được thể và nghĩa của các pháp nên phương thức luận lý không bó buộc trong hạn cuộc của lý luận ngôn ngữ suông, hay hình thức hời hợt. Không bị đóng khung trong một hình thái cố định cứng nhắc. Thông qua Hiện lượng trí và Tỷ lượng trí có thể thấu suốt được tường tận các pháp là khổ, vô thường, vô ngã. Thực tướng các pháp là vô tướng. Nhìn các pháp trong mọi hình thái không khái niệm xơ cứng, chúng luôn vận động, biến chuyển trôi đi trong một chuỗi dài nhân duyên tương tác. Qua Hiện lượng trí và Tỷ lượng trí, có thể thấy A không phải cố định là A nữa. Mà A có thể là phi A. Như trong phủ định biện chứng của kinh *Kim cang*, A phi A đích thị là A: “*Thế giới tức phi thế giới thị danh thế giới, vi trần tức phi vi trần thị danh vi trần*”. Phủ định biện chứng của *Kim cang* rất hoàn thiện, đến nỗi Tam đoạn thức của Heghen phát hiện mới sau này có thể là một phiên bản mới của nó⁵. Phủ định biện chứng này có thành tựu rất giá trị về phương pháp luận và nhận thức luận. Nó có khả năng đánh thức tuệ giác, giải phóng tâm thức con người ra khỏi những ảo tưởng sai lầm trong quá trình nhận thức thực tại. Thấy được thể và nghĩa của các pháp là thấy được không tánh của các pháp. Đừng xem vi trần là nhỏ nhất, là hữu thể cố định. Nhỏ như vi trần, lớn như thế giới, *Kim cang* đều phủ định. Phủ định triệt tiêu, để thấy được rằng tất cả các pháp là duyên sinh, vô tướng, hiện hữu trong một chuỗi tổ hợp tương quan tương duyên với nhau. Thông qua tuệ giác nhận thức được các pháp bằng sự: “*Nhậm trì tự tánh, quĩ sanh vật giải*”. Nhờ vậy mà không bị lẫn lộn giữa pháp này với pháp khác, tường tận minh bạch trong từng chủng loại. Từ đó áp dụng vào trong Nhân minh vừa rất khoa học lại vượt cả khoa học về phương thức luận lý. Bertrand Russell, nhà triết học và toán học nổi tiếng hoàn cầu trong cuốn “*Lịch sử Triết học Tây phương*” đã viết: “*Phật giáo là một tổ hợp của triết lý suy cứu và triết lý khoa học. Phật giáo ủng hộ phương pháp khoa học và theo phương pháp này để tới một cứu cánh có thể gọi là thuần lý. Phật giáo còn tiếp tục tiến xa hơn khoa học nơi khoa học không thể tiến thêm vì khoa học bị giới hạn bởi những dụng cụ vật lý*”⁶.

Thành ra, nếu cuộc sinh tồn của con người trên thế giới chỉ đơn thuần trong vật chất thì luận lý khoa học vẫn là chỗ tựa vững vàng cho họ. Nhưng nếu con người muốn bình ổn trên hai phương diện vật chất và tinh thần thì phải cần đến lý luận trong Nhân minh. ■

Ghi chú: 1. Xem Thích Kiên Định, *Tài liệu Nhân minh*, Học viện PG VN tại Huế. 2. Phan Khôi, *Trung lập Sài gòn*, 1930. 3. Thích Thiện Siêu, *Lối vào Nhân minh học*, Nxb Tôn Giáo, 2000. 4. Viện dẫn HT.Thích Nhất Hạnh, *Đông phương luận lý học*, 2000. 5&6. Đoàn Văn An, *Tìm hiểu tư tưởng triết học tánh Không trong kinh Kim cang*.

Truyện ngài Tôn chứng Phước Chỉ (Chùa Tường Vân, Huế)

Nguyên tác Hán ngữ: NHƯ NHƯ HỒNG VỊNH

Việt dịch: TRẦN TUẤN Mẫn

Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ tên Huấn, quê quán ở Quảng Trị, người làng Đa Nghi. Thân phụ Sư là Thanh Đức, về sau làm Tăng ở chùa Xuân Tây; thân mẫu là Nguyễn Thị; nội tổ là Tánh Thông, về sau làm Tăng ở chùa Báo Quốc.

Sư sinh năm Tự Đức thứ 11, Mậu Ngọ (1858), ngày 5 tháng 5, giờ Ngọ. Năm 2 tuổi, Sư có tang mẹ. Sư có bốn anh em. Anh trưởng là Thanh Tín, Trưởng chùa Xuân Tây; anh thứ hai là Thanh Phong, Trưởng chùa Lang Xá; kế đến là Sư; người út là Thanh Vân, sung Trụ trì chùa Diệu Đế.

Thời trẻ Sư theo nghiệp Nho, đủ cả ba trường, mấy lần được xét thi tại phủ, đủ sức giúp bạn đồng học. Một hôm Sư tự nghĩ: “Nghệp Nho mà thành công thì bất quá chỉ là Cử nhân, Tiến sĩ mà thôi, không bằng chứng quả của Đức Thích Tôn ta. Làm Hòa thượng Trụ trì ắt được vậy”. Sư bèn xin thân phụ cho phép xuất gia. Thân phụ nói: “Ta muốn con sớm theo đường khoa hoạn. Nếu như vào thiền môn cũng là y bát nhà ta. Ta biết con

cổ. Muốn chóng thành đạo thì xả bỏ thân là trên hết. Xưa Đức Như Lai ta sáu năm núi Tuyết, mặc chứng Bồ-đề. Kẻ hậu sinh ta đây là ai mà không nghĩ đến sự mong cầu xả bỏ. Nhưng ta vẫn chưa biết rõ cái chỗ được xả bỏ là chỗ nào!”. Sáng sớm, Sư dán bài kệ lên vách.

Kệ rằng:

Phù sinh ảo ảnh nhược vi an
Mạt pháp tu trì chuyển thậm nan
Phi thị thị phi hà nhật liễu
Xả thân cầu Đạo thượng lâm đoan
Trực thượng Tiêu sơn khứ
Mộ để sơn điền
Bàng thụ cử thạch
Lâm mộc ức uất
Mãn nhãn huỳnh quang
Ô cầm tắc nhĩ.

Tạm dịch:

Phù sinh ảo ảnh chẳng là an
Mạt pháp tu hành thật khó khăn
Phi thị, thị phi ngày nào tỏ
Xả thân cầu Đạo thẳng lên ngàn
Tiêu sơn đi thẳng tới
Tới đỉnh lúc chiều
Tựa cây nứa đá
Rậm rạp cây rừng
Đầy mắt đom đóm
Chim kêu đình tại.



Hòa thượng Phước Chỉ
(1858-1926)

sớm tức duyên vậy”, bèn thuận theo ý Sư. Sư nương tựa người anh trưởng là Thanh Tín ở chùa Diệu Đế.

Bấy giờ Sư được 14 tuổi, chuyên tâm thủ trì kinh luật. Trải qua bốn năm năm, thừa chỉ giáo của Hòa thượng Diệu Giác, Sư theo Hòa thượng Giáo thọ lên núi mà ở. Hòa thượng Giáo thọ bảo Sư coi sóc chùa Từ Quang đang bị hư hoại và Hòa thượng sẽ lưu tâm chỉ bảo. Sư ngày đêm trì tụng, chẳng ai bên cạnh, vắng vẻ, không người lui tới. Chùa mưa thu thì tiêu điều, không che nổi nắng gió; Sư thì dốc sức tu tập. Vẫn cứ như vậy.

Năm Tự Đức thứ 34 (Tân Tỵ, 1881), Hòa thượng Giáo thọ quyền góp sửa chữa chùa Từ Quang, cải thành chùa ngói, kết hợp với chùa Tường Vân làm một. Năm Tự Đức thứ 35 (Nhâm Ngọ, 1882), ngày 8 tháng 4, Sư thọ cụ túc giới ở chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi, tham vấn cả hai vị là Đại lão Hòa thượng ở chùa Phước Lâm và Thành Đại nhân ở chùa Tam Thai. Rồi Sư trở về chùa cũ, chuyên chăm dạy dỗ, giới hạnh kiên trì. Một hôm Sư tự nghĩ: “Thân ảo, nhà mộng, cảnh giả đều không ổn

Sư chọn lấy ngọn núi làm chỗ cho riêng mình, cất cao Phật hiệu ba tiếng. Các tiếng kêu của muôn thú đều ngưng bật. Sư bèn theo khóa công phu chiều như bình thường, thiền định, lần tràng hạt, hân hoan tự tại. Sư ngủ giữa sương, ăn hoa quả suốt năm sáu ngày. Trước lúc xuống khe, Sư bỗng gặp một vị Tăng là người do Bồn sư sai đi tìm Sư về. Tình thế không từ chối được, Sư bèn theo về. Bồn sư vui mừng, Sư lễ bái sám hối. Bồn sư nói: “Chỗ ông đi cũng khá gần Đạo, nhưng hãy chờ chiếc giày của ta. Muốn làm thì làm; quạ có thể vội bỏ nhau ư?”. Nhân đó, Sư trình chứng. Sư sám hối một bộ Vạn Phật, mỗi chữ một lạy, đến tám năm mới xong.

Năm Thành Thái thứ 6 (Giáp Ngọ, 1894), ngày 1 tháng Giêng, Bồn sư trao pháp cho Sư, tức Đại sư Phước Chỉ.

Kệ rằng:

Phước Chỉ định tâm tịnh an nhiên
Xử thế tùy cơ liễu mục tiền
Đạo niệm tinh tu, tình niệm đoạn

Như kim phó pháp vĩnh lưu truyền.

Tạm dịch:

Phước Chỉ định tâm lặng an nhiên

Xử thế tùy duyên hiểu rõ liền

Đạo niệm chăm tu, tình niệm dứt

Nay ta trao pháp, mãi lưu truyền.

Tháng 4, chùa Báo Quốc mở Đại giới đàn, thỉnh Bồ sư làm Giáo thọ, thỉnh Sư làm vị Tôn chứng thứ tư. Một thời thịnh hội, mọi người đều để huê Sư đệ đồng đường; xưa nay hiếm thấy. Tháng 7, Sư phụng sắc mở trai đàn Kim Quang. Bồ sư và Sư được ban mỗi người một tấm khánh vàng ròng.

Năm Thành Thái thứ 7 (Ất Mùi, 1895), Sư cùng bào đệ là Đại sư Tâm Thành tạo một tượng Đức Thích-ca bằng gỗ rất lớn và ba tượng Cửu thiên, Tiên đồng, Ngọc nữ; bốn đôi tràng phan rực rỡ cúng cho chùa Xuân Tây ở làng An Xuân.

Năm Thành Thái thứ 8 (Bính Thân, 1896), Tôn sư thị tịch, Sư tuân theo chúc từ làm Trụ trì chùa này. Sau lễ nhập tháp, Sư thiết lập thanh quy, trang nghiêm Phật tự, sắp đặt cho pháp đệ là Đại sư Diệu Ứng làm Giám tự, cho đệ tử là Trùng Thanh làm Thư ký, Trùng Diên làm Phó tự.

Năm Thành Thái thứ 9 (Đinh Dậu, 1897), Sư trao pháp kệ cho các đệ tử là bốn vị Đại sư nhóm Trùng Thanh (mỗi vị đều được kệ. Đại khái, Sư Tịnh Nhân là Thượng túc, Tịnh Tạng sung Trụ trì chùa Kim Quang).

Năm Thành Thái thứ 11 (Kỷ Hợi, 1899), Đại sư Tâm Truyền Tăng cang chùa Diệu Đế cùng đệ tử của Sư là Suất đội trưởng Trương Hữu Tuấn tự là Đức Hậu thiết tha khuyên xây Nghĩa Lạc đường (ở bên trái chùa); được Hoàng Thái hậu ban 100 đồng bạc, thập phương Phật tử cúng dường cũng khá nhiều. Hơn ba tháng sau, việc xây cất hoàn tất.

Năm Thành Thái thứ 12 (Canh Tý, 1900), Sư được Trương Đoan phi tặng một bộ cà-sa bảy màu pha vàng. Năm sau, Hoàng Thái hậu ban một bộ cà-sa ngũ sắc bằng tơ đoạn. Thật là đặc ân vậy!

Sư vui vẻ ngâm vịnh, xướng họa cũng nhiều, trước tác thành "Mộc Sơn Đường ngâm thảo". Sư thanh nhã vui chơi sơn thủy, khéo cắt tỉa hoa cành. Trước chùa, Sư đặt một hòn giả sơn bằng gỗ, tự ngâm thành một câu (câu rằng: Cổ mộc khô, kim lai sinh mộc, lâm mậu phùng xuân 古木枯, 今來生木, 林茂逢春 (cây cũ khô, nay sinh cây lại, rừng tốt gặp xuân). Đã ba năm không ai đối được. Một hôm Tịnh Trai Đạo nhân dẫn Chánh Trai Cư sĩ cùng đến. Sư nêu câu ấy, bảo thử đối. Tịnh Trai đối rằng: "Tâm sinh tánh, chí Đạo vô sinh, sân khai kiến nguyệt" 心生性, 志達無生, 性開見月 (Tâm sinh tánh, Đạo chuẩn không sinh, sân khai thấy nguyệt). Sư nói: "Câu này tuy không xác lắm, nhưng người ta không đối được mà ông đối được trọn, khá có đạo vị. Hay thay, hay thay!". Nhân đó Sư tự nghĩ ra một câu: "Sơn nhật thung, nhật xuất ly sơn, hoa cao ánh thủy." 日山 出, 日山 出, 花高 映水 (Núi mặt trời trùng, mặt trời rời khỏi núi, núi núi cao chiếu nước). Rồi sư bảo hai vị ấy và Như Như mỗi người đối một câu để xem chung. Như Như đối rằng: "Chủ nhân trú, khách ngộ liễu nhân, bằng dung chứng Đạo. 主人住, 客遇了人, 人融證道 (Chủ lưu luyến, khách gặp được người, người người chứng Đạo). Chánh Trai đối rằng: "Thạch sơn nham, thổ trúc thành sơn, hoa đôi hiển thọ." 石山岩, 土築成山, 山堆獻壽 (Nham núi đá, đất xây thành núi, núi núi dâng thọ). Huệ Lãng đối rằng: "Canh điền canh, áp lý đa điền, cương liên cáo thực" 耕田畊, 邑裏多田, 畊連告熟 (Cày ruộng găng, thôn ấp lắm ruộng, ruộng ruộng báo chín). Sư nói: "Ai cũng dụng công nhiều, nhưng chưa biết được thế nào, vì câu này quả là tuyệt xướng vậy. Cứ yết lên các vách để chờ bậc quân tử có trí tuệ, may ra một lần xem thấy mà đánh giá". Ai cũng lấy làm lạ về lời nói hiểm có ấy, rồi cười lớn mà lui ra.



Sư tính khoan hòa, nhân ái, bao dung Tăng chúng; gặp được Như Như, nghe Như Như đang tu sửa bộ Sơn Chí, liền giúp đỡ cho thành tựu. Bấy giờ Như Như là tục sĩ, vui mừng được cùng ở với Sư. Sư có tố chất bệnh tật. Mỗi lần Như Như chẩn bệnh cho Sư thì thường an ủi chứ không chỉ chẩn bệnh mà thôi. Nghe Như Như cười nói là đủ để Sư giảm bệnh. Sự tương đắc làm sao sánh được! ■

Ghi chú:

- Trích "Hàm Long sơn chí", bản của Tổ đình Tường Vân, Huế. Nguyên tác Hán văn của Diêm Tịnh Trần Viết Thọ và Như Như Hồng Vĩnh. Phần Hán ngữ của bài dịch này là nguyên tác của Như Như Hồng Vĩnh.

- Vài chữ Hán trong các câu đối có hình chữ hơi khác các chữ kia là do người dịch viết tay vì không tìm được trong các trang web, đây là các chữ cổ rất ít được dùng.

- Xin để ý đến các chữ Hán trong các câu đối để thấy tài đối ứng và nghệ thuật chơi chữ của các tác giả.

Con đường “Trung đạo” từ Nguyên thủy sang Đại thừa

ĐỨC ÂN



Trung đạo (madhyamā-pratipad) là con đường tu tập được kinh nghiệm từ chính Đức Phật, sau khi tận hưởng cuộc sống dục lạc trong cung điện hoàng gia và trải qua sáu năm thực hành khổ hạnh, Ngài đã đạt được giác ngộ dưới cội cây bồ-đề.

Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) định nghĩa trung đạo là sự từ bỏ hai cực đoan: hưởng thụ dục lạc và thực hành khổ hạnh. Đây được gọi là căn bản nhất của con đường trung đạo. Một quan điểm khác của Trung đạo là sự xa rời hai quan điểm: thường hằng (āsvata) và đoạn diệt (uccheda).

Trong khi Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna) đề cập trung đạo gắn liền về mặt nhận thức, điều này được thể hiện qua tinh thần không chấp trước, thường phủ nhận sự bảo thủ về các quan điểm. Từ ý nghĩa của việc không chấp vào bất kỳ thiên kiến nào đồng thời y cứ lý Duyên khởi và tánh Không (śūnyatā) để hình thành

triết học Trung đạo được xem là đóng góp nổi bật của ngài Long Thọ (Nāgārjuna).

Trung đạo là sự tránh xa hai cực đoan: dục lạc và khổ hạnh

Trong kinh *Vô tránh Phân biệt* (Araṇavibhanga Sutta [Mn. 139]) Đức Phật đã nói với các vị Tỳ-kheo: “... chớ có hành trì dục lạc, hạ liệt, dễ tiện, phàm phu không xứng bậc thánh, không liên hệ mục đích. Và cũng không nên hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc thánh, không liên hệ mục đích. Từ bỏ hai cực đoan ấy, có con đường trung đạo đã được Như Lai giác ngộ, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết-bàn”¹.

Đức Phật khuyên mọi người không nên rơi vào hai lối sống buông thả, tham đắm và khắc khổ. Hai lối sống này không có lợi cho bản thân và người khác.

Lối sống buông thả dục lạc là gì? Đó là chủ nghĩa duy vật của Ajita Kesakambali sống vào thế kỷ thứ VI trước tây lịch tại Ấn Độ, đã chủ trương rằng: “... không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thực các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời khác, không có mẹ, không có cha, không có các loại hoá sanh, ở đời không có các vị sa-môn, những vị bà-la-môn, chánh hướng, chánh hạnh, đã tự mình chứng tri giác ngộ đời này đời khác và truyền dạy lại. Con người này do bốn đại hợp thành, khi mệnh chung, địa đại trở về trả lại cho địa giới, thủy đại trở về trả lại cho thủy giới, hỏa đại trở về trả lại cho hỏa giới, phong đại trở về trả lại cho phong giới, các căn nhập vào hư không... chỉ có người ngu mới tán dương sự bố thí, lời nói của chúng trống không, giả dối, khi chúng chấp thuyết có sự sống. Kẻ ngu cũng như người hiền, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đoạn diệt, tiêu thất, không còn tồn tại sau khi chết”².

Một quan điểm sống và hưởng thụ như thế không những không đem lại hạnh phúc mà còn gây ra những nguy hiểm cho bản thân và xã hội. Tất nhiên lối sống này là sự sa đoạ, không đạo đức, không luân hồi, nên chỉ hưởng thụ mọi thứ và có thể làm mọi việc trong đời này mà không sợ nghiệp quả ở đời sau vì khi chết là kết thúc.

Lối sống khắc khổ là gì? Trong *Tiểu kinh Khổ uẩn* (Cūḷadukkhakkhanda Sutta) Đức Phật đã phê phán quan điểm sai trái của Nigantha Nataputra là một ẩn sĩ khổ hạnh ngoại đạo, khi ông này dạy các đệ tử của

mình như sau: “*Này các Nigantha, nếu xưa kia các người có làm ác nghiệp, hãy làm cho ác nghiệp tiêu mòn bằng khổ hạnh khổ liệt này. Sự không làm ác liệt trong tương lai chính do sự hộ trì về thân, sự hộ trì về lời nói, sự hộ trì về ý ngay trong hiện tại, ở tại nơi đây. Như vậy, chính nhờ sự thiêu đốt, sự chấm dứt các nghiệp quá khứ, sự không làm các nghiệp mới, mà không có sự tiếp tục trong tương lai. Do sự không tiếp tục trong tương lai, các nghiệp được diệt trừ, do nghiệp được diệt trừ, khổ được diệt trừ; do khổ được diệt trừ, cảm thọ được diệt trừ; do cảm thọ được diệt trừ, tất cả khổ đau sẽ được tiêu mòn*”³.

Theo đó, một người muốn tiêu diệt ác nghiệp trong quá khứ bằng cách thực hành khổ hạnh khiến cơ thể ngày càng đau khổ thì ác nghiệp sẽ tiêu trừ; và sự đoạn diệt ác nghiệp sẽ làm cho cơ thể thanh tịnh và đưa đến giải thoát. Quan điểm chấm dứt nghiệp này hoàn toàn khác với quan điểm chuyển hóa nghiệp của Phật giáo. Trong ba nghiệp, tâm là quan trọng nhất, thân làm ác, miệng nói những lời ác đều xuất phát từ tâm mà ra. Do đó, việc chuyển đổi ác tâm sang thiện tâm hoặc từ vô minh sang trí tuệ rất quan trọng.

Trong Phật giáo, sự thực hành không phải là thực hành khổ hạnh, mà phải cần những điều kiện vật chất đủ để nuôi dưỡng thân thể khỏe mạnh để đảm bảo đời sống tu hành. Điều đó cũng có nghĩa là sống thiếu dục tri túc, luôn hài lòng và biết đủ với những gì mình đang sở hữu. Đó là một cách hiệu quả để chúng ta vượt sự cám dỗ của những đam mê và tham dục hay trầm mình trong con đường ép xác đau khổ. Vì vậy, hưởng thụ dục lạc là một cực đoan và khổ hạnh cũng là một cực đoan. Cả hai lối sống này đều không mang lại trạng thái bình yên của cơ thể và tâm trí. Do đó, việc từ bỏ hai thái cực này là ý nghĩa của Trung đạo đã được Đức Phật giảng dạy thông qua con đường Bát chánh đạo gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Trung đạo là từ bỏ hai cực đoan: chấp có và chấp không

Trước khi xuất hiện khái niệm chấp có và chấp không thì những vấn đề siêu hình đã được ngoại đạo Vacchagotta chất vấn Đức Phật trong kinh dạy Vacchagotta về lửa.

- Thế giới này là thường hoặc vô thường, hoặc cả hai, hoặc không.
- Thế giới này hữu biên hoặc vô biên, hoặc cả hai, hoặc không.
- Sinh mạng và thân thể là một hoặc khác.
- Như Lai có tồn tại sau khi chết, hoặc không tồn tại sau khi chết, hoặc cả hai, hoặc không⁴.

Đây là những vấn đề được các nhà triết học Ấn Độ đương thời quan tâm, những người muốn Đức Phật làm rõ quan điểm của Ngài. Trên thực tế, Đức Phật luôn

giữ im lặng bởi vì những câu hỏi này hoàn toàn dựa trên những lý do trừu tượng và huyền bí. Nếu bám vào những câu hỏi đó bằng những lập luận thuần túy sẽ rơi vào cái bẫy của sự hiểu biết, công thức và tính đối ngẫu thông thường, điều này sẽ dẫn đến cuộc tranh luận bất tận xoay quanh những vấn đề siêu thực, dẫn con người ta đến sự ảo tưởng.

Trong *Tương ưng bộ*, thiên Nhân duyên, Đức Phật đã nói với Kaccānagotta rằng: “*Này Kaccāyana, thế giới này phần lớn y chỉ vào hai cực đoan này: có và không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí huệ thấy như chơn thế giới tập khởi, vị ấy không chấp nhận thế giới này là không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chơn thế giới đoạn diệt, vị ấy không chấp nhận thế giới là có*”⁵.

Một số triết gia có những suy tư siêu hình, muốn tìm hiểu bản chất của thế giới này là gì? Làm thế nào nó tồn tại? Nó tồn tại vĩnh cửu hay đoạn diệt? Cho rằng thế giới là vĩnh cửu là một thiên kiến; cho rằng thế giới là đoạn diệt cũng là một thiên kiến khác. Hai quan điểm này thường mâu thuẫn và đối kháng lẫn nhau. Đối với hai quan điểm này, Đức Phật đã không chấp nhận: “*Tất cả là có, này Kaccāyana, là một cực đoan. Tất cả là không có, là cực đoan thứ hai. Xa lìa hai cực đoan ấy, này Kaccāyana, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo*”⁶.

Thế giới này hay mỗi hiện hữu vốn dĩ tồn tại với trạng thái vô thường, biến đổi không ngừng, bởi vì chúng đều do duyên hòa hợp, nương tựa lẫn nhau để tạo thành. Nếu mỗi phần (bất cứ pháp nào) trong thế giới là vô thường, thì thế giới to lớn không thể không thay đổi. Nếu thế giới đang thay đổi, thì không có thứ gì nhất định được gọi có hoặc gọi không.

Tất cả các pháp vốn dĩ không có tự tánh, chúng tồn tại phụ thuộc vào duyên sanh. Nếu chúng ta nghĩ rằng một vật nào đó thật có, thì đó là một quan điểm cực đoan. Ngược lại, chúng ta thấy một vật nào không thật có, thì đó cũng là một cực đoan khác. Rời khỏi hai thái cực có và không được gọi là Trung đạo.

Trung đạo của Long Thọ (Nāgārjuna)

Trước khi giải thích ý nghĩa của Trung đạo của Long Thọ, cần lưu ý giai đoạn của Phật giáo Đại thừa. Theo lịch sử của Phật giáo Ấn Độ, tư tưởng Prajñā (trí tuệ) của Phật giáo Đại thừa xuất hiện sau thời kỳ của Phật giáo Bộ phái. Đại thừa phát triển tư tưởng tánh Không (śūnyatā) và phê phán tư tưởng của các trường phái Phật giáo và phi Phật giáo. Vào thời điểm đó, các bộ phái chia rẽ vì mỗi bộ phái đều bảo thủ quan điểm của họ, không chấp nhận học thuyết của bộ phái khác. Tiểu thừa (Hīnayāna) chú trọng vào sự sinh và diệt, Bà-la-môn giáo (Brāhmaṇa) có khuynh hướng trường tồn, Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivāda) chủ trương tư tưởng ngã là không và pháp là thật, Tỳ-bà-sa bộ (Vaibhāsika) và Kinh lượng bộ (Sautrāntika) chủ trương thuyết duy thực, Du-già tông (Yogācāra) cho rằng vạn vật đều do



thức sinh ra... Long Thọ gọi những chủ trương đó là những lập luận vô nghĩa (prapañca) chỉ bị xóa bỏ bằng Bát bất Trung đạo.

Vì vậy, học thuyết về Trung đạo trong thời kỳ Đại thừa được trình bày bởi Long Thọ trong *Trung quán luận* (Mūlamadhyamaka-kārikā) đã tách khỏi khái niệm Trung đạo của Phật giáo sơ khai.

Trung đạo là lý Duyên khởi (pratyasamutpāsa) và tánh Không (śūnyatā)

Long Thọ đã dựa vào lý duyên sanh để thiết lập con đường Trung đạo. Theo đó, không có gì là tuyệt đối, mọi thứ đều tương đối, tất cả các pháp đều phụ thuộc lẫn nhau để hình thành và tồn tại, không có một sự vật nào độc lập trong quá trình thành, trụ, hoại, không. Nói cách khác, vì các pháp đều duyên sanh, cho nên tánh Không là bản chất của các pháp.

*"Chúng nhân duyên sanh pháp
Ngã thuyết tức thị không
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị trung đạo nghĩa".
(Pháp do các duyên sanh
Ta nói tức là không
Cũng chỉ là giả danh
Cũng là nghĩa trung đạo).*

(Kệ 18, phẩm 24:

Quán về Tứ đế, *Trung luận*, Thích Thiện Hạnh dịch)

Duyên sanh và tánh Không không phải là khái niệm mà là bản chất của mọi sự hiện hữu, y cứ duyên sanh và tánh Không để nhìn thấy các pháp đều không thật, chúng chỉ là giả danh. Đây là ý nghĩa của trung đạo.

Bát bất Trung đạo

Long Thọ nắm bắt ý nghĩa sâu xa của lý Duyên sanh để hiển thị tám sự phủ định bao gồm các bốn cặp trái ngược:

*"Bất sanh diệc bất diệt
Bất thường diệc bất đoạn
Bất nhất diệc bất nhị
Bất lai diệc bất xuất".*

(Chẳng sanh cũng chẳng diệt
Chẳng thường cũng chẳng đoạn
Chẳng một cũng chẳng khác
Chẳng đến cũng chẳng đi).

(Kệ 1, Phẩm 1: Quán Về Nhân Duyên,
Trung luận, Thích Thiện Hạnh dịch)

Trong tám sự phủ định, tất cả các đặc tính của mỗi hiện hữu đều bị phủ nhận, không có đặc tính nào là cố hữu.

+ Chẳng sanh cũng chẳng diệt phá vỡ quan điểm sanh và diệt.

+ Chẳng thường cũng chẳng đoạn phá vỡ quan điểm thường và đoạn.

+ Chẳng một cũng chẳng khác phá vỡ quan điểm đồng nhất và khác biệt.

+ Chẳng đến cũng chẳng đi phá vỡ quan điểm đến và đi.

Thật ra, tám sự phủ định không có mục đích đặc biệt nào, mà chỉ để phá vỡ sự bảo thủ của các trường phái. Thông qua tám sự phủ định những tư tưởng, quan điểm, định kiến không thể đưa con người đến với sự thật. Cho nên, con đường trung đạo chính là không cố chấp, không bám víu, không bảo thủ vào bất kỳ học thuyết, triết lý, chủ trương nào, vượt qua mọi khái niệm mới có thể tiến gần đến chân lý.

Trung đạo là một hệ tư tưởng rất quan trọng trong Phật giáo. Khi nói đến việc xa lánh hai cực đoạn: hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh, một số người kết luận nhanh chóng rằng nền tảng của giáo lý của Đức Phật là một hình thức tương đối chỉ để cân bằng đời sống hiện tại. Nhưng thật ra, Trung đạo không phải chỉ là lối sống mà còn là pháp thực hành để đạt đến giải thoát.

Ngài Long Thọ đã kế thừa và phát triển Trung đạo dựa vào lý Duyên khởi, nổi bật là Bát bất Trung đạo với mục đích phê phán các chủ trương của các giáo phái nhằm xây dựng lại một nhận thức đúng về thực tại. Triết lý Trung đạo của Long Thọ không chỉ phá vỡ tất cả các mô hình khái niệm, ngôn luận vô nghĩa, nhận thức sai lầm, quan niệm bảo thủ mà còn giúp mọi người hiểu rõ bản chất của các pháp, đạt được tinh thần vô chấp. ■

Chú thích: 1. Kinh *Vô tránh Phân biệt*, kinh số 139 thuộc *Trung bộ kinh*, HT.Thích Minh Châu dịch. 2. Kinh *Sa-môn quả* (Samaññaphala Sutta), kinh số 2 thuộc *Trường bộ kinh*, HT.Thích Minh Châu dịch. 3. *Tiểu kinh Khổ uẩn*, kinh số 14 thuộc *Trung bộ kinh*, HT.Thích Minh Châu dịch. 4. Kinh *Dạy Vacchagotta về lửa* (Aggivacchagotta Sutta), kinh số 72 thuộc *Trung bộ kinh*, HT.Thích Minh Châu dịch. 5&6. Tương ưng Nhân duyên, tập II, phẩm Đồ ăn, Phần XV. Kaccānagotta thuộc *Tương ưng bộ kinh*, HT.Thích Minh Châu dịch.

Trầm tư trên chính tâm thức

TRALEG KYABGON RINPOCHE
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Theo truyền thống Phật giáo Đại thừa, các hành giả cần phải xóa bỏ mọi phiền não và che chướng nhất định để nhận ra chân lý tối thượng hay thực tại tối hậu, và cách hiệu quả nhất để đạt được điều này là thông qua thực hành thiền định. Nói chung, có hai hình thức thiền định được coi là thích hợp nhất, gồm thiền chỉ - thiền mang lại sự yên tĩnh, và thiền quán - thiền dẫn đến tuệ giác. Thông qua việc thực hành thiền chỉ, hành giả học cách làm cho tâm thức tĩnh lặng khiến nó trở nên tập trung hơn, bền bỉ hơn, và có nhận thức, nhờ vậy mà không dễ dàng bị xao lãng. Thiền quán, ở một phương diện khác, thường được tiến hành như một hình thức phân tích. Trong khi việc thực hành thiền chỉ khuyến khích tâm thức bình thản hơn và ít bị quấy rầy bởi những suy nghĩ mang tính khái niệm, thiền quán sử dụng cùng những suy nghĩ ấy để đạt được những tuệ giác nhất định, chẳng hạn như nhận ra rằng chẳng hề có một cái ngã bền chắc và không thay đổi.

Những cách trình bày thông thường về thiền chỉ cho thấy rằng nếu tâm thức trở nên tập trung hơn, và khi những suy nghĩ rời rạc lắng xuống, tâm thức sẽ trải qua những mức độ tập trung (tâm) và được thu hút (tứ) khác nhau. Thế rồi, khi chúng ta dần sâu vào thiền quán sau khi đã hoàn thành thiền chỉ, suy nghĩ của chúng ta không còn làm nảy sinh những khái niệm lộn xộn; thay vào đó, những tuệ giác khác nhau bắt đầu xuất hiện.

Thiền Phật giáo được cho là khác với mọi loại thiền định thuộc các truyền thống khác chính vì sự thực hành thiền quán này, vì các truyền thống khác cũng có các kỹ thuật làm lắng tâm và tập trung tâm. Chính nhờ vào thực hành thiền quán mà chúng ta nhận ra rằng không có cái gì gọi là cái ngã thường tồn bất biến; không những thế, mọi thực thể vật lý cũng không hề có bản chất lâu dài hoặc vĩnh viễn.

Đại thủ ấn:

Quan điểm của Mật tông

Thực hành Đại thủ ấn bao gồm hai kỹ thuật của thiền chỉ và thiền quán vừa nói ở trên; nhưng theo giáo lý Đại thủ ấn, việc trải qua các mức độ tập trung và được thu hút khác nhau trong giai đoạn thiền chỉ là điều không quan trọng. Thay vào đó, chỉ cần chúng ta ổn định được tâm thức của mình là đủ. Ngay cả khi chúng ta không thành tựu được trạng thái tập trung tối hậu và không thể đạt được bất kỳ mức độ được thu hút nào, nếu tâm trí của ta đã trở nên ổn định hơn và ít bị xao lãng hơn, ta vẫn có thể bước vào thực hành thiền quán.

Việc thực hành thiền quán theo giáo lý Đại thủ ấn quả là khá khác biệt so với phương pháp mang tính quy ước dựa trên kinh điển Đại thừa. Theo truyền thống Đại thừa, chúng ta thường sử dụng phương pháp phân tích để hiểu rằng mọi sự vật đều thiếu một bản chất, để nhận ra tất cả mọi sự vật trong các thế giới của tâm và vật đều chỉ là các sản phẩm của nguyên nhân và điều kiện. Nhờ việc thực hành thiền quán này, chúng ta có thể gạt hái được một số hiểu biết mang tính khái niệm về ý nghĩa của tánh Không, và chính sự hiểu biết đó sẽ dẫn ta đến một trải nghiệm trực tiếp về tánh Không.

Tuy nhiên, giáo lý Đại thủ ấn nói rằng nếu hành giả tập trung tâm thức trên chính tâm thức, hành giả sẽ nhận ra bản chất của tâm thức và bản chất của tất cả mọi thứ khác. Cho nên, thay vì sử dụng lý luận và phương pháp phân tích để thu gọn mọi thứ vào tánh Không, hành giả chỉ cần tập trung tâm thức trên chính tâm thức và nhận ra bản chất của tâm thức chỉ là sự trống rỗng. Sau đó, hành giả tiếp tục nhận ra rằng mọi thứ khác đều có cùng bản chất như của tâm, đó là sự trống rỗng, đó là tánh Không.

Theo các vị giảng sư về Đại thủ ấn, phương pháp mang tính quy ước dựa trên kinh điển Đại thừa sử dụng các hiện tượng ngoại giới làm đối tượng của thiền quán,





trong khi phương pháp Đại thủ ấn của Đại thừa Mật tông dùng thẳng tâm làm đối tượng cho sự quán sát. Tuy nhiên, phương pháp Đại thủ ấn không phân tích tâm để nhận ra rằng bản chất của tâm là sự trống rỗng. Thay vào đó, hành giả sử dụng sự chiêm nghiệm. Trong cách thực hành này, hành giả cho phép tâm trí ở trong trạng thái tự nhiên, khiến cho tâm thức tự bộc lộ bản chất của chính nó. Chúng ta không phân tích bản chất của tâm thức và chúng ta cũng không cần phải có một sự nắm bắt thực tế mang tính khái niệm rằng bản chất của tâm thức là trống rỗng. Nếu tâm thức được cho phép ở trạng thái tự nhiên và mọi suy nghĩ rời rạc lắng xuống, bản chất của tâm thức sẽ được bộc lộ dưới dạng trống rỗng của một bản thể bền bỉ.

Theo những chỉ dẫn về thiền định của kinh điển Đại thừa, hành giả phải sử dụng các phương pháp đối trị khác nhau cho những trở ngại khác nhau trong việc thực hành thiền chỉ. Ngược lại, theo Đại thủ ấn, chúng ta không nên quá bận khoăn với những trở ngại hoặc với việc sử dụng các biện pháp đối trị để lắng tâm. Chúng ta nên có một ý thức chung rằng mọi trở ngại phát sinh trong thiền định có thể được chia thành hai loại: trở ngại vì hôn trầm (trạng thái buồn ngủ hay uể oải); và trở ngại vì trạo cử (có sự phấn khích của tâm).

Khi tình trạng hôn trầm xuất hiện, tâm không bị tán loạn bởi sự phấn khích của những suy nghĩ rời rạc hay những xung đột cảm xúc, mà lúc đó tâm thiếu sự sáng suốt. Tâm trở nên uể oải, trì độn và đôi khi tiếp theo là trạng thái lơ đãng, buồn ngủ. Mặt khác, trạng thái trạo cử được phát hiện dễ dàng hơn bởi vì bất ngờ tâm bị rơi vào ảnh hưởng của những suy nghĩ rời rạc, của tình trạng xao lãng và của những xung đột cảm xúc. Thay vì sử dụng các biện pháp đối trị trong những tình huống ấy, phương pháp Đại thủ ấn khuyến nghị hai biện pháp: thư giãn và nắm chặt.

Khi tâm trở nên trì độn, hành giả cần “nắm chặt” tâm thông qua việc áp dụng chánh niệm. Hành giả cố gắng làm hồi sinh và tiếp thêm năng lượng cho năng lực chánh niệm của mình đối với đối tượng thiền định, bất kể điều gì đang xảy ra. Và khi tâm rơi vào trạng thái trạo cử, hành giả phải thận trọng đừng áp dụng quá nhiều chánh niệm, hành giả chỉ cần thư giãn đôi chút. Hành

giả có thể “thả lỏng” tâm bằng cách buông bỏ chánh niệm hoặc bất cứ điều gì chúng ta đang làm khiến cho tâm trở nên tập trung hơn.

Nếu tâm trở nên trì độn, hành giả có thể duỗi thẳng lưng, uốn ngực ra, và “gồng” mình lên khiến cho tư thế của mình vững chắc hơn một chút. Nếu biết có sự hiện diện của trạng thái trạo cử, hành giả có thể buông lỏng tư thế khiến ta cảm thấy được thư giãn và tập trung sự chú ý của tâm vào phần thân thể bên dưới. Trong mọi tình thế, hai biện pháp này, hoặc thư giãn, hoặc nắm chặt, luôn được áp dụng.

Cách thực hành Đại thủ ấn

Trong Đại thủ ấn, những hành giả sơ cơ đối với thiền chỉ nên sử dụng một đối tượng bên ngoài, chẳng hạn như một miếng gỗ, một hòn sỏi hoặc bất kỳ vật thể nào trong phạm vi nhìn thấy của mình và tập trung vào đó. Bất cứ khi nào tâm thức bị xao lãng, hãy nhớ trở về với đối tượng ấy. Sau khi thực hành điều đó trong một khoảng thời gian, hành giả có thể sử dụng hơi thở của chính mình làm đối tượng thiền bằng cách áp dụng chánh niệm vào hơi thở vào và hơi thở ra. Để khiến cho quá trình này hiệu quả hơn, hành giả có thể đếm hơi thở. Việc đếm này giúp tâm thức tập trung vào hơi thở, khi đó đang là đối tượng thiền của hành giả.

Mỗi hơi thở vào và ra được tính là một. Khi có thể có một chút thành công trong việc đếm hơi thở như vậy, hành giả hãy chuyển sang sử dụng chính tâm thức làm đối tượng của thiền. Cố gắng chú tâm đến mọi suy nghĩ và cảm xúc khi chúng xuất hiện mà không “dán nhãn” cho chúng, không phán đoán về chúng, mà chỉ quan sát chúng. Khi quá trình quan sát đó trở nên ổn định, chánh niệm sẽ chuyển hoá thành nhận thức. Nếu phát sinh trạng thái xao lãng, hãy nhận biết sự xao lãng ấy; nếu trạng thái uể oải diễn ra, cũng chỉ nhận biết sự uể oải ấy; khi trạo cử xuất hiện, cũng chỉ nhận biết tình trạng trạo cử.

Khi hành giả chỉ chiêm nghiệm chính tâm thức và để cho tâm thức ở trạng thái tự nhiên, hành giả sẽ trải nghiệm một cảm giác về sự sáng suốt cũng như sự ổn định của tâm thức. Trong giáo lý Đại thủ ấn, điều này được mô tả là khía cạnh của sự ổn định và khía cạnh của

sự sáng suốt. Cả sự sáng suốt và sự ổn định của tâm thức đều phải có mặt. Theo giáo lý Đại thủ ấn, nếu ta có thể theo đuổi sự thực hành này rồi làm cho tâm trí ổn định và sáng suốt hơn, thì ngay cả khi những suy nghĩ và cảm xúc xuất hiện, sự ổn định và sự sáng suốt của tâm trí ta vẫn không bị xáo trộn. Nếu ta có thể duy trì sự sáng suốt về mặt tâm thức như nhau cho dù tâm thức của ta tĩnh lặng hay bị kích động, đó chính là hình thái tốt nhất của thiền định. Mục tiêu cuối cùng của thiền không phải là xóa bỏ suy nghĩ và cảm xúc mà là duy trì được cảm giác của nhận thức khi tâm thức đang ở trạng thái vận động cũng như trong tình trạng nghỉ ngơi.

Nhận thức luôn có mặt cho dù tâm thức ở trạng thái nghỉ ngơi hay ở trạng thái vận động; điều đó không tạo nên bất kỳ sự khác biệt nào. Bản chất của tâm thức được nhận ra khi tâm thức không tạo ra bất kỳ sự phân biệt nào trong thiền định giữa sự phấn khích của tâm và sự nghỉ ngơi. Bằng cách không tạo ra sự khác biệt này, tâm thức được bỏ mặc trong trạng thái tự nhiên của nó, khiến những suy nghĩ và những cảm xúc trở nên được tự giải phóng.

Giáo lý Đại thủ ấn cũng nói rằng chúng ta không nên nghĩ về những suy nghĩ và những cảm xúc (đặc biệt là những điều tiêu cực) như là những điều phải xóa bỏ hoặc đáng loại trừ. Nếu chúng ta có thể nhận ra bản chất của những suy nghĩ và cảm xúc này, chúng ta sẽ hiểu bản chất của chính tâm thức. Trong các giáo lý, mối tương quan giữa bản chất của tâm thức và những ảo tưởng được so sánh với một bông hoa sen nở trong bùn hoặc một hạt nảy mầm trên một cánh đồng phân. Giống như một bông hoa sen nở trong bùn và nông dân sử dụng phân có mùi để canh tác trên cánh đồng của họ, chúng ta đạt được sự khôn ngoan bằng cách nhận ra bản chất của cấu uế và che chướng, chứ không phải bằng cách loại bỏ chúng. Người Tây Tạng vẫn nói, “Đã chối bỏ những ảo tưởng và sự nhầm lẫn mang tính khái niệm của tâm thức, người ta không thể nói đến sự khôn ngoan”. Theo sự hiểu biết của Đại thủ ấn, sự khôn ngoan không đạt được thông qua việc xóa bỏ mọi cấu uế mà từ sự hiểu biết về bản chất của những cấu uế.

Giáo lý Đại thủ ấn sử dụng cụm từ “tâm bình thường”, có nghĩa là cái tâm dùng để nhận ra bản chất của tâm, để nhận ra Phật tính, không liên quan đến việc loại bỏ bất cứ thứ gì tồn tại trong tâm. Nó xuất phát từ việc nhận ra bản chất của chính cái tâm mà chúng ta sẵn có: cái tâm để suy nghĩ, để ước muốn, để dự đoán và để cảm nhận. Điều rắc rối không phải là chúng ta có suy nghĩ và cảm xúc; vấn đề là chúng ta không hiểu được bản chất của những suy nghĩ và cảm xúc ấy. Thông qua thực hành thiền định, tâm trở nên ổn định hơn và phát triển cảm giác sáng suốt về mặt tinh thần. Sau đó, nếu nhận thức được duy trì khi những suy nghĩ và cảm xúc xuất hiện trong lúc tâm thức được bỏ mặc với sự tự do, chính những suy nghĩ và cảm xúc đó sẽ bộc lộ bản chất của tâm, hết như một tâm thức

không bị quấy rối bởi những suy nghĩ và cảm xúc bộc lộ được bản chất của tâm.

Bỏ mặc tâm

trong trạng thái tự nhiên thoải mái

Kỹ thuật đơn giản cho việc bỏ mặc tâm được tự nhiên là hoặc nằm chặt hoặc buông lỏng cả thân lẫn tâm. Tuy nhiên, ngay cả hai phương pháp này cũng không nên được thực hiện với sự cẩn thận hoặc cố gắng quá mức, đó là lý do tại sao một phát biểu khác trong Đại thủ ấn rất có ích: “*Hãy bỏ mặc tâm trong trạng thái tự nhiên thoải mái*”. Sự thoải mái này có mặt từ sự không phán xét, không suy nghĩ rằng sự phát sinh của những suy nghĩ và cảm xúc có phần làm xáo trộn tâm thức hoặc làm đảo lộn hoạt động thiền định của hành giả. Miễn là tâm trí của hành giả vẫn tập trung và có sự nhận thức, bất kể điều gì nảy sinh trong tâm - cho dù tâm thức vẫn ổn định và ở trạng thái nghỉ ngơi hay đang vận động - hành giả đều có thể nhận ra rằng bất kỳ điều gì xuất hiện ra trong tâm đều có cùng bản chất với bản chất của tâm.

Thông qua nhận thức, chúng ta nhận ra rằng bản chất của tâm có đặc tính hai mặt là trống rỗng nhưng luôn toả sáng. Xét về khía cạnh trống rỗng của nó, bản chất của tâm không khác biệt với những thứ vật chất vô tri, như bàn ghế, bởi vì bản chất của cái bàn cái ghế là sự trống rỗng và bản chất của tâm cũng là sự trống rỗng. Tuy nhiên, xét về khía cạnh sáng suốt thuộc về bản chất của tâm, nó khác với những thứ vật chất vô tri, bởi vì bản chất của tâm không chỉ là trống rỗng mà cùng lúc nó vẫn toả sáng. Sự toả sáng và sự sáng suốt này là điều phân biệt bản chất của tâm với bản chất của những thực thể vô tri.

Cuối cùng, bản chất của tâm được cho là có ba phẩm chất:

1. Bản chất của tâm là trống rỗng.

2. Mặc dù bản chất của tâm là trống rỗng, khác với sự trống rỗng của vật chất hay những thực thể vật lý, tâm luôn toả sáng.

3. Khi tâm ổn định và nhận thức được duy trì, ngay cả khi tâm bận rộn với những suy nghĩ và cảm xúc thì hạnh phúc vẫn sẽ được trải nghiệm.

Nói cách khác, ngay cả khi tâm đang hoạt động, niềm vui được bộc lộ nếu tâm không phát sinh sự tán loạn hoặc những ảo tưởng và che chướng, vốn là nguyên nhân cơ bản của sự đau khổ và không hài lòng. ■

Nguyên tác: *Meditating on the Mind Itself*, Traleg Kyabgon Rinpoche.

Tác giả: *Traleg Kyabgon Rinpoche* (1955-2012) là vị hóa thân đời thứ chín thuộc dòng Kagyu của Kim cương thừa, đã gieo trồng giao pháp của dòng Kagyu tại Melbourne, Úc Đại Lợi, sau đó đã thiết lập một trung tâm tu học tại Chatam, New York, Hoa Kỳ. Ngài là tác giả nhiều tác phẩm về Phật giáo.

Nguồn: <https://www.lionsroar.com/meditating-on-the-mind-itself/>.



Nguồn: thegioitiepthi.vn

Tụng kinh

theo truyền thống lễ nhạc Phật giáo Triều Châu

LÊ HẢI ĐĂNG

Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, nhưng văn hóa Phật giáo lại chủ yếu phổ biến ngoài vùng phát tích. Sau khi xâm nhập các quốc gia, các tộc người khác nhau, Phật giáo tiếp tục được phủ bên ngoài nhiều lớp văn hóa đa dạng, trong đó có âm nhạc Phật giáo.

Người Triều Châu vốn xuất xứ từ miền Bắc Trung Quốc, sau trường kỳ lịch sử, họ dịch chuyển dần xuống miền Nam rồi cộng cư với cư dân vùng Hoa Nam. Bởi vậy, di sản âm nhạc cổ truyền Triều Châu vừa bảo lưu di thành Hoa Hạ (hiểu là Hoa Bắc), vừa tiếp thu nhiều nhân tố mới. Người Triều Châu tới miền Nam Việt Nam trong thời kỳ nhà Thanh (1636-1912), đặc biệt vào giai đoạn kháng Nhật (năm 1935). Họ tập trung ở khu vực Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh), các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nhất là Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang... Di sản âm nhạc hiện tồn của người Triều Châu chủ yếu thể hiện trên hai phương diện: Triều kịch (ca kịch truyền thống) và nhạc lễ; trong đó bộ phận âm nhạc Phật giáo rất đáng chú ý.

Tại tịnh xá Sư Trúc Hiên ở đường Phú Hữu, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh có nhóm cổ nhạc Sư Trúc Hiên

thành lập từ năm 1945. Vào các dịp lễ quan trọng, nhất là Vu-lan thắng hội, nhóm cổ nhạc Sư Trúc Hiên kết hợp với bộ phận pháp sự tham gia thực hành nghi lễ tạo nên hệ sinh thái văn hóa tín ngưỡng vô cùng độc đáo, phong phú về dạng thức, đa dạng về loại hình. Trong đó, tụng kinh là một biện pháp được sử dụng xuyên suốt các khoa nghi (tiết mục nghi lễ).

Tụng kinh có nguồn gốc từ thời Phật Thích-ca. Bấy giờ kinh Phật không hề được in ấn, cũng không có bản chép tay, tất cả đều dựa vào truyền khẩu. Đệ tử nghe Phật thuyết pháp, dẫn dẫn nhớ, rồi thuộc và có thể tự đọc. Sau đó tụng kinh trở thành hoạt động học tập, truyền bá Phật pháp. Xuất phát từ truyền thống truyền khẩu, việc tụng kinh tự nhiên nảy sinh những sai biệt do khả năng tiếp nhận, lĩnh hội ở từng người, cũng giống như quan niệm khế lý và khế cơ nhằm tạo nên sự khế hợp giữa cơ và lý ở mỗi cá thể. Điều này có thể hiểu tương đương với năng khiếu trong địa hạt âm nhạc. Phật giáo chủ trương "tùy duyên hóa độ". Đó là xét trên phương diện vi mô, thuộc về "căn duyên" từng người mà có cách lĩnh hội và thể hiện khác nhau trên phương diện tụng kinh. Còn xét về phương diện vĩ

mô, mỗi nền văn hóa sau thời gian dài lưu truyền đều hình thành những đặc trưng riêng, cũng như tính tự trị trong truyền thống văn hóa.

Phật giáo truyền sang Trung Quốc từ thời nhà Hán, phát triển vào thời kỳ nhà Đường. Sự phát triển đó dựa trên nền tảng văn hóa bản địa. Tiếp theo, với đặc trưng đa sắc, đa nguyên trong bản thể văn hóa, các tộc người trên đại lục Trung Hoa lại tiếp tục phân mảnh thành truyền thống âm nhạc khác nhau. Ngay tại vùng Hoa Nam, nhạc lễ Triều Châu khác Quảng Đông, nhạc Phước Kiến khác Hải Nam; trong từng cộng đồng, như Phước Kiến thì người Chương Châu lại khác người Tuyền Châu...

Tụng kinh là một biện pháp trì tụng phổ biến, xuất hiện trong cả đại lễ và thường lễ, các khoa sáng, trưa, chiều. Tụng kinh pháp âm đặc biệt ở chỗ nó duy trì tính liên tục của âm thanh trong quá trình trì tụng. Nhằm biểu thị ý nghĩa "Pháp luân thường chuyển", lối tụng kinh Pháp âm diễn xướng trong điều kiện không ngừng nghỉ. Tiếng mõ và tiếng tụng kết hợp với nhau tạo thành một đường liên kết liên tục từ đầu tới cuối. Tụng kinh là biện pháp sử dụng giọng người để phát ra âm thanh. Trong lĩnh vực âm nhạc, nó thuộc loại hình thanh nhạc. Xuất phát bởi thanh âm, giọng người, tiếng nói... mỗi khu vực hình thành nét khác biệt cho dù dựa trên một nền tảng chung. Đối với hoạt động diễn xướng thuộc lĩnh vực thanh nhạc, nếu không có các biện pháp cụ thể nhằm triển khai thì diễn xướng liên tục là điều không thể. Vì nó chạm vào giới hạn thuộc cơ năng, thể lý của con người. Nghệ sĩ diễn tấu có thể trình bày tác phẩm liên tục từ đầu tới cuối, còn đối với hoạt động thanh nhạc hay một số nhạc cụ hơi, người ta phải ngừng nghỉ để lấy hơi. Bởi vậy, tụng kinh pháp âm không thể triển khai dưới dạng độc xướng, hiểu là *solo*, một người tụng, mà phải kết hợp nhiều người, dưới dạng đồng ca hay hợp xướng. Trong nhạc lễ Phật giáo Triều Châu, cơ cấu ấy thường gồm ba người. Ba người này có địa vị đồng cấp (Kinh sư). Họ mặc áo choàng đen, mỗi người sử dụng một pháp khí, gồm: mõ, khánh, linh...

Mõ có nhiều kích cỡ, âm vực khác nhau. Loại sử dụng làm pháp khí trong chùa, *đạo quan*, thuộc loại vừa hoặc nhỏ. Trên thực tế, bất kỳ pháp khí nào, nhìn từ góc độ uy lực đều nằm ở tầng biểu ý, chứ không phải kích cỡ. Mõ giúp cho người trì tụng đạt mục đích "tĩnh thức", thể hiện "định lực". Vì vậy, âm hình tiết tấu chủ đạo của mõ có tương quan đồng đẳng giữa các trường độ, nhịp điệu đồng bộ, mỗi âm phối hợp với một (ca) từ.

Khánh cũng là một nhạc khí gỗ, thuộc họ *thân vang*, kích âm bằng chiếc dùi gỗ. Khánh có nhiều kích cỡ, chức năng khác nhau, như Đại khánh, Tiểu khánh, Vân khánh, Dẫn khánh... Trong dân gian, người ta cũng gọi khánh là chuông (chung) tuy chức năng của khánh khác chuông. Âm thanh của khánh ngân vang, lạnh,

ít xuất hiện trong quá trình hành lễ. Khánh dùng để ngắt chương, đoạn. Trước lúc bắt đầu khoa nghi, tiếng khánh dùng làm hiệu lệnh, như tỳ vị, hợp chuông (chấp tay), bái (lạy), nhạc lễ tỳ vị...

Linh có hình thù giống như chiếc chuông nên thường bị nhầm về tên gọi. Trong dân gian, chuông (chung), khánh (chuông chùa), linh (chuông lắc, chuông gió...) đều có cùng tên gọi. Trong hoạt động pháp sự, đó là những pháp khí khác nhau. Xét về tính năng, đặc điểm diễn tấu, chúng lại càng khác nhau hơn nữa. Linh có hình thù giống chiếc chuông nhỏ, bên trong có lưỡi kim loại, bên trên có chiếc cán. Linh kích âm bằng cách rung, lắc, lưỡi kim loại bên trong va chạm vào thành ngoài phát ra âm thanh. Linh trên tay Pháp sư, Kinh sư có chức năng giáng thần, trừ ma. Ở Đạo giáo, cán (tay cầm) của linh gọi là kiếm, có hình chữ "sơn" tượng trưng cho Tam thanh (ba vị tôn thần ở Tam thanh thiên gồm Tam thanh cảnh, tức Nguyên thủy Thiên tôn hay Thiên bảo quân ở Thanh vi Thiên ngọc Thanh cảnh; Linh bảo Thiên thượng Thanh cảnh; và Đạo đức Thiên tôn hay Thái thượng Lão quân ở Thái xích Thiên thái Thanh cảnh). Ở cả Phật giáo lẫn Đạo giáo, ngoài trường hợp được dùng một chiếc đơn độc trên tay trái Kinh sư, có khi linh còn đi kèm với khánh hoặc Kim cang xử (chiếc chùy Kim cang) tạo thành từng cặp. Linh còn gọi là Kim cang linh (Phật giáo), Pháp linh (Đạo giáo)... Vì đặc điểm chế tác, kích âm bằng cách lắc, nên âm hình tiết tấu của linh có hai dạng: âm hình trì tục và rung (*trémolo*). Cả hai âm hình này thực chất giống nhau về kết cấu, nhưng tốc độ khác nhau.

Nói tóm lại, mõ duy trì tiết tấu đồng độ tương ứng với âm tụng; khánh gõ điểm; và linh dùng để lắc nhằm tạo nên sự hài hòa về âm sắc, đa dạng về tiết tấu. Trong quá trình tụng, việc lấy hơi của các Kinh sư tuy không có sự phân công rạch ròi, nhưng để duy trì nguyên tắc Pháp âm, cả nhóm phải thực sự phối hợp ăn ý với nhau, duy trì khả năng tương tác liên tục kéo dài suốt Khoa nghi (một tiết mục nghi lễ).

Khi có người sắp hết hơi, người khác sẽ thừa tiếp giống như hình thức diễn xướng bè đuổi trong thể loại *Canon*, *Fuga* của âm nhạc phức điệu. Cách xử lý pháp khí cũng được vận dụng một cách tương ứng, nhất là về phương diện cường độ. Cuối hơi, giọng đọc nhỏ dần thì cường độ pháp khí gia tăng nhằm tạo nên sự quân bình trong tổng thể chung. Hình thức chuyển âm từ to đến nhỏ và từ nhỏ đến to đều có pháp khí làm hậu thuẫn. Ngoài ra, pháp khí còn làm nhiệm vụ tô điểm, nâng đỡ cho giọng tụng.

Như đã trình bày, giọng trì tụng duy trì một tính chất không đổi, nghĩa là đều đặn, liên tục và tăng dần tốc độ khi sắp kết thúc. Các pháp khí dựa trên tính năng để phối hợp. Tất cả tạo nên tổng thể hài hòa, tương tục, vừa có khả năng triển khai trên thực tế, vừa vươn tới mục đích thể hiện ý nghĩa pháp âm xét về tính chất biểu trưng. ■



Bania

nhà tắm hơi kiểu Nga

PHẠM BÁ THỦY

Đặt chân đến bất kỳ vùng nông thôn nào của nước Nga, bạn cũng có thể nhìn thấy trong góc vườn của mỗi gia đình đều có một ngôi nhà nho nhỏ làm bằng thân cây, mái ván bọc tôn ám khói. Đó chính là bania - nhà tắm hơi đặc trưng của người Nga. Nếu bạn có thời gian, chắc chắn sẽ được mời tắm hơi trong bania. Mà tắm hơi kiểu Nga thì... một lần là nhớ mãi...

Bania Nga truyền thống

Nhà tắm hơi truyền thống (bania) của Nga có một lịch sử lâu dài, từng được ghi nhận trong các tài liệu viết tay có từ nửa đầu thế kỷ thứ 10, nhưng văn hóa

dân gian đã đề cập đến bania từ khi ở Nga còn chưa có chữ viết. Thời ấy, nhà tắm hơi kiểu Nga được gọi bằng các từ khác: mov, movnya, vlaznya hoặc mylnya. Từ "bania" xuất hiện sớm nhất trong các nguồn văn bản từ thế kỷ XI.

Đối với người Nga cổ, tắm hơi không chỉ là một cách để duy trì vệ sinh cá nhân và tăng cường sức khỏe, họ còn tin rằng hoạt động này giúp thanh lọc không chỉ cơ thể, mà cả tâm hồn. Các thủ tục tắm hơi được sử dụng để trừ tà, giải ác, hóa giải những điều không may mắn... Ngày nay phương thức này cũng không hoàn toàn bị lãng quên, tuy nhiên các yếu tố mê tín dị đoan đã bị loại bỏ, và phương pháp phục hồi sức khỏe tinh



thần với sự trợ giúp của nhà tắm hơi Nga đã được thực hành trong nhiều thế kỷ vẫn được sử dụng.

Theo nhiều nhà sử học, sự xuất hiện của bania gần như trùng khớp với sự xuất hiện của người Slavơ như một cộng đồng nhân chủng học. Từ thời xa xưa, người ta tin rằng bania là sự kết hợp của 4 yếu tố tự nhiên chính: nước, lửa, không khí và đất. Người Slav cổ đại cho rằng khi tắm hơi trong bania, con người hấp thụ sức mạnh của những yếu tố này và trở nên mạnh mẽ hơn cả về thể xác lẫn tinh thần. Họ cũng tin tưởng vững chắc vào khả năng làm sạch và chữa lành của nhà tắm, việc xông hơi trong bania thường được thực hiện trước khi đưa ra những quyết định quan trọng hoặc để tẩy trần sau một hành trình dài. Về sau, việc chủ nhà mời khách tắm hơi trong bania nhà mình đã trở thành nét đặc trưng cho lòng hiếu khách của người Nga.

Nhà tắm hơi kiểu Nga rất phổ biến trong tất cả các nhóm xã hội: cả quý tộc lẫn bình dân. Bất cứ ai cũng có thể xây dựng và sở hữu bania nếu có đủ đất cho việc này. Vào giữa thế kỷ XVII, một nghị định đã được chính quyền Nga hoàng ban hành cho phép xây dựng nhà tắm chỉ ở một khoảng cách nhất định từ các ngôi nhà có dân cư sinh sống; rất có thể lý do cho quy tắc này là những cân nhắc về an toàn phòng cháy. Dần dần, cùng với bania gia đình, nhà tắm hơi công cộng bắt đầu xuất

hiện, nơi bất cứ ai cũng có thể thư giãn với một khoản phí nhất định. Nhà tắm hơi nổi tiếng nhất của Nga là bania Sandunovsky, được thành lập vào năm 1808 tại Moscow và cho đến ngày nay vẫn còn hoạt động.

Ở Nga, theo truyền thống, bania thường hoạt động vào ngày thứ Bảy trong tuần, vì lý do này, ngày thứ Bảy hàng tuần còn được gọi là *ngày tắm hơi*. Trong nhà tắm hơi gia đình, vợ chồng có thể tắm chung với nhau. Nhưng ở nhà tắm hơi công cộng thì đàn ông và phụ nữ phải tắm ở những khu vực riêng biệt. Việc phân chia nhà tắm hơi thành “nam” và “nữ” được thực hiện vào năm 1743. Khi đó, một nghị định đặc biệt của chính quyền đã cấm người thuộc giới tính nam trên 7 tuổi vào nhà tắm của phụ nữ và ngược lại.

Trong văn hóa Nga, tắm hơi có tầm quan trọng rất lớn, qua nhiều thế kỷ, nó đã gắn liền với nhiều truyền thống và phong tục khác. Ví dụ, đêm trước đám cưới, cũng như ngày sau đám cưới, đôi tân hôn ở vùng nông thôn Nga thường thực hiện việc tắm hơi trong bania. Tắm hơi ở Nga ngày nay đóng một vai trò quan trọng trong y học cổ truyền, được coi là đáng tin cậy và thường là phương tiện đáng tin cậy để chống lại nhiều bệnh tật. Liên quan đến vấn đề này, có một câu nói phổ biến ở Nga: *“Sau khi tắm hơi, tôi đã tự rửa sạch thân thể và tâm hồn mình - như thể tôi được sinh ra một lần nữa!”*.

Nhà tắm hơi bania thường được xây dựng cách các ao hồ không xa, để sau khi tắm hơi, mọi người có thể chạy khỏa thân ra ngoài và ném mình xuống nước, hiệu quả rõ rệt nhất đạt được trong mùa đông do chênh lệch nhiệt độ rất lớn. Bania truyền thống của Nga được xây dựng hoàn toàn từ thân gỗ tròn, và mỗi loại gỗ tỏa ra một mùi thơm đặc biệt, mang lại cho quá trình tắm một sự hấp dẫn đặc biệt.

Một trải nghiệm đáng nhớ

Ngày nay, ở Nga, với phòng tắm hiện đại trong mọi nhà, vai trò của bania không còn như trước. Nhưng chỉ cách đây chừng hai, ba chục năm thôi, nhà tắm hơi truyền thống vẫn còn rất phổ biến ở các vùng nông thôn Nga. Ngày tôi du học ở Matxcơva (cách đây bốn chục năm), lần nọ, nhân dịp nghỉ lễ, tôi được một bạn học người Nga rủ về thăm quê dưới tỉnh. Xin không nói về sự đón tiếp nồng hậu của những người nông dân Nga hồn hậu, tốt bụng và vô cùng mến khách, chỉ xin kể lại kỷ niệm về lần tắm hơi cực kỳ ấn tượng mà tôi được trải nghiệm trong chuyến đi này.

Nhà tắm hơi được làm bằng những khúc thân cây thông đặt nằm ngang lên nhau theo bốn phía như kiểu người Việt Nam làm củi lọn, diện tích lọt lòng chừng 12 - 15m². Bên trong, ngoài những băng ghế dài đặt dọc vách nhà còn có một thùng nước to dùng làm bằng gỗ sồi và một cái bếp lò trông rất “quái”. Thùng nước cao ngang đầu người, bên hông gắn thang để leo lên mức nước (có một cái gàu gỗ xách tay để múc). Nhưng cái lò



“quái chiêu” mới thực sự là linh hồn của bania. Lò gồm những hòn đá xếp theo hình vòng tròn, lớp này chồng lên lớp kia. Những lớp dưới cùng là loại đá lớn, cỡ cái nồi cơm điện. Càng lên cao, loại đá được xếp càng nhỏ lại - cỡ đầu người, rồi cỡ quả bưởi và nhỏ hơn. Chu vi vòng tròn đá cũng càng lên cao càng thu hẹp lại, cuối cùng được khép kín bằng một hòn đá duy nhất ở đỉnh. Như vậy, lò có hình vòm, trông giống một nửa vỏ quả trứng đặt úp. Bên hông lò, sát dưới đất, người ta chừa một lỗ làm cửa để đun củi vào.

Để chuẩn bị tắm, trước hết phải đốt lò thật rực. Củi đun lò phải là củi bạch dương thì khói mới thơm. Sau khoảng 2 - 3 giờ, khi đá đã được nung thật nóng, người ta rút củi cời hết than ra khỏi lò. Bấy giờ, không gian trong nhà tắm nóng rực, thơm thơm mùi khói từ than gỗ bạch dương. Thông thường, mỗi tuần bania hoạt động hai lần - một lần dành cho đàn ông và lần kia dành cho phụ nữ.

“Há miệng ra mà thở!”

Hôm ấy, cánh đàn ông chúng tôi trút bỏ hết “xiêm y” từ trong nhà, như là “nghỉ thức” đầu tiên cho một lần tắm hơi. Rồi mỗi người chỉ quấn ngang hông một chiếc khăn lớn và đội một chiếc mũ da trên đầu, “hành quân” ra nhà tắm. Tôi vô cùng hăm hở, vì lần đầu tiên được biết thế nào là tắm hơi kiểu Nga. Trên đường, mỗi người đều tranh thủ bẻ một bó cành lá bạch dương. Tôi cũng hằng hái bẻ được một bó tương.

Chúng tôi vào nhà tắm sau khi khói trong đó đã tan hết. Trong khi tôi đang mãi ngắm nghía những bức tường bằng thân cây ám bổ hóng đen đặc, anh bạn tôi

leo lên miệng thùng, múc một gàu nước, từ trên thang tạt thẳng xuống bếp lò. “Xèo, xèo, xèo xèo...” Hơi nước tỏa ra mù mịt. Không khí bỗng chốc trở nên nặng như chì. Tôi ôm chặt lấy ngực, tức thở muốn chết đi được.

Thấy thế, những người cùng tắm cười vang, vỗ vai tôi: “Không sao đâu, chỉ một lát là quen thôi. Há miệng ra mà thở”. Chẳng cần phải bảo thì miệng tôi cũng đang ngáp ngáp như cá lên khỏi nước. Nào đã hết! Lại “xèo, xèo” vài cú nữa. Hơi nước trở nên đặc quánh, cảm giác như có thể treo đòn gánh. Nóng như trong lò Bát quái! Tuy nhiên, sau cú sốc ban đầu, cơ thể tôi dần dần thích nghi với nhiệt độ và độ ẩm cao, cảm giác khó chịu cũng lui dần.

Sau khi “hoàn hồn”, tôi bắt đầu để ý quan sát mọi chuyện diễn ra xung quanh. Mọi người đang kỳ cọ và chuyện trò rôm rả, cười đùa sảng khoái. Còn tôi, tôi nghĩ khỏi phải kỳ, vì mồ hôi tuôn như xối hần đã cuốn theo tất cả những gì cần kỳ cọ trên da. Và lại, da tôi lúc đó đã đỏ như tôm luộc, kỳ vào rất chết. Ấy vậy, đám đàn ông Nga chẳng biết đau với rát là gì - họ kỳ cọ không chỉ bằng bàn tay mà còn bằng bụi nhùi và đá gan gà mới ghê chứ! Kỳ cọ xong, họ bắt đầu dùng bó lá bạch dương quất lên thân mình, lúc đầu nhẹ nhàng, sau mạnh dần. Có gã còn nằm duỗi sấp trên băng ghế, nhờ bạn quất hộ lên lưng, mông, đùi, mắt lim dim xem chừng rất sướng. Trong không gian xuất hiện một mùi hương nồng nồng dễ chịu từ những chiếc lá bạch dương bị đánh giập và bị “hấp” bằng hơi nước. Bỗng dưng tôi nhớ đến nỗi lá xông ở quê nhà Việt Nam. Vậy là xông hay tắm hơi đều có cùng một nguyên tắc, chỉ khác nhau ở không gian và cách thức tạo hơi.

Sự cố nhớ đời

Một lát sau, hơi nước dường như loãng dần vì mọi người mãi kỳ cọ và quất lá, không ai “châm” nước cho đá. Quyết định “đóng góp chút công sức”, tôi bèn leo lên thang, múc một gàu nước để rưới đá. Nhưng cái gàu khá to, còn tôi thì bé (so với người Nga), mà lại ham “lập công”, múc khá đầy, nên không thể tạt từ xa. Thế là đành phải xách gàu đến gần lò, tưới lên vòm đá. Thật ngu xuẩn! Sau khi nghe tiếng “Xèo!”, tôi bỗng bật ngửa, lăn đùng ra, thét lên vì bỏng rất. Ấy là do hơi nước cực nóng bốc ra từ những hòn đá nung tấp vào người tôi ở khoảng cách gần.

Hiểu ngay chuyện gì xảy ra, mọi người vội bật dậy, nhào tới, tóm lấy tôi, nâng lên như con lợn, đập cửa lao ra ngoài, quẳng đánh “tòm” xuống hồ nước gần đó. Tuy biết bơi nhưng do bị bất ngờ ném xuống hồ, tôi cũng phải uống đầy một bụng nước trước khi ngoi lên được. Tưởng rằng sẽ bị choáng sốc mà chết do nhiệt độ thay đổi đột ngột (tiết tháng Năm, nước sông hồ ở Nga vẫn còn rất lạnh), chẳng dè, cảm giác bỏng rất dịu hẳn khi tôi ở trong nước lạnh.

Nhưng nhìn lên bờ, thấy mấy gã đàn ông trần truồng như nhộng đang cười nghiêng cười ngả, tôi bỗng dựng nổi cáu. Đã thế, tôi chưa lên vôi. Tôi ngửa mặt lên, giả vờ vật vờ trên mặt nước như bị đuối sức, nhào nhào hai chân, đẩy mình mỗi lúc một ra xa bờ. Chỉ được một lát, tôi bắt đầu cảm giác có hơi đuối sức thật, có lẽ phải quay vào bờ thôi.

Đúng lúc đó, tóc tôi bị giật mạnh (thời sinh viên, tôi để tóc dài tới vai) rồi tôi bị kéo đi bằng băng trên mặt nước. “Uych” - đầu tôi chạm bờ, chân tôi chạm đáy. Ngoảnh nhìn, thì ra là ông chú ruột của bạn tôi đã “cứu” tôi. Ông là trung tá công an điều tra xét hỏi và cũng là một “kình ngư” nổi tiếng khắp vùng, từng đoạt giải á quân bơi lội toàn ngành! A ha ha! Tôi đã qua mặt được cả công an điều tra trong vụ giả vờ chết đuối này!

Mọi người quần khăn cho tôi kín mít, để phòng cảm lạnh, rồi vào nhà tắm thu dọn đồ đạc. Tôi bỗng ân hận vì đã làm hỏng niềm hứng thú của họ trong cuộc

tắm hơi lần này: nếu không có chuyện tôi bị bỏng và chuyện “câu giờ” dưới nước, họ còn được hưởng thụ niềm vui ấy thêm cả tiếng đồng hồ.

“Nạp năng lượng” sau khi tắm hơi

Nhưng chuyện tắm hơi chưa dừng ở đó. Sau khi vào nhà, mặc quần áo xong, mọi người bước ra sân, đã thấy một lò thịt nướng thơm lừng. Cảnh phụ nữ tất bật quạt than nướng thịt và chuẩn bị các món ăn. Đàn ông thì lục tục kê bàn, dọn ghế. Các loại rượu cũng được dọn ra. Khi tôi tỏ ra áy náy - chỉ vì tôi mà gia đình phải bận rộn thế này - anh bạn tôi vội giải thích: “*Không phải đâu! Thủ tục nó thế. Tắm hơi xong là phải nạp năng lượng. Không có cậu thì mọi khi cũng vẫn thế này thôi.*” Thì ra, tiệc rượu thịt nướng chính là nghi lễ cuối cùng, khép lại một cuộc tắm hơi của người Nga.

Tôi muốn uống rượu vang nhưng mọi người bắt tôi phải uống vodka loại mạnh cho nóng người. Sau vài lượt rượu, ông chú bạn tôi đến gần tôi, vỗ vai, nói nhỏ: “*Ban này, chú mày đóng kịch hơi lâu đấy. Tội phạm mà giỡn mặt kiểu ấy, tớ đã tẩn cho như đòn rồi!*” Thì ra ông ấy sợ tôi bị lạnh nên bơi ra kéo đầu vào bờ chứ chẳng phải tưởng tôi chết đuối như tôi đã lầm.

Kỷ niệm về bania của tôi là như thế. Từ đó đến nay, tôi không còn có dịp nào được tắm hơi kiểu Nga. Gần đây, qua bạn bè và sách báo, tôi được biết bania truyền thống của Nga đã mai một nhiều. Một trong những lý do là để hạn chế việc chặt cây rừng, chính quyền vận động người dân ngừng dùng củi (có nơi còn cấm hẳn). Ngoài ra, do mức sống được nâng cao, nhiều người quyết định bỏ bania, sử dụng thiết bị vệ sinh hiện đại để tắm rửa hoặc sử dụng các kiểu nhà tắm hơi tân tiến (sauna) với hơi nước nóng được đun bằng gas hoặc điện. Có lẽ chẳng còn bao lâu nữa, bania, một nét văn hóa bình dân đáng yêu, sẽ chỉ tồn tại trong ký ức của những người Nga lớn tuổi.

Thật tiếc! ■

* Ảnh của tác giả





Rau lên ngôi... vua!

NGUYỄN AN

Người tiêu dùng ngày nay đã có cái nhìn khác về dinh dưỡng. Ăn sạch đã đứng hàng đầu và lối sử dụng thực phẩm nhiều thịt cá đã lùi dần cho phong trào ăn kiêng, ăn chay, chủ yếu là sử dụng rau sạch. Với xu thế đó, rau mọc hoang dại được xếp hàng đầu. Đi chợ người ta thường chọn những quầy rau bán rau càng cua, rau dền đất, rau đắng đất, rau mốp, kèo nèo... Những thứ rau trồng, phân bón nhiều, thân lá to, xanh mướt... nhiều khi nghi ngại sử dụng nhiều thuốc kích thích, phân bón hóa học... cũng ít người mua.

Về đồng ăn rau...

Không hẹn trước mà đến nhà bạn ở Củ Chi, huyện ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh. Vợ bạn đang đổ bánh xèo trong bếp, bạn rủ ra vườn bẻ rau về ăn bánh xèo. Nói rau, nhưng thực ra là các lá một số cây lá dẹt một, lá cóc, lá xoài, lá sao nhái, quế vị... Bạn nói, có đủ là vài chục loại lá, rau ăn với bánh xèo được cả. Lá dẹt một thì chất, lá cóc, lá xoài chua chua, lá sao nhái, quế vị thơm thơm... Rau biển, rau vườn ăn với bánh xèo thường có đủ mùi vị chan chất, chua chua, ngọt ngọt, đắng đắng, thơm thơm... Tất cả mùi vị ấy trộn lẫn với cái bánh xèo chiên vàng rụm bằng cái chảo gang thơm lừng. Ăn mà nghe như có tiếng hương đồng gió nội thanh bình. Ăn mạnh miệng vì nghĩ những cây lá, rau vườn không có thuốc trừ sâu, nội chỉ nghĩ chuyện ấy mà cảm thấy... sướng run.

Một quầy rau để bệt trên phố chợ quận ven toàn là những rau mọc hoang dại như cải trời, chùm bao, càng cua, dẹt choại, rau mốp... Nói chung các rau trên được nhiều người gọi nhiều tên như rau rừng, rau biển, rau đồng... đều mọc tự nhiên, chủ cũng chẳng trồng, chỉ hái lượm rồi bó mang bán.

Hỏi thăm người bán là hai bà cháu, mới ngạc nhiên, họ từ Cái Bè, Tiền Giang cách đây cũng 60km, đón xe đò lên thành phố bán. Một tuần bán một lần vào sáng chủ nhật. Lý do họ chọn chợ quận ven này bán chỉ vì cạnh đường Quốc lộ 1 thuận tiện đường xe, đi một chuyến từ nhà ở quê lên ngay chợ là xuống, không cần phải sang xe hai ba bận.

Những bó rau thiệt sạch ấy vì mọc tự nhiên, không thuốc trừ sâu giá bán cũng bèo, khoảng 20 ngàn đồng một ký. Chẳng biết họ lời lóm bao nhiêu trong một ngày buôn bán xa xôi. Chuyện đời khó nói, chắc chẳng cần phân tích tại sao họ cực khổ như vậy, thôi thì mua giúp bó cải trời cho hai bà cháu vui.

Rau hoang dại giúp người nghèo hái lượm đem bán sống qua ngày, còn "chếch chế" có trong thực đơn của các nhà hàng cao cấp. Xưa các loại rau đồng, rau biển, rau rừng chỉ là món ăn của con nhà nghèo, nay đã là món ăn... của nhà giàu, của các đại gia lắm tiền nhiều của.

Ví dụ như rau hẹ nước, thứ rau lá mỏng te, thân xoắn mọc chìm trong nước, ăn lạt nhách, cuộn tròn ăn sống chấm mắm... Muốn ăn ra ao hồ, sông suối... vớt một chút là cả rổ to đem về ăn cả nhà. Ngày nay, cái thứ rau nhà nghèo ấy, trở thành đặc sản, vì chỉ mọc chỗ nước trong, không ô nhiễm, ăn không sợ dư lượng thuốc trừ sâu. Thế là bán đắt như tôm tươi, giá mắc bất ngờ. Ở các khu vực đồng ruộng còn hoang sơ, rau hẹ nước mọc nhiều, người dân đã nhanh nhạy khoanh vùng lại, không cần trồng lúa, vì chăm sóc không bao nhiêu, thu hoạch nhẹ nhàng, giá lại bán cao. Hái bán sỉ cho đại lý đem lên thành phố được 50 ngàn đồng một ký, còn bán dọc đường cho khách vãng lai là 70 ngàn đồng. Người thành phố chuộng cái thứ rau này gì đâu, vì nếu ăn lẩu mắm mà thiếu rau hẹ nước, thì kể như cái lẩu bỏ đi, dù trong các loại rau ăn kèm cũng đủ đầy như rau đắng, cải bẹ xanh, giá sống...

Ăn ớt lộn kiếp

Bạn ra vườn hái nắm lá ớt hiểm nấu canh. Sách thuốc Nam ghi, ăn lá ớt mát và sáng mắt. Sáng mắt chưa biết, nhưng đúng là trưa hè ăn bát canh lá ớt nghe mát cả ruột với vị the the đầu lưỡi. Tô canh này, có tiền ra nhà hàng năm sao, gọi không thể nào có!

Ở xứ nào chẳng biết ra sao, chứ ở xứ Củ Chi, Hóc Môn (TP.HCM), ớt hiểm do chim ị ra mà lên. Con chim ăn trái ớt chín vào bụng, rồi tự do muốn thả phân đầu là thả và hạt cây ớt hiểm từ phân chim, xuống đất, gặp duyên hữu tình cứ tự do mọc lên. Cây ớt hiểm sinh ra củ bơ, củ bắt ấy, mọc được rất mạnh. Cây cao cả thước, tàng cây phủ rộng cũng tròn trịa một thước, trái đầy. Thường hiếm có cây mọc đơn độc giữa đồng mà thường núp bóng cây tắc, cây chanh, cây bưởi...

Tuy núp bóng vậy, chứ cây ra trái đầy. Ăn ớt hiểm đúng điệu là bẻ cả nhánh về treo giàn bếp, không ai mà rị mọ hái từng trái chỉ lớn hơn đầu tăm một chút. Đến bữa ăn tét một nhánh năm, ba trái để lên mâm, ăn thì cầm đưa lên miệng cắn. Trái ớt hiểm nhỏ rí, cắn nhiều lắm hai nhát là hết, nhưng cay không hỗn, lại thơm.

Nhớ mấy chục năm trước, các ông lão nông, còn mặc bộ đồ bà ba vải đen, đầu quấn khăn rằn nói: Ăn trái ớt hiểm là ăn trái ớt lộn kiếp. Ý các ông nói, cây ớt rụng trái lên cây ớt là bình thường, còn hạt ớt phải truân chuyên một kiếp trong ruột chim, rồi mới trở lại hình hài cũ chẳng?

Chồn ăn cà-phê chín, rồi ị ra, người ta lấy hạt cà phê uống và còn vinh danh khắp thế giới cái thứ ra... đằng sau. Cái thứ ớt hiểm, chim ị này, đóng gói bán chắc cũng được giá cao cho người sành ăn, nhưng của đâu mà bán... khi trong vườn chỉ có ít cây, không có đủ cho chủ ăn, lấy gì bán.

Ăn tô canh rau lá ớt mà nghĩ mấy trái ớt hiểm này dồn vào bụng con gà tre, hầm lửa riu riu. Nấu lâu một chút cho ớt ngấm vào từng sợi thịt con gà. Miềm mủn ra, để vào nồi lẩu, để sôi liu riu. Dọn lên bàn một bên là rổ lá ớt, dùng để nhúng vào lẩu, ăn kèm, trời mưa lâm râm... ăn quên đường về.

Nấm mối mắc như... vàng!

Đâu chỉ có rau sạch, giờ đang mùa nấm mối, một loại kỳ hoa dị thảo của đất trời tự nhiên ban tặng cho người chuộng ăn thực phẩm sạch. Cô bạn mọi năm giắc này thường mang vài ba ký nấm mối từ Bà Rịa xuống tặng. Cô tên Lan, một loài hoa đẹp nhưng mấy anh bạn ghẹo gọi cô là Út nấm mối, rồi chết tên ấy luôn.

Vài cái nấm mối gói lá chuối bao quanh rồi nướng lửa than. Chừng cháy lá chuối, nấm mối ở trong chín, bốc mùi thơm, ăn nghe ngọt lừ vì mùi nấm tự nhiên thuần chất. Nấm mối nướng, nấu cháo, xào với mướp, đổ bánh xèo thay giá... cũng đều ngon vì vị đặc biệt của nấm. Đây là món ăn không cần kếp với thịt hay pha lẫn tôm cua mà cũng ngon ngọt.



Nhớ có lần xuống miền Tây và ở Củ Chi, mấy ông lão nông không gọi nắm mà gọi là nùm. Đi hái nùm, nùm nứt đất, nùm mối... Không hiểu nguồn gốc của cách gọi trên là gì, hay là người Nam bộ xưa gọi nắm là nùm?

Cũng cần nói thêm là nấm mối đến giờ vẫn không trồng được, người ta chỉ săn lùng trong tự nhiên. Thường năm ngoái, tìm ở đâu, năm nay tìm ở gần đấy, tìm trúng được một ổ nấm, có khi vài ký lô là chuyện thường tình. Nấm mối màu nâu đất, nằm chìm trong đất, trong lá. Chuyện nhiều người đi săn lùng trong khu đất không có, nhưng người đi dạo chơi tình cờ, nơi đấy lại thấy hái cỡ mấy rổ nấm là chuyện thường xảy ra.

Một ký nấm búp gọt sơ sịa cho sạch đất đem ra đường bán tại chỗ ở Long Thành, Đồng Nai cho khách đi đường, năm nay cũng bảy, tám trăm ngàn một ký, đem về Sài Gòn xem xem một triệu một ký cũng có người mua. Nói về địa lý, người ta chỉ tìm thấy nấm mối ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Phước, Đồng Nai... Hiếm như vậy, nên mắc như... vàng, cũng là điều bình thường.

Thời buổi bệnh béo phì, tiểu đường, huyết áp... tăng cao, người ta đã dần về với thiên nhiên, với thực phẩm tự nhiên, hạn chế ăn thịt, tăng cường ăn rau. Rau đã lên ngôi vua. "Đói ăn rau, đau uống thuốc", ông bà xưa đã nói chí lý, khi xem chuyện rau là chuyện buộc phải ăn khi đói, như phải uống thuốc khi đau bệnh. Rau đâu chỉ là chuyện thực phẩm mà còn là chuyện tình yêu.

Chiều chiều ra đứng ngõ sau

Thấy em kho mắm, luộc rau anh thêm.

Tay bưng đĩa muối, sàng rau

Người ơi, xin hãy thương nhau trọn đời. ■

Sống

NGUYỄN MINH NGỌC HÀ

Sống bình thân để lòng luôn thanh thân
Mặc tị hiềm, yêu ghét, hơn thua
Mím cười được cả khi lòng chán nản
Là ung dung, là mạnh mẽ có thừa

Sống yêu thương ngay cả loài bé nhỏ
Hoa lá cỏ cây đều có linh hồn
Chim chỉ hót khi lượn bay trong gió
Thỉnh bật lời lúc giam hãm lòng son

Sống chân thật mặc lẽ đời dối trá
Tâm an nhiên giữa thế sự vùn xoay
Nhân chi sơ tính vô ký vô ngã
Chỉ là Không suốt cả cuộc đời này

Sống như thể ngày mai là ngày tận
Biết bỏ buông mọi chấp niệm, sân si
Hoa bỏ đê đập tắt lòng oán hận
Sống thác chỉ như là chuyện đi - về.

Nghĩ cho tận

TÁNH THIỆN

Cuộc đời như một con tàu
Lênh đênh biển sóng dạt dào ngoài khơi
Tâm ta, một điểm giữa đời
Vui buồn sướng khổ từ nơi cõi lòng
Dù cho cuộc sống bão giông
Quán chuyển nhân quả mà không muộn phiền
Đừng mơ những chuyện ảo huyền
Mà quên chuyển hoá thập triển nổi trôi
Vòng quay sanh tử chẳng thôi
Hướng tâm tu niệm lần hồi thoát ra
Yêu thương sống giữa Ta-bà
Lòng ta mãi mãi chan hoà niềm vui.

Nếu một mai

TRĂNG DIỄM NHA

Mai tôi chết xin em đừng khóc
Khổ đau hạnh phúc thưở sinh tiền
Gắng cả đời chưa ai trách móc
Không chừng được lên cõi thần tiên

Mai tôi chết hãy mang thiêu đốt
Hình hài này cũng hóa mông lung
Chắc ngày ấy mây trời ừ dốt?
Hết một thời, sắc sắc không không

Mai tôi chết gia tài nào có
Tập thơ tình suốt mướt hoen mi
Trời chẳng cho ai giàu ba họ
Kiếp luân hồi, sinh ký tử qui

Mai tôi chết giữ lòng thanh thân
Dù mưa dầm hoặc nắng chói chang
Hoa sứ trắng sâu rơi dăm cánh
Tiễn đưa tôi về cõi vĩnh hằng

Mai tôi chết, cảm ơn tất cả
Người thân, bè bạn, xóm giềng quen
Thấp giùm nhé, nén hương từ tạ
Di ảnh buồn của kẻ không tên.

Biển

LÊ HỨA HUYỀN TRÂN

Nơi tôi ở cũng là nơi biển ở
Tôi sinh ra đã thấy biển trên đời
Những cánh thuyền đang bật sóng ra khơi
Biển chắt chứa nỗi niềm không thể chứa

Những đứa trẻ như tôi
Ngày đêm thấm mùi vôi vữa
Đợi thời gian theo sát những con tàu
Định mệnh trôi như đám cỏ lau
Mang sống chết phó mặc cho đầu sóng

Những đêm gió mưa hơi lạnh rét còng
Những ngày về boong chứa cá rỗng không
Sức bỏ lại nơi biển cả mênh mông
Những ngày ấy khóc không ra thành tiếng

Ba thành thủy thủ, đi trên tàu chiến
Mẹ thành người hùng đợi chốn hậu phương
Đàn con thơ chờ ba chốn tựa nương
Ngày sum vầy luôn là ngày hạnh phúc

Biển mang lại áo cơm sung túc
Biển mang về hơi ấm của tình thương
Biển trở mình thức giấc chốn mù sương
Biển để ta tựa mình vào sóng

Biển là cha mang về cuộc sống
Biển là mẹ ôm ấp những con tàu.

Không đề

PHẠM ÁNH

Lặng thầm bờ bãi rong rêu
Chợ vơi đá núi nung chiều nóng rang
Xác xơ lá rụng bên đàng
Nói gì ngõ vắng dờ dang đi về

Một mình như lạc sơn khê
Tìm đâu lời suối mà nghe chân tình
Dặm dài năm tháng thất kinh
Chập chờn chiếc bóng bên mình hư không

Nỗi buồn nếu chảy thành sông
Chát chùng thành núi mênh mông đất trời
Ngàn xưa bể khổ cõi người
Ở đời sao khỏi tả tôi ít nhiều!



Ăn chay

MINH NGHĨA

Miếng ăn sát hại chúng sinh
Máu hồng đỏ thấm động tình bi ai,
Tương đưa đạm bạc cơm chay
Từ bi thương xót xưa nay tuyệt vời,
Phước lành sống thọ cả đời
Quý Thần thương mến Đất Trời chở che.
Ngẫm suy, kinh nghiệm, lắng nghe,
Mở lòng bác ái để dè thân sau
Từ bi muôn loại thương nhau
Con đường chân lý truyền trao đời đời.

Về đồng

HỮU VĂN

Về đồng giữa khói ruộng xanh
Thăm bông lúa trĩu yên lành hơi ru
Cái liềm cong nổi cần cù
Giọt mồ hôi hóa bội thu mùa màng.

Về đồng đội nắng chang chang
Thương con cá bỗng quẫy tràn bóng mây
Thương mẹ cò trắng lưng gầy
Công chiều lặng gió thăm bay cuối trời.

Về đồng hát điệu lý lời
Thả hồn rong ruổi chơi vơi cánh diều
Cỏ non bện giấc mơ chiều
Từ trong cỏ tích hiu hiu gió lùa.

Về đồng húp bát canh chua
Bếp tro ấm lửa gọi mùa yêu thương
Mẹ về ngõ vắng mù sương
Gót chân mòn vẹt con đường nắng mưa.

Về đồng thương mấy cho vừa
Cày sâu cuốc bẫm nhật thừa dãi dầu
Người còn son sắt cau trầu
Lòng ta nặng nghĩa bí bầu có nhau...

Ông già lương thiện

ĐÀM VŨ TRI

L oay hoay bởi cơm bán cho người này, người khác, chị Năm quay lại thấy đĩa cơm ngay bên cạnh mình trống trơn, sạch bách mà ông khách không thấy đâu. Chị gọi Nữ:

- "Nữ à, ông khách ngồi ăn đĩa cơm này trả tiền chưa?"

- "Dạ, em không để ý. Ông ngồi bên cạnh chị mà. Em lo thu tiền mấy người ngồi xa". Nữ vừa thu tiền, vừa thu dọn đĩa, vừa lau rửa chén đáp.

Chị Năm thở dài thậm thượt:

- "Rồi, bữa nay 'xí bùm bùm' một đĩa cơm. Tao nói hoài, hễ ông già đó tới ăn là phải canh chừng. Ăn một đĩa cơm mà ngồi cả buổi, rồi lợi dụng lúc đông khách lảng lạng đứng dậy đi, không trả tiền. Bộ chùa sao? Lần sau mấy canh me cho tao nghe, ông mà đứng lên là nín áo liền. Một lần bắt được mười lần không. Làm cho bở ghét, cho xấu hổ không dám vác mặt lại đây ăn quýt nữa".

Ông già đó ở đâu chị Năm không biết. Người ốm yếu, hom hem có vẻ nghèo và thiếu ăn. Lâu lâu ông đến quán cơm của chị, kêu một đĩa cơm cá bóng kèo kho. Bộ sang lắm sao? Rồi ông ngồi ăn ngon lành, chăm chỉ, rất cẩn thận đến hạt cơm cuối cùng. Ông ngồi lâu lắm, có khi cả hai tiếng đồng hồ. Nói cho ngay, ông cũng biết thân biết phận, ngồi vào một góc xép không làm cản trở cho việc mua bán của chị và việc đi lại của khách. Rồi, đột nhiên ông biến lúc nào chị cũng không hay. Khi chị quay lại thì thấy đĩa cơm đã sạch nhẵn như hôm nay. Đúng ra thì ông cũng có trả tiền đằng hoàng. Nhưng đến rồi đi như bóng ma làm sao chị nhớ lần nào ông trả tiền, lần nào không.

Hai hôm sau, ông lại lù lù đến. Chị nháy mắt với Nữ: "Canh me, Nữ!". Cô làm công rất nồng nhiệt gặt gặt, tỏ ý chị tin vào tôi, lão già này đáng ngại lắm. Ăn quýt. Ông lại gọi đĩa cơm cá bóng kèo kho. Vừa bới cơm chị Năm hỏi:

- "Sao bác không ăn món nào khác mà lần nào tới đây bác cũng ăn món cá bóng kèo kho hoài vậy? Thịt thà thiếu gì nè... Heo, gà v.v.."

Ông già cười nói nhỏ nhẹ:

- "Ở nhà con tôi, tụi nó ăn thịt quanh năm. Tôi ăn hoài ngán quá. Tôi muốn đổi món mà tụi nó không nghe nên vài hôm lại phải ra đây ăn bữa cơm cá bóng kèo kho cho đỡ nhớ quê nhà".

Chị Năm mỉm cười đưa mắt với Nữ ngầm ý nói: Mấy thấy không, ông khoe con ông giàu ăn toàn thịt không nên ông ngán. Coi điệu bộ ông ai mà tin. Nghèo rất

mỏng tôi làm bộ nói khoát. Chị hỏi đẩy đưa:

- "Vậy chứ nhà con bác ở đâu?"

Ông già thành thật:

- "Dạ, căn nhà ngay đầu ngã ba đường lên ga xe lửa đó".

Chị Năm trố mắt kêu lên:

- "Ồ! Cái nhà mới xây đó hả? Nhà của con bác đó hả? Bác ở trong nhà đó?"

Ông già gật đầu, lại tiếp tục múc cơm cho vào miệng nhai một cách ngon lành. Chị nhíu mày quan sát ông. Căn nhà ấy chị biết, cũng thuộc loại trung bình, Cặp vợ chồng chủ nhân căn nhà đó chị biết, có công ăn việc làm đằng hoàng. Có lẽ nào họ là con của ông già cù lằn này. Người gì xấu thâm thương, ốm nhom ốm nhách như con ma đói, lại có vẻ khù khờ quá. Kiểu này là ông ta muốn lờ mình là kẻ có của ăn của để, không nên nghi ngờ việc ông ta ăn cơm không trả tiền chứ gì. Bố già ơi, gì chứ cái màn đó không qua mắt được tôi đâu.

Lúc đó, thằng bé ngồi bên cạnh ăn xong đĩa cơm, xách cặp đứng lên, cho tay vào túi quần rồi hoảng hốt. Nó lục hết túi này rồi túi kia, mò cặp táp tìm kiếm, mặt tái mét nhìn chủ hàng cơm. Chị Năm theo dõi, bắt thóp, giọng khô rang:

- "Sao? Không tiền phải không? Để cặp táp đó, về nhà lấy tiền lại trả rồi muốn đi đâu thì đi. Đây không phải chùa. Mỗi ngày chỉ cần gắp một đám như vậy là hết lời. Mua bán kiểu này có nước đẹp quán luôn". Nói câu này chị Năm liếc nhìn ông già, ngầm ý "kể ca ông nữa đấy".

Chú bé năn nỉ:

- "Thưa cô, lúc cháu đi học mẹ cháu có cho hai chục ngàn. Cháu bỏ túi quần, không biết nó rớt hồi nào ở đâu. Nhà cháu xa quá, bây giờ trở về lấy tiền là cháu trễ giờ học. Xin cô cho cháu thiếu, mai cháu đi học ngang qua đây, cháu xin trả cho cô".

Chị Năm sừng cổ trợn mắt, trợn mày:

- "Mày nói nghe dễ dữ há. Để cặp lại đó, muốn đi đâu thì đi. Chừng nào có tiền đem lại chuộc thì lấy cặp về".

Thằng bé mặt bí xị mắt đỏ hoe sắp khóc. Ông già nói:

- "Cho cháu nó đi học đi cô. Chỗ tiền đó để tôi trả cho".

Chị Năm cong cớn:

- "Ông có đủ tiền trả không? Nó ăn một đĩa cơm gà hai mươi ngàn thêm của ông cũng hai mươi ngàn nữa là bốn mươi ngàn, ông có đủ không?"

- "Tôi có đủ đây". Vừa nói ông vừa móc túi đếm tiền và nói với cháu bé, "Đi học đi cháu, coi chừng trễ giờ. Lần sau tiền bạc nhớ cẩn thận".

Cháu bé khoanh tay chào:

- "Cháu cảm ơn ông. Thưa ông cháu đi".

- "Nè, mai nhớ đem tiền ra trả cho ông nghe không".

Chị Năm nói vô.

Ông già xua tay: "Không, ông mời cháu đĩa cơm này".

Cậu bé lại khoanh tay cúi đầu chào ông một lần nữa rồi mới ôm cặp bước ra đường. Chị Năm trề môi háy mắt về phía ông già nói nhỏ: "Ốc chưa mang nổi thân mà còn hào hiệp". Ông già như không nghe cứ nhai nha nhai cơm thưởng thức món cá bóng kho mà theo ông nếu được kho tộ sẽ còn ngon hơn nữa.

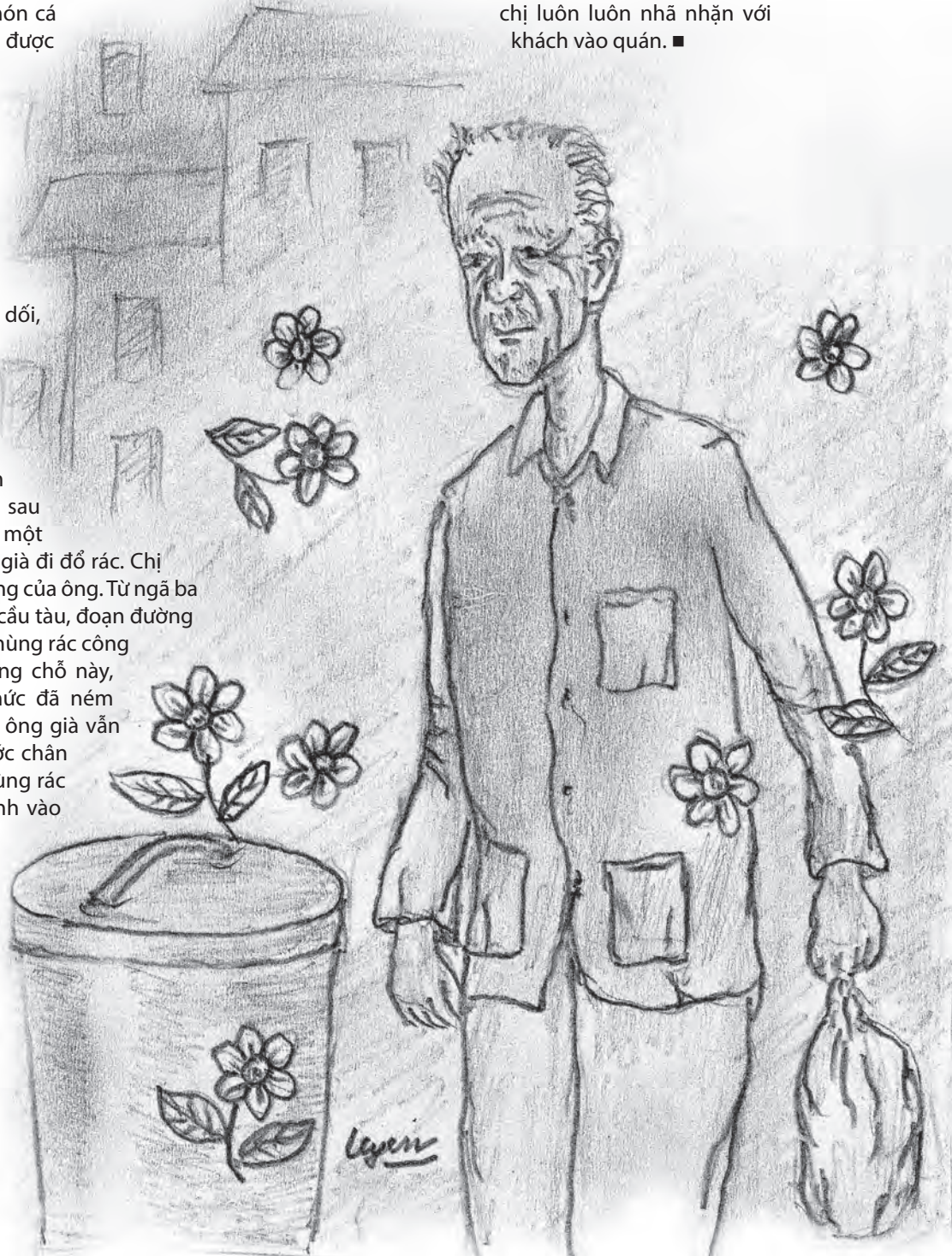
Cho dù ông có hành động hào hiệp vừa rồi và những lần sau ông đến ăn có trả tiền đàng hoàng, chị Năm vẫn chưa tin ông, vẫn nghi ngờ là ông, ít lắm cũng một lần đã ăn cơm của chị mà không trả tiền. Bởi ở con người ông có dáng vẻ gì gian dối, không thật, kỳ kỳ, chị Năm không giải thích được.

Một hôm có dịp lên ga xe lửa vào lúc năm giờ sáng, chị Năm đi ngang căn nhà mà ông già bảo là nhà của con ông. Vừa khi đó, cửa rào phía sau xích mở, ông già bước ra với một túi ny-lon rác trên tay. A, ông già đi đổ rác. Chị Năm lặng lẽ theo dõi hành động của ông. Từ ngã ba lên ga xe lửa, ông đi thẳng ra cầu tàu, đoạn đường dài có hơn hai cây số mới có thùng rác công cộng. Trong lúc đó, dọc đường chỗ này, chỗ khác, những kẻ vô ý thức đã ném lên hàng đồng túi ny-lon rác, ông già vẫn chậm rãi từng bước từng bước chân già ra đến cầu tàu mở nắp thùng rác công cộng bỏ túi rác của mình vào đấy rồi quay về.

Việc làm không có gì to tát nhưng phải nói là lương thiện, ý thức về việc bảo vệ môi trường sống sạch đẹp cho mình và cho mọi người của ông già làm chị Năm suy nghĩ; việc đổ rác mà ông già này... lương thiện như thế, lẽ nào ông lại quýt của chị một đĩa cơm hai mươi ngàn đồng hay sao! Hoặc là chị lấy tiền rồi mà chị không nhớ? Đôi khi chính ta quên một điều gì đó lại đổ lỗi cho người khác... Chuyện

ấy vẫn thường xảy ra. Chị lại tự nghĩ đến mình, đến cái quan niệm sòng phẳng của mình về tiền bạc mà không hề có chút tình người.

Về sau, chị lại được biết ông cụ còn đóng góp cho phường trong các công việc từ thiện như quỹ giúp người nghèo, khuyến học, giúp người già neo đơn... Từ đó, chị không còn coi khinh những người bề ngoài trông có vẻ nghèo khổ và chị luôn luôn nhã nhặn với khách vào quán. ■



Việc giám sát thi cử thời nhà Nguyễn

TÔN THẮT THỌ

Để đảm bảo sự công bằng cho các kỳ thi tuyển chọn nhân tài ra giúp nước, triều đình nhà Nguyễn đã có nhiều biện pháp giám sát các kỳ thi cả từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình. Riêng với các quan có trách nhiệm về trường thi, triều đình có những quy định rất chặt chẽ.

Những viên chức được cử đảm trách công việc thi cử đều có phẩm hàm và cấp bậc cao trong triều đình, được triều đình bổ nhiệm thông qua đề xuất của Bộ Lại và Bộ Hình. Quan lại trong các kỳ thi được phân thành hai ban gọi là *Nội liêm* và *Ngoại liêm*:

- Quan *Nội liêm* lại được phân thành hai là quan *Nội trường* và quan *Ngoại trường*. *Nội trường* gồm quan *Sơ khảo* có nhiệm vụ chấm quyền thi lần thứ nhất. Quan *Phúc khảo* có nhiệm vụ chấm thi lần thứ hai đối với những quyền thi mà quan *Sơ khảo* đã chấm. Quan *Giám khảo* có nhiệm vụ chấm bài sau cùng, thường xét lại những quyền thi đã được quan *Sơ khảo* và *Phúc khảo* chấm trúng cách.

Ngoại trường gồm quan *Phân khảo* có nhiệm vụ xem xét những quyền thi bị hỏng ở *Nội trường*, nếu thấy quyền nào đáng đỗ thì trình lên quan *Chủ khảo*. Quan *Phó chủ khảo* có nhiệm vụ trợ giúp cho quan *Chánh chủ khảo* xét duyệt những quyền thi đã được chọn đỗ ở *Nội trường* hoặc chấm lại những quyền thi mà quan *Phân khảo* chọn lựa từ những quyền thi bị đánh hỏng ở *Nội trường* nhưng xét được đáng đỗ. *Chánh chủ khảo* là viên quan lớn nhất trong trường thi, có toàn quyền trong việc xét duyệt để định hỏng hay đỗ cho thí sinh và chịu trách nhiệm trực tiếp với triều đình.

- Quan *Ngoại liêm* có phận sự nhận và đóng dấu vào quyền thi bao gồm *đội Thể sát*, *đội Mật sát*, *quan Khoa đạo*, *Lại điển*, *Đề điều*... *Đội Thể sát*, *đội Mật sát* bao gồm những người trong quân đội có nhiệm vụ khám xét các thí sinh tại các vi, trông coi việc thi cử ở *Ngoại trường*, giúp đỡ công việc cho quan *Nội trường*.

Quan *Khoa đạo* là những người thuộc *Viện Đô sát* được triều đình cử đến trông coi trường thi. Tuy không dự vào việc chấm quyền thi, nhưng mọi việc trong trường thi có điều gì không hợp lẽ thì có nhiệm vụ làm sớ tâu lên triều đình. *Lại điển* là những nhân viên ghi chép tại trường thi, trợ giúp các quan trường thi. *Đề điều* trông coi mọi việc giấy tờ trong trường thi, đặc biệt là quyền thi của thí sinh.

Số lượng quan lại có sự thay đổi tùy theo số lượng thí sinh dự thi và số lượng trường thi. Mỗi viên quan trường thi đều có nhiệm vụ khác nhau và được phân công cụ thể tùy theo phẩm hàm, chức vụ. Quan lại phụ trách trường thi là những người thực thi quyền lực nhà nước nên chịu sự giám sát chặt chẽ nhằm tránh sự lộng quyền và những nhiễu. Giám sát cao nhất là nhà vua; thông qua việc ra đề thi, đến thăm các trường thi, hay qua lời hặc tấu của quan lại, vua có thể giám sát quan lại và chỉnh lý lại nội dung thi, thời gian thi cho phù hợp.

Chính sử có chép, trong một lần viếng thăm trường thi, vua Minh Mạng thấy "*lộn xộn, văn thể đề mục tầm thường, sáo mòn*" đã lệnh cho đại thần Lục bộ, *Đô sát* viện sửa đổi quy trình thi, định ra ba kỳ thi: kỳ nhất thi *Kinh nghĩa*, kỳ nhì thi *Thơ phú*, kỳ ba thi *Văn sách* và được áp dụng chính thức từ kỳ thi Hương năm 1834. Hoặc vua có thể giám sát thông qua việc nhắc nhở các bộ về việc tuyển dụng, yêu cầu các bộ đưa ra các quy định xử lý những hành vi vi phạm trường thi. Một điều lệ do Bộ Lại đặt từ thời Minh Mạng thứ 15 (1834) quy định việc xử lý những viên chức có sai sót trong việc tuyển lựa quan viên như sau: quan trường cùng với các sĩ tử thông đồng gởi gắm thì quan trường bị giáng hoặc cách, sĩ tử nếu phạm thì bị phạt tượng và tội đồ.

Ngoài ra, hoạt động của các quan trường thi còn chịu sự giám sát của *Đô sát viện*. Tuy không dự vào việc chấm quyền thi nhưng mọi việc trong trường thi có gì không hợp lẽ thì quan *Khoa đạo* có nhiệm vụ làm sớ trình lên triều đình. Điều lệ thi Hương năm 1833 quy định: "*chọn các viên Khoa đạo sung làm giám sát các công việc trường thi, mỗi trường hai viên, chuyên kiểm sát các việc Nội trường và Ngoại trường, nếu thấy những việc gian lận thì cứ thực chỉ tên mà hặc*".

(*Đại Nam thực lục T4*, tr.118)

Chính sử có chép: "*Nguyễn Ngọc là quan giám khảo cùng với sơ viện Nguyễn Bá Cung câu kết với nhau sửa đổi văn tự trong bài thi của thí sinh người Nhân Mục, đốt cháy quyền thi của thí sinh người Phúc Lâm, bị quan Ngự sử vạch tội và giáng cấp*".

(*Quốc sử di biên*, tr.526)

Mặt khác triều đình cũng quy định cụ thể đồ dùng được mang theo và việc đi lại của quan trường thi. Sách *Đại Nam thực lục* có chép về điều lệ kỳ thi Hương năm 1807: "*Các quan Nội trường không được mang theo thoi mực và giấy có chữ. Quan Nội trường và quan*

Ngoại trường không phải vì việc công thì không được gặp riêng nhau. Thế sát, Mật sát, Lại phòng mà làm bậy đều bị tội đồ”.

(Thực lục T1, tr.702)

Điều lệ thi Hương năm 1834 bổ sung: “Các quan Nội trường và Ngoại trường không được tự tiện ra vào, viên Sơ khảo và viên Phúc khảo không được tự tiện đi lại với nhau. Nếu không vì việc công mà vì cá nhân đến thăm nhau, đánh bạc hay chơi đùa đều có tội. Quan trường cùng với sĩ tử thông đồng gửi gắm thì quan trường bị giáng hoặc cách, sĩ tử nếu phạm thì phạt trượng và tội đồ”.

(Thực lục T4, tr.119-120)

Để tăng thêm tính nghiêm túc trong các kỳ thi, triều đình quy định quan lại có quyền giám sát nhau, và thông qua các bản hặc tấu để báo về triều đình.

Đạo dụ năm 1821 của vua Minh Mạng quy định: “Phàm bầy tôi các người được dự tuyển vào trường thi thì phải chí công, chí minh, không được thiên tư mây may mà chuốc mối lo. Đề điệu và Giám thí phạm lỗi mà Giám khảo và Sơ khảo, Phúc khảo biết nêu lên thì có thưởng; Giám khảo và Sơ, Phúc khảo phạm lỗi mà Đề điệu và Giám thí biết nêu lên để hặc thì được miễn nghị. Mọi người phải cố gắng cho xứng đáng thịnh ý của Trẫm kén chọn người tài”.

(Thực lục T 2, tr.142)

Quốc sử quán cũng chép vào năm 1876, Phúc khảo trường Nghệ An là Đặng Huy Hoán mang hộp đen vào trường bị phát giác, phạt 100 trượng, cách chức đuổi về quê. Các Giám sát, Giám khảo tâu hặc, thưởng kỷ lục mỗi người một thứ. Quy định này đã hạn chế tình trạng làm bài hộ cho thí sinh, cũng như những gian dối trong trường thi.

Bên cạnh đó, để phòng các trường hợp gian lận khác, triều đình đã áp dụng rất chặt chẽ luật *Hối ty*; những quan trường có người thân thuộc đi thi hoặc sung làm quan trường cùng một chỗ, dù là thân thích bên thông gia cũng phải trình rõ để xin *Hối ty*.

Riêng đối với thí sinh, triều đình cũng tổ chức những kỳ thi sát hạch trước các kỳ thi với mục đích loại bỏ những người không có thực tài và tư cách đạo đức. Thí sinh phải khai báo trung thực lý lịch của mình, nếu gian dối sẽ bị trị tội.

Sử chép: “Con trai Văn Hà người Khắc Niệm là Tri huyện Thanh Oai, tên là Thành đồ Tiến sĩ trong kỳ thi Hội bị các quan ở Bộ phát giác do không khai hết tội nên bị đánh trượng, làm tội đồ ở Hà Tĩnh”.

(Quốc sử di biên, tr.440)

Việc giám sát thí sinh tại trường thi được thực hiện thông qua các quan trường thi và cơ quan giám sát chung là Đô sát viện. Sự giám sát này được diễn ra từ khi thí sinh bắt đầu thi cho đến khi chấm bài. Thí sinh cũng không được nói chuyện ồn ào, đi lại lộn xộn, không trao đổi ý kiến, chép bài hoặc làm hộ bài cho nhau. Ở một số trường thi có cấm thẻ ghi tên thí sinh để họ cầm lều tại đó, tránh lộn xộn và tránh việc thí sinh cố ý cầm lều gần những



người giỏi để hỏi bài, hoặc gài bài cho người khác. Tội này nếu bị phát giác sẽ bị đóng gông giam trước trường, phạt đánh 100 trượng. Người vi phạm không những bị tội mà còn truy đến *Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo* tại địa phương cư trú. Mặt khác, để tránh gian lận trong quyển thi, quan trường thi đã đánh dấu nơi tổ chức kỳ thi, kỳ thi thứ nhất, nhì, ba hay tư. Quyển thi của thí sinh sẽ được đóng hai loại dấu, đó là dấu *Giáp phùng* (dấu giữa hai tờ kế tiếp nhau) và dấu *Nhật trung* (dấu đóng vào trang quyển thi) để tránh xé hoặc đóng thêm vào.

Ngoài ra thí sinh phải tự giám sát nhau. Cơ chế này tạo nên sự công bằng cho các thí sinh dự thi. Trong quá trình thi, thí sinh không được mang tài liệu vào trường thi, nếu bị phát hiện sẽ bị quy vào tội “*hoài hiệp văn tự*” (mang văn tự trong áo). Theo quy định này, ai vi phạm sẽ bị đóng gông một tháng, đánh 100 trượng, bị tước bỏ học vị cử nhân hoặc tú tài nếu đã có trước đó. Người phát hiện sẽ được thưởng ba lạng bạc.

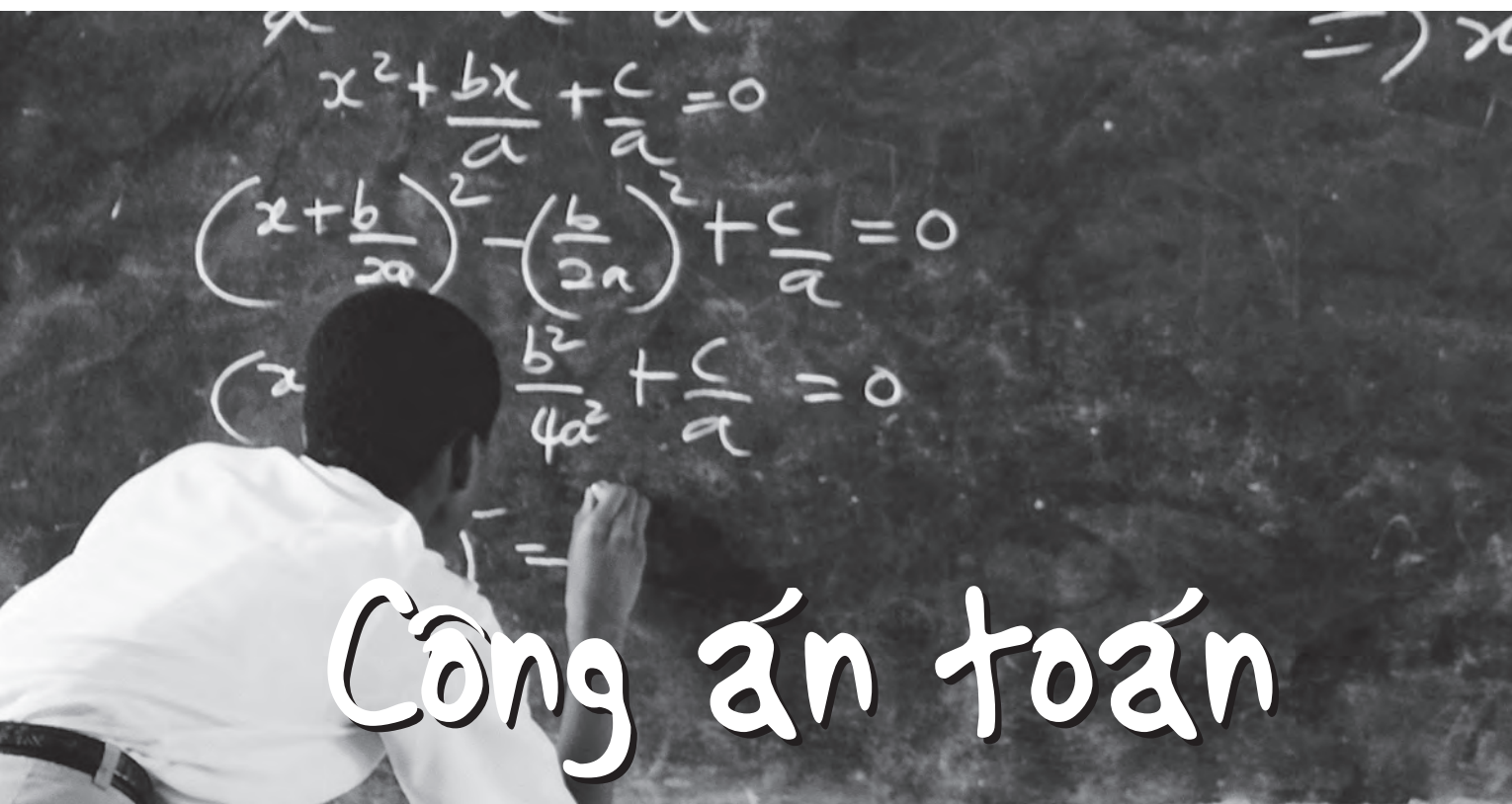
Bằng việc đưa ra những quy định rõ ràng về điều lệ trường thi, thời gian thi, đối tượng dự thi, nội dung bài thi, chế độ *Hối ty*..., triều đình nhà Nguyễn đã thiết lập được một cơ chế giám sát khá hoàn bị, đảm bảo công việc trường thi hiệu quả và thông suốt. Những hiện tượng làm náo loạn trường thi, gài bài, trao đổi bài thi, nhận hối lộ... bị phát giác và xử lý kịp thời một cách công khai.

Có thể nói rằng cơ chế giám sát quá trình tuyển chọn nhân tài dưới triều nhà Nguyễn đã có những giá trị thiết thực, hạn chế sự lạm quyền, tham nhũng của quan lại và đảm bảo đào tạo cho bộ máy nhà nước những người có đức và có tài. Đây là những vấn đề mà hiện nay ngành giáo dục rất cần tham khảo để rút ra những bài học mà trong thời gian qua, việc thi cử ở nhiều địa phương đã xảy ra tình trạng hết sức sai trái, một phần xuất phát từ các lãnh đạo địa phương và của ngành giáo dục... ■

Tài liệu tham khảo:

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, 2007. - Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, Nxb KHXH, 2010.

* Ảnh của tác giả



PAT HIGGISTON
CAO HUY HÓA dịch

Nghiên cứu và thực hành công án không khác với dạy toán, đó là phát biểu của thầy giáo dạy trung học Pat Higgiston.

Là một giáo viên toán trung học, tôi gặp rất nhiều trở ngại: học sinh phản ứng, phụ huynh lo lắng, tôi thì không đủ thời gian hay thiếu sự giúp đỡ cần thiết, có lúc tôi kiệt sức. Khi đã đứng vào tường, tôi nghĩ, nên chăng mình trở lại câu hỏi ngay từ đầu mọi sự: Điều gì tốt nhất tôi có thể làm để giúp học sinh của mình phát triển?

Thật dễ dàng để lặp lại ý tưởng này với bản thân mình, nhưng điều đó không giúp tôi đi vào ý nghĩa cốt lõi của vấn đề. Nhiều lúc tôi không thể nhận ra ý nghĩa cho đến khi tôi thể hiện nó trong cuộc sống, tươi mới hơn. Thể hiện ý nghĩa không phải là về việc đọc thuộc, mà là sáng tạo. Nó đòi hỏi làm việc, kiên nhẫn và sự đứng đắn *không-biết*¹.

Tính kiên trì và kỷ luật này có thể gợi cho tôi mô tả nghiên cứu công án thiền cũng như mô tả việc giảng dạy. Theo kinh nghiệm của tôi, công án là một hướng dẫn sẵn sàng cho một giáo viên trung học.

Tôi đã dành thời gian ưu tiên trong một tháng để đọc đi đọc lại Công án 52 trong sách *The Book of Serenity*², mang tên "*Thân thực tại*" của Tào Sơn Bản Tịch³.

Tào Sơn hỏi Thượng tọa Đức, "*Hóa thân của Phật giống như không gian: đó là thể hiện hình dạng đáp ứng*

với chúng sinh, giống như mặt trăng trong nước - làm thế nào ông giải thích nguyên tắc đáp ứng?"

Thượng tọa Đức trả lời, "*Giống như một con lừa nhìn trong giếng*".

Tào sơn nói, "*Ông nói khá hay đấy, nhưng ông chỉ nói tám mươi phần trăm*".

Đức hỏi, "*Còn thầy thì sao?*"

Tào Sơn nói, "*Giống như cái giếng nhìn vào con lừa*".

Những công án trong *The Book of Serenity* được kèm theo lời bình của Vạn Tùng Hành Tú (Wansong Xingxiu), một thiền sư Trung Hoa thế kỷ XII - vị tổ trường phái Thiền của tôi. Vạn Tùng giới thiệu những công án này khi nói, "*... những người trí tuệ có thể hiểu nhờ phương tiện của ẩn dụ. Nếu bạn đến nơi không có khả năng dùng phép so sánh và phép tương tự, làm thế nào bạn có thể giải thích nó với họ?*"

Trong công án, ẩn dụ của Caoshan về "mặt trăng trong nước", tượng trưng cho nhận thức rằng giác ngộ không phải là thứ gì đó bên ngoài chúng ta. Mặt trăng được phản chiếu trong đại dương, trong hồ và suối, trong những vũng nước sau cơn mưa, trong những giọt sương vào sáng sớm và ngay cả dưới đáy giếng. Tương tự như vậy, sự giác ngộ được phản ánh trong từng giọt kinh nghiệm sống của chúng ta. Một trong những nhận thức then chốt trong Thiền là khi chúng ta thiền, chúng ta biểu lộ ý nghĩa của Thiền. Chúng ta

nhận thức được sự hiện diện của mặt trăng, có cái gì đó đã nghi ngờ trước đây. Và tìm kiếm nó bên ngoài, chúng ta thấy nó gần hơn chúng ta mong đợi.

Công án này như thăm dò tôi để tôi tự hỏi, “*Bạn thấy gì khi nhìn vào học sinh của bạn?*”.

Enkyo O'Hara Roshi⁴ nói rằng một công án là “... một hình thức che khuất những gì nó dự định giao tiếp”. Điều này có vẻ không giúp ích gì trong lớp học. Là giáo viên, ý định của chúng tôi là truyền đạt rõ ràng và chính xác một chủ đề riêng biệt. Đồng thời, chúng tôi hiểu rằng một sự trình bày trần trụi về các sự kiện - ngày tháng lịch sử, các định lý toán học, một danh sách các thuộc tính của một yếu tố - là không đủ để truyền đạt ý nghĩa đằng sau một chủ đề. Thường xuyên hơn, theo một cách khác, học sinh sẽ nhìn vào vẻ đẹp cao quý của chứng minh toán và hỏi, “*Thế rồi sao nữa?*”.

Bình luận kiểu đó có thể khiến giáo viên đến quán rượu vào chiều thứ Sáu, bực tức và lắc đầu. Chúng tôi nhòem vào giếng của chúng tôi và tự hỏi liệu có gì ở dưới đó không. Tôi nghĩ một phần của thách thức dạy toán là bạn đang truyền đạt cho lớp học về toán, đồng thời truyền đạt cách làm sao cho lớp học vì môn toán. Học giả và nhà giáo dục Magdalene Lampert diễn giải điều đó khi đề cập việc dạy phân số cho học sinh lớp năm: bạn đang dạy chúng cách trở thành kiểu người nói về toán.

Một giáo viên toán không trình bày những cách chứng minh cho cử tọa. Thay vào đó, một giáo viên toán đặt ra các vấn đề phải được giải quyết. Một bài toán là một hình thức che khuất những gì nó truyền đạt, tương tự như công án. Trong cách nhìn đó, một bài toán hay là một công án cho học sinh. Giống như công án, vừa là biểu tượng của giác ngộ vừa là phương tiện nhận thức giác ngộ, một bài toán có thể là một biểu hiện của vấn đề và cũng là phương tiện để giải quyết vấn đề.

Trong số các học sinh của tôi, toán *không-biết* dường như là điều đáng xấu hổ nhất mà bạn có thể tưởng tượng. Tôi thường nhắc nhở học sinh rằng nếu họ đã biết tất cả thứ toán này rồi thì họ sẽ không phải ở đây. Nhưng họ ở đây, và họ phải đối mặt với những gì dường như là một vấn đề không thể giải quyết được. Họ làm việc nơi những thứ đó và những thứ đó làm việc nơi họ, cho đến khi bất ngờ, “vấn đề” rơi ra và họ tiếp nhận ý nghĩa của nó mà không nói một lời nào.

Là giáo viên, đôi khi chúng ta quên rằng đây là những gì chúng ta đang cố gắng hoàn thành. Nhìn chằm chằm vào giếng, chúng ta nghĩ rằng không có gì để phải nhìn kỹ lại. Chúng ta đưa tay lên và nói, “*Những đứa trẻ chẳng quan tâm gì!*”. Và tất nhiên, lúc đầu, chúng không quan tâm. Không phải bây giờ, mà cũng chưa, chưa quan tâm đâu. Chúng ta có nhiệm vụ trau dồi cho những người biết quan tâm, những người suy nghĩ, những người sáng tạo, tưởng tượng, tranh luận và hợp tác.

Tôi nghĩ phần khó khăn về giảng dạy - và về cuộc sống - là nhận ra rằng nhiệm vụ đó là đúng với chúng ta, như là giáo viên và như là người lớn. Chúng ta luôn học hỏi và phát triển, và mọi thử thách đối mặt với chúng ta là một công án mới, một vấn đề mới che mờ sự thật của cuộc sống của chúng ta. Làm việc với công án và làm việc với những người trẻ tuổi là chia sẻ phẩm chất này để giải quyết vấn đề tưởng như không giải quyết được. Vào lúc khởi đầu, tất cả những gì bạn có là một mớ bòng bong của từ ngữ và cảm xúc mà bạn đang cố gắng truyền đạt.

Bạn thấy gì khi nhìn vào học sinh của mình? Wansong cảnh báo chúng tôi là hãy chống lại cách nói rằng chúng tôi ở đây để dạy họ. Nếu tôi chỉ đơn giản nói, “*Tôi ở đây để dạy*”, thế thì đó không phải là một sự thực hiện về ý định của tôi. Để thực sự dạy, tôi phải làm nhiều hơn là nói tôi đang dạy. Tôi hiện thân như thế nào để nói về toán, và sau đó làm thế nào để quan sát và thể hiện ý nghĩa của nó. Ý nghĩa của toán được truyền đạt trong mọi vẻ bên ngoài của con người tôi, và trong mọi vẻ bên ngoài của học sinh của tôi.

Với sự hiểu biết này, tôi có thể chuyển sang nhóm học sinh tiếp theo, gần gũi lắng nghe và đáp ứng họ bằng một hoặc hai câu hỏi. Khi chúng ta học hỏi và phát triển cùng nhau trong lớp học này, nhìn xuống giếng toán học, ý nghĩa sẽ đến trong cái nhìn đó. Thế sao tôi không nhìn thấy nó ở đó trước đây? ■

Chú thích:

1. *Không-biết* (not-knowing) là một thái độ học tập, có thể xem *không-biết* như là không biết về những gì sẽ biết hay cần để biết. Không-biết là để tâm trí đón nhận mà không bị ám ảnh nặng nề bởi kiến thức có trước.

2. *Book of Serenity* (Hán: 從容錄, *Thong dong lục*) là tên một cuốn sách tiếng Anh, dịch từ công trình sưu tập của Thiền sư Vạn Tùng Hành Tú (Wansong Xingxiu, 1166-1246), xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1224 (Thomas Cleary dịch ra tiếng Anh). Sách gồm 100 công án được viết bởi Thiền sư nổi tiếng Hoàng Trí Chánh Giác (Hongzhi Zhengjue, 1091-1157), với lời bình của Vạn Tùng. Công trình sưu tập của Vạn Tùng là nguồn duy nhất lưu lại công án của Hoàng Trí.

3. Tào Sơn Bản Tịch (Caoshan Benji, 840-901): Thiền sư Trung Hoa, tên Nhật là Sozan Honjaku.

4. Enkyo O'Hara Roshi là Ni sư và giảng sư một dòng thiền Nhật Bản. Ni sư là tu viện trưởng và sáng lập làng thiền Village Zendo tại New York. Ni sư thể hiện một Phật tử dẫn thân vào các vấn đề xã hội.

(Các chú thích đều của người dịch tham khảo từ Wikipedia).

Nguyên tác: *The Math Koan*, Pat Higgiston.

Tác giả: Pat Higgiston, thạc sĩ giáo dục, dạy Toán học và Tôn giáo học tại một trường trung học độc lập cấp tiến. Ông hướng dẫn thiền cho nhóm học sinh và tổ chức chuyến dã ngoại hàng năm nghiên cứu về biến đổi khí hậu tại những cộng đồng dân cư ven biển.

Nguồn: Tạp chí *Lion's Roar*, tháng 5-2019.



Sự tử tế trong kinh doanh

LÊ CHÍ HIẾU

Trong thương trường người ta cứ nghĩ mình phải cạnh tranh hết sức, phải tiêu diệt được đối thủ, phải bằng mọi giá để giành phần thắng về mình, bất chấp mọi người ra sao thì ra. Đó có phải là điều đúng hay không? “Được ăn cả, ngã về không” có phải là điều nên làm hay không? Trên thực tế, không ít doanh nghiệp làm ăn kiểu sát phạt, chộp giựt đã không tránh khỏi cảnh “sớm nở tối tàn”, vì đối tác và khách hàng đều dần dần xa lánh họ.

Trong tác phẩm “*Power of Nice*”, các tác giả Linda Kaplan Thaler và Robil Koval đã có một công trình nghiên cứu về “*Sức mạnh của Sự Tử tế*” và đã rút ra những kết luận rất đáng quan tâm nếu ta muốn thành công một cách bền vững. Thật vậy, nếu trong cuộc sống bình thường, khái niệm nhân hậu, lịch sự, tử tế, hiền hòa rất là quan trọng khi đối nhân xử thế, thì trong kinh doanh nó cũng đem lại những kết quả rất tích cực.

Theo nghiên cứu của giáo sư Daniel Goleman trong cuốn sách “*Lãnh đạo đại cương - Thái độ của nhân viên*”, thì cứ tăng 2% trạng thái phấn khởi và tương trợ

nhau của nhân viên trong không khí làm việc thì tổng thu nhập sẽ tăng được 1%. Những sự tử tế dù nhỏ nhất như một nụ cười, một lời khen, một cử chỉ thiện cảm hoặc lớn hơn như sự chăm lo cho người khác, sự trọng danh dự, làm ăn trung thực, chia sẻ hiểu biết, hành xử nhân hậu đều có những hiệu quả ngầm ngầm rất lâu dài và đôi khi rất bất ngờ.

Nó có những đặc điểm như sau:

- Ấn tượng tích cực giống như một hạt giống, nó có hiệu ứng domino, lan tỏa đến nhiều người và nhân rộng lên gấp nhiều lần.

- Người ban phát vô tư sự tử tế có khi bất ngờ nhận được những sự đền đáp trong tương lai (tương tự triết lý nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật). Có khi người đền đáp cho bạn là một người hoàn toàn khác do hiệu ứng domino vừa kể trên. Cũng có khi chính là người nhận sự tử tế của bạn nhưng đã thay đổi theo thời gian như thành đạt hơn, giàu có hơn...

- Lòng tốt thật sự không nhằm mục đích vụ lợi, hay tìm kiếm sự trả ơn. Nhưng nó có sức mạnh ghê gớm

tác động đến mọi người. Và trước hết nó giúp bản thân chúng ta hạnh phúc chỉ đơn giản vì mình làm được điều tốt.

Trong kinh doanh, thay vì tìm cách chơi xấu để hạ đối thủ cạnh tranh, ta có thể cùng hợp tác với nhau để làm ra miếng bánh lớn hơn, đôi bên cùng có lợi.

Chẳng hạn như trường hợp của Ernest Hamwi, vào năm 1904 tại hội chợ thế giới, ông bán zalabia, một thứ bánh xốp rất mỏng của Ba Tư. Trong khi ông bán không được thì người bán kem bên cạnh lại đông khách nườm nượp, bán không kịp. Thay vì tức giận và tìm cách chơi xấu đối thủ cạnh tranh, ông lại đề nghị cuộn bánh của mình lại để đổ kem vào, thế là cây kem ốc quế đầu tiên đã ra đời. Ông giúp đối thủ của mình nhưng chính ông cũng bán được hàng. Tương tự như vậy, Daniel Peter, một nhà làm sô-cô-la Thụy Sĩ, đã mất nhiều năm để cố tìm ra cách thêm sữa vào sô-cô-la cho sản phẩm của ông mịn hơn, nhưng thứ sữa thông thường không hòa lẫn được với bột nhào ca cao. Thế rồi ông gặp được Henri Nestle, người được sĩ đã chế tạo được loại sữa cô đặc có đường để pha uống liền. Đó chính là loại Peter đang cần, thế là ông kết hợp để sản xuất được loại sô-cô-la sữa để mọi người có thể thưởng thức. Hai đối thủ cạnh tranh quyết liệt nhau trong nhiều năm là Sony và Samsung cũng hiểu ra lợi ích lớn lao của việc hợp tác khi cùng bắt tay để tạo ra loại TV màn hình phẳng, nhờ đó cả hai bên đều có lợi vì dựa vào thế mạnh lẫn nhau. Samsung có công nghệ tiên tiến hơn nhưng Sony lại có kinh nghiệm ứng dụng những công nghệ đó vào sản phẩm.

Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng như trong hoạt động kinh doanh, sự tử tế cũng phải được thực hiện đúng cách. Trước hết bạn phải thực tâm và trung thực. Làm kinh doanh không phải lúc nào cũng cứng nhắc với những con số và lạnh lùng như gỗ đá. Bạn không được nói dối với mọi người vì trước sau gì người ta cũng nhận ra. Bạn cũng không nên giả vờ hay diễn kịch với đối tác và khách hàng vì hậu quả sẽ khó lòng cứu vãn khi người ta phát hiện ra. Thứ hai là bạn cần có những thái độ tích cực với những câu trả lời có và hạn chế với những câu trả lời không. Vì bất cứ vấn đề nào cũng có mặt tích cực của nó và bạn cần nhận ra những điều tốt để thúc đẩy các mối quan hệ phát triển. Thứ ba là học cách lắng nghe người khác nhiều hơn là bắt người khác nghe mình nói. Larry King đã từng nói: *"Phương châm đầu tiên trong cách nói chuyện của tôi là: trong lúc nói thì không học được thêm gì"*. Kinh Thánh cũng có nói rằng, *"Ngay cả người ngu khi biết giữ yên lặng cũng kể là khôn"*. Một số người (không phải là ít) có được chút quyền hành trong công ty đã trở nên nói nhiều hơn để hoặc là chứng tỏ mình có quyền lực, cái gì mình cũng biết, cái gì cũng muốn có ý kiến tham gia, hoặc là ta đây không ai bằng, chưa kể họ ham nói tới

mức không cần biết đúng sai, không cần biết người ta có nghe hay không, hoặc thậm chí mạt sát người khác một cách vô lối trong khi chính mình mới là kẻ chuyên nói tầm bậy. Mọi người rất sợ có mặt những người này trong các buổi họp. Cuộc họp cứ kéo dài vô tận mà không có một kết quả nào ngoài sự ngán ngẫm.

Để quản trị tốt không thể chỉ nói nhiều là được. Bạn phải biết cách thu thập thông tin càng nhiều và càng chính xác càng tốt. Tổng thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln rất hiểu tầm quan trọng của việc lấy thẳng thông tin từ nguồn, thay vì phải dựa vào các cố vấn để diễn giải nguyện vọng của dân chúng. Trong cuốn *"Lincoln on Leadership"*, tác giả Donald T. Phillips đã mô tả cách làm sao Lincoln - một trong những vị lãnh tụ đầu tiên của Mỹ - hiểu ra tầm quan trọng của việc giao hòa. Ông đã cho phép nhiều công dân đến thăm và chia sẻ suy nghĩ của mình. Một trăm năm sau, các bậc thầy về kinh doanh đã gọi đó là "quản lý bằng cách dạo quanh". Phó Chủ tịch của Tập đoàn Procter & Gamble (P&G) là Susan Arnold cũng rất coi trọng việc quản lý bằng cách dạo quanh, tìm hiểu rất kỹ nhu cầu của từng nhóm khách hàng để điều chỉnh việc cung cấp sản phẩm cho phù hợp.

Theo Daniel Goleman, những người dễ cảm thông là những người có thể hiểu những gì người khác nhìn thấy, có thể cảm nhận sự việc từ góc độ của người khác - thường là người hạnh phúc hơn, được nhiều người quý trọng hơn và có cuộc sống tình cảm tốt. Họ cũng là người thành công hơn trong kinh doanh. Ông cũng đã viết trong cuốn *"Primal Leadership"*: *"Những người biết đồng cảm rất giỏi nhận ra và hiểu được yêu cầu của khách hàng, người tiêu dùng hay nhân viên của mình. Họ có vẻ dễ gần, mong muốn được nghe những điều người ta cần nói. Họ thường lắng nghe một cách chăm chú, lọc ra được cái cốt lõi mà người kia thực sự quan tâm và đáp ứng điểm cần đáp ứng"*.

Rõ ràng sự tử tế trong kinh doanh cũng là một chuẩn mực đạo đức, dù đã có từ ngàn xưa nhưng cũng không sai khi áp dụng vào một nền kinh tế đang trong quá trình toàn cầu hóa. Mà muốn có được sự tử tế của một doanh nghiệp thì đòi hỏi trước hết là những người quản trị phải luôn tự hoàn thiện, rèn luyện để trở thành những người biết đồng cảm, biết lắng nghe, trung thực, vị tha, biết chia sẻ và quan tâm đến mọi người. ■





Nguồn: giaoduc.net.vn

Đi tìm chân dung học sinh Việt Nam hôm nay

NGUYỄN CÂN

Học sinh giỏi: hiện tượng hay bản chất?

Theo tin các báo, một lớp học khối 6 Trường Trung học cơ sở [THCS] Nguyễn Thái Bình (Vũng Tàu) có 42/43 học sinh đạt loại giỏi khiến mọi người bàng hoàng. Một phụ huynh học sinh cảm thán: “Đánh giá kiểu gì mà học sinh nào cũng 10 điểm, những học sinh đạt điểm 8 bị coi là kém. Người ta đang làm giáo dục kiểu tự sướng!”.

Một nghịch lý ghi nhận được là học sinh giỏi tăng đều mỗi năm nhưng điểm học và điểm thi lại không tỉ lệ thuận với nhau. Chỉ tính riêng tại TP.HCM, kết quả xét tốt nghiệp THCS ở nhiều quận, huyện cho thấy tỉ lệ học sinh (HS) giỏi năm lớp 9 khá cao, song kết quả kỳ thi tuyển sinh lớp 10 lại tỉ lệ nghịch. Trong năm 2019, có tới gần 50% HS dưới điểm trung bình môn toán, tương đương hơn 39.000 thí sinh. Ở môn tiếng Anh, có tới 58,4% HS dưới điểm trung bình. Mặc dù nội dung, kiến thức trong các đề thi luôn bám sát chương trình, vừa sức học với HS. Một nam HS lớp 10 tại huyện Củ Chi có điểm tổng

kết năm học lớp 9 là 8,6; xếp hạng 28. Cả lớp của nam sinh này đều được nhận giấy khen, với 24 HS giỏi, 19 HS tiên tiến. Trong khi đó, năm 2018, bảy trường trung học phổ thông [THPT] tại huyện Củ Chi không có trường nào điểm chuẩn trúng tuyển vào lớp 10 vượt quá 23 điểm/3 môn (2 môn văn, toán nhân hệ số 2), thậm chí có trường chỉ có điểm chuẩn 15 điểm. Như vậy, mỗi HS chỉ cần 3 điểm/môn là có thể đậu lớp 10 (!).

Học sinh giỏi nhìn kỹ chỉ là hiện tượng bề nổi, không có gì đáng tự hào khi kỳ thi cho đáp số ngược lại. Những mâu thuẫn ấy không thể giải quyết được một khi thầy cô và phụ huynh đều xem điểm số là tiêu chí duy nhất đánh giá thành quả học tập.

Những vấn nạn đối với học sinh hôm nay

Các em đã trở thành nạn nhân cho tham vọng của người lớn. Phụ huynh khi đưa con đến trường đều muốn và buộc chúng phải học giỏi, bất chấp cái giá phải trả về sức khỏe thể chất và cả sự sa sút tâm thần

của con em mình. Học tập không còn là mục đích tự thân của trẻ nữa. Các em phải làm vừa lòng phụ huynh. Liệu có mấy ai quan tâm, tự hỏi chúng đang hạnh phúc hay bất hạnh. Họ chỉ chú ý sổ liên lạc, phiếu báo điểm trong các kỳ họp. Có người còn chụp ảnh khoe thành tích con mình trên facebook như một chiến tích đáng tự hào! Vì thế, chúng ta không ngạc nhiên khi có phụ huynh đã dạy nhieén, chì chiết con mình chỉ vì môn này môn kia không đạt điểm 9 hay 10 (!). Đã xảy ra trường hợp mà chúng tôi có lần đề cập khi có em bị trầm cảm, tự tử vì những lời chê trách ấy. Chúng ta thờ ơ ngay cả khi con em mình phải công cạp táp từ 9 đến 12kg trên lưng mà không ai lên tiếng dù sau này các em có thể bị cong lưng hay vẹo cột sống. Rồi con số trên 40% bị cận thị cũng không làm ai xao động. Hỡi sao cha mẹ không ai yêu cầu tăng giờ sinh hoạt vui chơi?

Về phía thầy cô, áp lực thành tích đã khiến họ trở nên thực dụng, khi so sánh tỉ lệ điểm thi của HS cao hay thấp, xem có nhiều HS giỏi hay không. Thế là họ áp dụng các phương pháp dạy học một chiều, áp đặt, nhồi nhét theo lối “gà nhồi cơm” bắt các em thuộc bài mẫu, bài tủ, biến HS thành những con vẹt hót theo, làm theo, thụ động, lười suy nghĩ... trở những cái máy “copy and paste”. Điều này để lại di chứng lâu dài trong quá trình tự học và suy tư phản biện ở bậc đại học. Học sinh chúng ta khi trở thành sinh viên không theo kịp bài giảng vì không quen ghi chép. Các em chỉ chờ thầy cô giảng bài vẽ biểu đồ trên bảng xong là giơ điện thoại lên chụp.

Tình trạng sống ảo, nghiện máy tính và điện thoại

Sau giờ học các em cũng rơi vào một thế giới ảo qua máy tính và điện thoại. Một thống kê trên TV chưa đầy đủ cho biết có đến 70% học sinh hay sinh viên gần bó phần lớn thời gian rảnh với máy tính và điện thoại. Người ta chứng kiến nhiều gia đình, vợ chồng con cái vào quán ăn hay café, mỗi người “quét” một máy, không ai nói chuyện với ai! Các em ít gần gũi mẹ cha vì họ chỉ muốn nghe thành tích, lấy đầu thời gian cho thương yêu ve vuốt.

Có nhiều em tâm sự khi thất bại hay thất vọng trong thi cử “*Phải chi mẹ mình an ủi một câu cũng đỡ tủi*”. Có em ghi nhật ký: “*Em ước gì chiều nay mẹ có thể ôm em vào lòng và an ủi em: Điểm thấp ư? Không sao, con có thể làm những việc khác tốt hơn*”. Có cô giáo tâm sự: “*Tôi xót xa nhận ra ước mong tha thiết của cô học trò bé bỏng chỉ là thái độ chia sẻ, cảm thông của cha mẹ chứ có gì lớn lao đâu nhưng sao với em, nó khó khăn và xa vời đến thế!*”.

Có chuyên gia giáo dục kêu gọi mở “Ngân hàng Trắc ẩn” trong gia đình.

Lỗi hổng nhân cách

Chúng ta cũng từng lý luận, từng nêu quan điểm

rằng nếu trường học chỉ chú trọng một cách phiến diện vào kết quả học tập sẽ để lại một lỗ hổng lớn trong chiến lược phát triển con người toàn diện cả về năng lực và phẩm chất.

Trong một xã hội phát triển, nhân cách phải là mục tiêu đào tạo. Dạy làm người trước khi trở thành kỹ sư hay bác sĩ.

Ngày xưa cha ông từng dạy:

Học thời như gấm như hoa

Có văn có chất mới ra con người.

Văn là vẻ sáng của nhân phẩm. Thành tích trong học tập chỉ là một phần hay một mặt của quá trình giáo dục. Nhìn sang những nước trong khu vực châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore... chúng ta thấy họ rèn giũa học sinh, sinh viên rất nhiều về thái độ học tập làm việc, xem nhân cách lớn hơn kết quả học tập. Ví dụ như tệ nạn đạo văn quay cóp là phải chấm dứt triệt để, vô điều kiện. Còn những nước phát triển hơn như Mỹ, Phần Lan thì họ cá thể hóa quy trình giáo dục, phát huy từng mặt mạnh yếu cá nhân trên nền tảng tự giác. Tôi đã từng chứng kiến một học sinh lớp 2 ở Westminster (California) tự mượn sách trong thư viện, đọc và trả lời các câu hỏi trong đó gửi cho thư viện chỉ để được xếp vào nhóm “Thích đọc sách” thông báo lại cho trường em đang học, không có điểm số hay giấy khen gì!

Chúng ta vẫn hay nói rằng nhà trường là nơi HS được hình thành, phát triển các năng lực cùng như được dạy dỗ ứng xử, uốn nắn các hành vi, ngôn ngữ giao tiếp, đồng thời là nơi các em có thể phô diễn và hoàn thiện năng khiếu, sở trường và những cá tính khác biệt. Giáo dục không thể nói là thành công nếu mỗi ngày đứa trẻ không tìm thấy niềm vui khi đến lớp.

Hãy là công dân Việt Nam trước đã

Đã có ý kiến cho rằng trong thời đại kỹ thuật số hiện nay phải hướng học sinh hay sinh viên trở thành công dân toàn cầu (global citizen). Theo ý chúng tôi, hãy là học sinh Việt Nam trước đã vì không phải ai cũng hội đủ yếu tố trở nên “toàn cầu” như sẽ trình bày ở phần sau. Là học sinh Việt Nam, các em phải hội đủ một số yêu tố căn bản: phải biết Sử Việt và Văn Việt. Nói thì dễ nhưng hiện nay tình hình đáng buồn là học sinh không “mê” môn Sử do chương trình, phương pháp khô cứng, nặng sử liệu, con số mà thiếu phân tích, tổng hợp thành những bài học, bài giảng lôi cuốn. Tôi nhớ thầy cô ngày xưa dạy sử mà học sinh nhớ mãi những câu chuyện bên lề, những bài học lịch sử rút ra được từ thành công hay thất bại còn sử liệu thì bây giờ Google làm tốt hơn trí nhớ bất kỳ giảng viên nào. Nên chẳng xem lại phương pháp và nội dung môn Sử trong nhà trường, tránh việc cả một thế hệ mù dốt Sử, để “vong thân” trong tiếp thu văn hóa từ bên ngoài, không đủ nội lực khi cần xây dựng và bảo vệ tổ quốc.



Nguồn: vnmedia.com

Văn chương cũng thế. Môn Văn hiện nay mất đi rất nhiều tính chất hấp dẫn vốn có của nó vì lối giảng dạy khô cứng, theo khuôn phép, dùng văn mẫu trong một chương trình thiếu phong phú, khai phóng về nội dung, quanh quẩn trong một số tác giả tác phẩm cố định, không phát huy tư duy sáng tạo nên học sinh Việt khi du học rất lúng túng khi phải trình bày suy nghĩ của mình do không quen tự lực trong tư duy. Phải làm thế nào học sinh và nhất là sinh viên hiểu và yêu văn, sử như là máu thịt quê hương, phần hồn của tổ quốc mà dẫu có đi xa, có là công dân toàn cầu thì vẫn biết mình là ai, lớn lên ở đâu và đã từng được nuôi dưỡng bằng bầu khí quyển Việt, tâm hồn Việt.

Ngoài ra phải chú trọng tính thực chứng và tinh thần phản biện. Tính thực chứng trong giáo dục có nghĩa là chúng ta không chỉ giảng những lý thuyết “chết”, những kiến thức khô khan, những điều mà học sinh có thể tra cứu trên “google” suốt ngày mà không cần đến một ông thầy. Người thu nhận giáo dục phải được trao truyền những kiến thức sống hay đúng hơn nhận nơi người thầy và hệ thống giáo dục những nhân cách sống.

Thiền sư Nhất Hạnh giải thích rõ hơn “... *Tính cách nhân bản được nhận thấy rõ ràng trong một nền giáo dục như thế, bởi vì chỉ có con người và kiến thức thực chứng của con người trong địa hạt tâm linh, vật lý và xã hội mới là nguồn gốc và cứu cánh cho sự sống của con người*”.

(Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật hiện đại hóa*, 1965, Nxb Lá Bối)

Giáo dục phải đem lại những thành quả tốt đẹp: đó là những học sinh trung thực, vững vàng về phẩm cách, không dung túng thói gian dối. Học sinh còn trở thành những kẻ xây dựng và cải tạo xã hội chứ không chỉ lầy lầm bầm hay mưu cầu địa vị.

Phát huy tư duy phản biện

Theo Wikipedia, “*Tư duy phản biện (critical thinking) hay là tư duy phân tích là một quá trình tư duy biện chứng gồm phân tích và đánh giá một thông tin đã có theo các cách nhìn khác cho vấn đề đã đặt ra nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Lập luận phản biện phải rõ ràng, logic, đầy đủ bằng chứng, tỉ mỉ và công tâm*”.

Tổng thống Obama từng phát biểu: “*Tôi kêu gọi các thống đốc, các nhà lãnh đạo giáo dục tiểu bang phát triển tiêu chuẩn và công cụ đánh giá, không phải để học sinh tô đen vào các đáp án trúng trên bài thi, mà để giúp học sinh học được các kỹ năng thế kỷ XXI như kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng tự khởi nghiệp, và kỹ năng sáng tạo*”.

Theo Ransom Patterson², có bảy cách rèn luyện tư duy phản biện. Chúng tôi xin tóm tắt như sau:

1. Đặt những câu hỏi cơ bản cho bản thân, ví dụ như: Ta biết gì về vấn đề này? Biết qua kênh nào? Ta muốn chứng minh, phủ nhận hay giải quyết điều gì? Có điều gì liên quan mà ta chưa suy nghĩ đến không?

2. Đặt câu hỏi để kiểm tra lại những giả định căn bản. Bởi lẽ có nhiều thứ được nhồi vào đầu ta và ta xem như sự thật vĩnh hằng, bị nhiều thông tin bủa vây nên ta không phân biệt đúng sai. Tư duy phản biện là phải đặt câu hỏi với những giả định căn bản nhất. Thời xưa các nhà hiền triết dạy môn sinh phải là Homo Sapiens Sapiens, nghĩa là học phải đi kèm theo vấn (hỏi).

3. Nhận biết cách bạn suy nghĩ. Đúng hơn là ý thức về quá trình tư duy của mình bởi lẽ chúng ta bị môi trường xã hội ảnh hưởng nên có nhiều thành kiến, và khi thiếu khách quan thì không có tư duy phản biện. Đôi khi phải dừng lại tự hỏi liệu ta có sa vào biên kiến cá nhân khi đưa ra quyết định.

4. Đặt câu hỏi ngược hay đảo ngược vấn đề xem có hợp lý không. Đây là cách gây choáng cho các vấn đề chưa giải quyết được. Vì anh ta làm việc không tốt nên công việc của tôi không hiệu quả. Sao không thử hỏi: Vì công việc của tôi không hiệu quả nên anh ta làm việc không tốt?

5. Tìm hiểu và đánh giá những chứng cứ đã có. Chúng ta nhớ lời Issac Newton *“Nếu tôi nhìn được xa hơn người khác thì đó là nhờ tôi đứng trên vai những người khổng lồ”*. Ta nên biết rằng tất cả những gì ta đang tìm tòi suy nghĩ đã có người tìm hiểu, nghiên cứu giải quyết rồi. Thanh niên hay học sinh Việt thiếu chủ động tìm hiểu mà thích “đi tắt” vì lười biếng tư duy. Nhớ rằng đi đường tắt thì chỉ đi làm thuê thôi. Dân tộc này không thể lớn lên nếu cứ tư duy theo lối ấy! Phải tìm hiểu phương pháp người khác đã áp dụng và đánh giá những chứng cứ đã thu thập.

6. Tự suy nghĩ. Chúng ta nhớ phải suy nghĩ trên đôi chân của mình, không ăn bám tư tưởng kẻ khác; không tự mãn, phải tự suy nghĩ mới tìm được chìa khóa trả lời những câu hỏi khó trong đời.

7. Hiểu rằng không ai sử dụng tư duy phản biện mọi lúc mọi nơi. Làm người, ai cũng có lúc bị cảm xúc chi phối, không phải mọi quyết định đều cần đến tư duy phản biện, thế nên cứ bình tĩnh bước tới. Hãy nhớ dùng lại phản tỉnh và sử dụng tư duy phản biện, khi đó là một quyết định lớn trong đời.

Đây là bảy cách áp dụng tư duy phản biện mà học sinh và sinh viên Việt cần rèn luyện.

Hãy nhớ cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, Đức Phật đã dạy *“Này các ông, các ông đừng tin một điều gì vì phong văn. Đừng tin một điều gì vì nó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì vì đó là thói quen đã có từ lâu. Đừng tin một điều gì do ta tưởng tượng và lại nghĩ rằng do một thần linh nào đó khai thị cho ta. Đừng tin một điều gì vì đó là do các thầy có uy tín dạy”*.

(Kinh Kalama)

Hướng đến công dân toàn cầu?

Nói một cách nôm na, công dân toàn cầu (global citizen, world citizen) là những người vượt được ra khỏi “luỹ tre làng”. Ngày xưa thì cái “luỹ tre làng” đó là những lũy tre thực sự ngăn cách làng này với làng kia, còn ngày nay thì hiểu theo nghĩa bóng, là những biên giới hữu hình hay vô hình ngăn cách đất nước với thế giới và ngăn cách các vùng miền trên thế giới với nhau³.

Theo Wikipedia thì *“Công dân toàn cầu là những người sống và làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau. Họ có thể có một hoặc nhiều quốc tịch. Ở Việt Nam, khái niệm công dân toàn cầu (global citizen) đã xuất hiện trong đầu thiên niên kỷ thứ ba, nhưng vẫn chưa có một định nghĩa hoàn chỉnh và được chính thức công nhận”*.

Về mặt thực tế, những công dân toàn cầu là những người có ít nhất một vài trong số các tính chất sau: đi lại nhiều nơi trên thế giới, có nhiều hơn một quốc tịch, tiếp xúc trực tiếp thường xuyên với những người từ các nước khác nhau, có hiểu biết về văn hoá của nhiều nước trên thế giới, có mức thu nhập ở tầm quốc tế, có ảnh hưởng hay đóng góp đến nhiều nước, v.v.

Đối với sinh viên hay thanh niên Việt, muốn trở thành công dân toàn cầu cần có được một nền giáo dục tốt, vì đó sẽ là cánh cửa chính để cho bạn thoát khỏi lũy tre làng, nếu không đi du học nước ngoài. Một số yêu cầu căn bản phải hội đủ như: (1) Khả năng về ngôn ngữ; (2) Kiến thức phổ thông nói chung (qua các test, ví dụ như SAT), đặc biệt là khả năng về logic và toán học; (3) Các thành tích đặc biệt nếu có, và những điều thể hiện tính cách của bạn (tham gia các cuộc thi quốc tế được giải, nổi trội trong các hoạt động có tổ chức chứng nhận); (4) Sự giới thiệu của những người có uy tín cao.

Tất nhiên, không có nghĩa là chỉ nên học toán – tin và ngoại ngữ mà bỏ qua các thứ khác. Học sinh vẫn cần các kiến thức chung, rèn luyện bản thân để trở thành một con người có nhân cách tin cậy, có nền tảng văn hoá cơ bản tốt. Khi đó dù làm việc trong hay ngoài nước, bạn cũng sẽ được chấp nhận.

Nếu không xét tới mặt chính trị, các công dân toàn cầu có thể mang lại nhiều lợi ích cho xã hội nhờ lượng kiến thức và kinh nghiệm họ tích lũy được khi sinh sống và làm việc tại nhiều quốc gia và nhiều nền văn hoá khác nhau. Ví dụ, một doanh nhân thường xuyên đến nhiều quốc gia khác nhau để làm việc thì có thể tận dụng những hiểu biết và kinh nghiệm của mình (có được khi làm việc tại nhiều quốc gia) về tài nguyên, nhân lực, sản phẩm, thị trường... ở nhiều quốc gia khác nhau để nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình. Một ví dụ khác là một công dân toàn cầu có thể kết hợp các hiểu biết về nhiều nền văn hoá khác nhau để tạo nên các cầu nối giữa kiến thức, và nhờ đó tạo nên giá trị đóng góp cho xã hội.

Nhưng dù có là công dân toàn cầu, trước tiên phải tự hào là công dân Việt Nam với tất cả những phẩm chất cần có: trung thực, cần mẫn, sáng tạo, biết tương tác tương dung với người khác trong xã hội. Đó chính là chân dung học sinh Việt Nam mà chúng ta cần xây dựng hôm nay và cho cả ngày mai. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Thị Thu Hiền, *Lam phat hocsinh gioi*, <http://giadinh.net.vn> 23/6/2019.

2. Ransom Patterson (2017), *7 ways to Improve Your Critical thinking Skills*, <http://Collegeinfo geek.com/improve-critical-thinking-skills>

3. www.sputnikedu.com/lam-sao-tro-thanh-cong-dan-toan-cau.

Bất định trong thực hành Y khoa theo nhãn quan Phật giáo

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Nội dung tư tưởng chủ đạo của Phật giáo là nhấn mạnh vào hai đức tính, đó là: trí tuệ và từ bi. Vì vậy, triết lý Phật giáo có thể giúp cho con người thấu hiểu nhiều điều trong cuộc sống để thoát khổ và giúp tha nhân giảm bớt đau thương, khổ não.

Riêng triết lý vô thường của Phật giáo cho rằng mọi sự vật hiện tượng không ở mãi một trạng thái nhất định, mà thay hình đổi dạng, đi từ trạng thái hình thành để rồi biến hình dạng này sang hình dạng khác đi đến sự tan rã, để rồi lại tiếp tục các giai đoạn thay đổi trước đây là: sanh, trụ, dị, diệt... để giải thích hiện hữu và phát triển của vạn vật. Đức Phật đã dạy trong kinh *Đại Bát-niết-bàn* (Mahāparinirvāṇa sūtra): “*Các ông nên biết! bất cứ cái gì tồn tại đều phát xuất từ nguyên nhân và điều kiện trong mọi phương diện vô thường*”.

Như vậy, giáo lý vô thường rất quan trọng cho toàn cơ sở triết lý và thực hành trong Phật giáo. Nó mang đến một sự xác nhận như một sự phát hiện chân chính, đó là tất cả những hiện tượng - dù thuộc tâm lý, hay thuộc ngoại cảnh tự nhiên, không có ngoại lệ - đều là vô thường.

Vô thường cũng có nghĩa là “không chắc chắn”, “thay đổi”, “không trường tồn”. Với ý nghĩa “không chắc chắn”, nhãn quan vô thường có thể dùng soi rọi một sự kiện trong thực hành y khoa, đó là “sự bất định”.

Bất định trong thực hành y khoa

Bất định (uncertainty) hay “không chắc chắn” là một đặc tính quan trọng trong thực hành y khoa. William Osler, một bác sĩ nội khoa nổi tiếng và được kính trọng đã từng nói: “*Y học là khoa học của bất định và là nghệ thuật của may rủi, ngẫu nhiên*”.

Thật vậy, hầu như bất cứ nhận định nào trong y khoa cũng đều mang tính bất định và không chắc chắn. Các phương pháp điều trị đều dựa trên các chứng cứ khoa học (evidence) và kèm theo xác suất nhất định. Ngay cả chẩn đoán y khoa cũng là một vấn đề xác suất. Ví dụ khi bạn đi xét nghiệm và có kết quả “dương tính” một bệnh nào đó, bạn có thật sự bị bệnh? Thật ra, trong thực tế thì phải nói là “có khả năng mắc bệnh cao”, thậm chí bạn không mắc bệnh nếu trường hợp bạn là dương tính “giả”.

Các can thiệp y khoa khác, từ tiêm chủng cho tới mổ xẻ đều như vậy, luôn kèm theo một sự bất định. Đối với việc dùng thuốc trị bệnh thì càng có sự bất định.

Đọc thông tin thấy như vậy, “thuốc A có tác dụng diệt khuẩn 80%”. Nó không có nghĩa chắc chắn: “Thuốc A có tác dụng diệt khuẩn!” mà chỉ có nghĩa thuốc A chỉ diệt khuẩn ở chừng mực nào đó và có khi người bệnh dùng thuốc A mà chẳng cải thiện bệnh nhiễm khuẩn chút xíu nào! Hoặc về ADR (phản ứng có hại) của thuốc, thứ này thì thật bất định. Rất nhiều người dùng thuốc B thì chẳng bị việc gì nhưng có rất ít người, thậm chí chỉ vài người dùng thuốc B thì bị ADR rất nặng là sốc phản vệ và tử vong. ADR sốc phản vệ được liệt vào loại sự cố y khoa nhiều khi chẳng có nhầm lẫn, sai sót của nhân viên y tế nào cả, người bệnh bị sốc phản vệ do thuốc có thể xem “trời kêu ai nấy dạ” thế thôi. Quan trọng là chấp nhận tình trạng sốc phản vệ do thuốc và có cách xử lý phù hợp hậu quả nghiêm trọng của nó.

Sự cố y khoa (tiếng Anh là medical events hay advert events) được định nghĩa là tai biến gây hại người bệnh xảy ra khi người bệnh đang được điều trị bằng thuốc hay bằng phương thức trị liệu nào khác. Nếu sự cố y khoa xảy ra do lỗi lầm, sai sót của nhân viên y tế thì được gọi là “sai sót y khoa” (medical errors). *Sai sót y khoa* hoặc *nhầm lẫn y tế* xảy ra khi người làm công tác y tế làm sai công việc được hoạch định của quy trình chăm sóc sức khỏe hoặc làm đúng nhưng công việc đó lại không phù hợp đưa đến tai biến y khoa mà nặng nhất là tử vong. Nếu sự cố y khoa xảy ra không thể xác định do lỗi lầm, sai sót cụ thể của nhân viên y tế thì chỉ gọi là sự cố y khoa, và trong thực hành y khoa người ta chấp nhận tình trạng không phải lúc nào mọi việc trong hoạt động y dược đều đưa đến kết quả vuông tròn 100%. Không giống như trong toán học, hễ cộng 2 với 2 là 4, dù muốn hay không là kết quả phải luôn như vậy. Còn trong thực hành y khoa, kết quả điều trị đưa đến là thấp hơn, thậm chí là trái ngược với kỳ vọng có khi là bình thường. Vì sao như vậy?

Bởi vì đúng như William Osler đã phát biểu: “Y học là khoa học của bất định và là nghệ thuật của may rủi ngẫu nhiên” hay nói theo toán học: “*Y học là khoa học của bất định và là nghệ thuật của xác suất*”.

Nhìn từ ngoài và nhìn theo quan điểm của công chúng thì y khoa là một ngành nghề khoa học chính xác. Nhưng trong thực tế, y khoa là một ngành nghề đầy những bất định và rủi ro. Tình trạng bất định xuất phát từ một thực tế y khoa là một ngành nghề có 50% là nghệ thuật và 50% là khoa học. Bất định có thể dẫn đến rủi ro và tai nạn. Nhưng vì công chúng nhìn y khoa



như là một khoa học chính xác, nên thấy rất ngạc nhiên khi sự cố y khoa xảy ra.

Hành nghề thầy thuốc có một phần nghệ thuật. Nghệ thuật mang tính bất định. Nghệ thuật liên quan đến cảm nhận cá nhân của người thầy thuốc và những cảm nhận này rất khác nhau giữa những người thầy thuốc.

Cách nay không lâu, một thầy thuốc đã trích dẫn câu nói của thầy khoa trưởng Khoa y thuộc Đại học Yale trong bài diễn văn khai mạc năm học đầu tiên của sinh viên y khoa để thấy sự bất định trong y khoa. Câu nói đó là: *"Những gì các giáo sư sắp dạy cho các anh chị có đến 50% là sai, nhưng khổ thay chúng tôi không biết 50% nào là đúng!"*.

Hệ thống y tế, cũng giống như bất cứ hệ thống nào khác, chỉ an toàn khi nào sự cố y khoa xảy ra được ghi nhận như là một điều không thể tránh khỏi, và hệ thống y tế được tổ chức sao cho tối thiểu hóa sự cố y khoa và hệ quả.

Còn một vấn đề nữa cần phải kể. Đó là, sai sót y khoa tức sự cố y khoa có vẻ gây ra bởi lỗi lầm của nhà điều trị, thay vì tập trung vào việc đổ lỗi cho cá nhân người thầy thuốc, hay đi tìm những câu trả lời cho những câu hỏi sai, chúng ta cần tiếp cận vấn đề sai sót y khoa từ quan điểm hệ thống.

Có nhiều trường hợp, sai sót y khoa là một hệ quả (thay vì nguyên nhân), xuất phát không hẳn hoàn toàn từ một con người cụ thể mà là từ hệ thống tổ chức. Ví thể, có khi khó mà thay đổi điều kiện của một con người cụ thể (tức biến con người thành một cái máy thật chính xác) nên cách giảm lỗi lầm hữu hiệu nhất là thay đổi hệ thống tức guồng máy tổ chức. Và do đó, để thay đổi hệ thống chăm sóc sức khỏe, thay vì chú trọng vào việc tìm lỗi từ từng cá nhân, các nhà nghiên cứu lâm sàng tìm cách sửa đổi lỗi tổ chức và vận hành của các bộ phận có quan hệ tới việc chăm sóc, điều trị bệnh nhân, nhất là với bệnh nặng và khẩn cấp. Như trong một số trường hợp khẩn cấp, kinh nghiệm cho thấy những dấu hiệu lâm sàng quan trọng có liên hệ đến tính mạng bệnh nhân như sự suy sụp của hệ hô hấp, tuần hoàn có khi bị bỏ lơ, suy diễn sai, hay không được quản lý tới nơi tới chốn bởi bác sĩ và cả y tá. Điều này có thể do sự thiếu nhịp nhàng, thiếu tổ chức phân công chặt chẽ trong các bệnh viện, đặc biệt là ở các khu cấp cứu, chứ không phải do lỗi cụ thể của một cá nhân.

Ứng xử đúng mực

đối với bất định trong thực hành y khoa

Bất định trong thực hành y khoa trong nghĩa nào đó cũng là một lẽ vô thường. Mà là vô thường thì đó là



một thực tế không thể phủ nhận và không thể tránh được. Nỗi khổ đau của con người này sinh bởi vì con người bị lệ thuộc vào ham muốn, dẫn đến chấp trước và từ đó gây ra sự ham thích quá độ hoặc sự chán ghét quá đáng trước một lẽ vô thường, biến dịch nào đó.

Đức Phật đã dạy rằng bất cứ ai thực hành Từ Bi Hỷ Xả là Tứ vô lượng tâm kết hợp với Tứ diệu đế, Bát chánh đạo đều sẽ tiến đến giác ngộ. Từ Bi Hỷ Xả thật ra cũng là bản chất của giác ngộ, và là bốn khía cạnh của tình thương đích thực trong ta, trong tất cả mọi người. Cần hỷ xả cho người là đối với người khác phải tập tánh khoan hòa, độ lượng, biết tha thứ những lỗi lầm của người chung quanh. Đối với các sự cố y khoa, xin hãy nghĩ rằng đó là những điều sơ suất vì vô tình của cá nhân và cũng có thể là do bất định trong thực hành y khoa mà ra. Từ đó, có sự thông cảm, chia sẻ những nỗ lực, khó khăn của người hành nghề y. Chia sẻ, thông cảm với những khó khăn thật sự do bất định trong nghề y, chứ không phải phớt lờ, xuê xoa trước lỗi lầm do sự cầu thả của các nhà điều trị.

Nghề y là một ngành khoa học cần có những dữ liệu, bằng chứng khoa học, những quy trình, phác đồ chính xác. Không tuân thủ những điều vừa kể thì chắc chắn dẫn đến những sai sót của người hành nghề y, từ sai sót do lỗi cá nhân đến sai sót do lỗi hệ thống. Nhưng y khoa là ngành khoa học liên quan đến con người, có những điều gọi là bất định trong thực hành y khoa, có những sự cố y khoa mà nguyên nhân tiềm ẩn chưa hoặc thậm chí sẽ không được nhận diện rõ ràng, vì vậy phải có cách ứng xử đúng mực.

Đối với người hành nghề y, đó là luôn có sự thấu cảm sâu sắc trước nỗi đau của người bệnh. Có vị thầy thuốc luôn dẫn lòng thực hiện thật tốt ba bốn phận:

"- Bốn phận tổng quát của người thầy thuốc: Tôn trọng sinh mạng bệnh nhân, có tinh thần bất vụ lợi và tinh thần trách nhiệm, luôn luôn quan tâm học tập cải tiến nghề nghiệp, lên án thủ đoạn lừa gạt của lang băm, có lòng tự trọng..."

- Bốn phận của người thầy thuốc đối với bệnh nhân: Lương thiện và có lương tâm trong nghề nghiệp, tận

tâm chữa bệnh, hướng dẫn người bệnh sau này cho bệnh nhân và người nhà..."

- Bốn phận của người thầy thuốc đối với thầy và bạn đồng nghiệp: Luôn luôn biết ơn thầy, đoàn kết và giúp đỡ đồng nghiệp..."

(BS.Nguyễn Quý Khoáng, *Vấn đề Y đức và tương quan giữa Thầy thuốc và Bệnh nhân Việt Nam*)

Thực hiện tốt ba bốn phận nêu trên rõ ràng sẽ hạn chế đến mức thấp nhất các sai sót y khoa của thầy thuốc.

Cần nhận thức, lỗi từ cá nhân người thầy thuốc có liên quan chặt chẽ đến năng lực chuyên môn và tính cẩn trọng trong công việc. Để phòng tránh các sai sót y khoa, các thành viên trong hệ thống chăm sóc sức khỏe như bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng... phải toàn tâm toàn ý trong công việc, luôn tìm cách nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn chú tâm sửa chữa những chi tiết vật vãnh dẫn đến sai sót dùng thuốc (như viết chữ xấu khó đọc khi bác sĩ kê đơn, hoặc khi dược sĩ ghi hướng dẫn dùng thuốc mà người bệnh không đọc được...) và nhất là xem bệnh nhân chính là một thành viên tích cực trong đội ngũ chăm sóc sức khỏe rất cần được thông tin đầy đủ về việc chăm sóc sức khỏe của mình.

Ngược lại, đối với người bệnh, gia đình người bệnh và cả xã hội, mọi người cần có sự thông cảm, chia sẻ những nỗ lực, khó khăn của người hành nghề y.

Đối với người bệnh, gia đình người bệnh và cả xã hội, cần biết rằng sự cố y khoa có thể bắt nguồn từ lỗi cá nhân nhưng cũng có thể do lỗi hệ thống hoặc do bất định trong thực hành y khoa. Và bất định trong thực hành y khoa thì chính người thầy thuốc cảm thấy bất lực, hoang loạn và sợ hãi. Vì vậy, rất cần có sự cảm thông. Cảm thông đây không có nghĩa là bao che, xuê xoa các lỗi cá nhân mà chính là không gán những ác ý vào những sự cố y khoa đó. Hoặc có những hiểu biết không đầy đủ và tâm lý quá bức xúc, không chỉ dẫn đến suy nghĩ lệch lạc về nghề y mà còn có những hành vi bạo lực, xâm phạm thân thể nhân viên y tế không thể chấp nhận được như đã xảy ra ở nước ta trong thời gian qua. ■

Miền đất tôi qua

Ngơ ngẩn Hồ Tây

TRẦN VỌNG ĐỨC

Hồ là một phần quan trọng tạo dựng nên vóc dáng và hồn cốt của Hà Nội. Bởi không chỉ về số lượng, với thống kê chưa đầy đủ là 101 hồ, mà những dấu ấn lịch sử, truyền thuyết và phong cảnh hữu tình của các hồ nước đã tôn vinh vị thế và sức cuốn hút “tụ thủy tất tụ nhân” cho kinh đô hơn ngàn năm tuổi này. Nếu như hồ Hoàn Kiếm lừng danh với truyền thuyết gươm thần thì Hồ Tây gắn liền với các đền miếu, đình chùa, cung điện, làng nghề, là không gian của yên bình, hạnh phúc, buồn vui, hội ngộ, chia ly, mộng mơ và thi ca.

Không nhớ đã bao lần tôi đến Hồ Tây nhưng đều quần quanh đoạn ven bờ hồ dài chưa đầy một cây số dọc theo đường Cổ Ngư xưa mà từ năm 1959 mang tên đường Thanh Niên. Ấy là bờ Hồ Tây quá rộng lớn và huyền bí. Thuở thiếu thời, quanh năm bốn mùa xuân hạ thu đông, Hồ Tây trong tâm trí tôi đều quá mênh mông, bờ đối diện luôn chìm lấp trong sương mờ, hoang vu, như chân trời khác lạ, đủ làm nản lòng mọi ý nghĩ chinh phục trọn vẹn dù chỉ một vòng quanh hồ bằng cước bộ hoặc ngồi sau xe đạp... Những lần ra Hà Nội gần đây, tôi thường thu xếp để đánh một vòng theo chu vi gần 15km của hồ. Phương tiện là xe gắn máy thuê, rẻ tiền và tiện lợi. Cũng muốn nói thêm, thuê xe máy là cả một “nghệ thuật”. Đa phần người cho thuê xe đều tinh vi, bần tiện, chỉ để lại rất ít xăng trong bình, nhiều khi chạy chưa kịp tới trạm xăng thì xe chết máy. Đáp lại, khách thuê cũng đành... bần tiện theo, tính toán sít sao để khi trả xe, xăng cũng gần cạn kiệt. Cho bố ghét!

Vốn là một phần của sông Hồng, do biến đổi dòng chảy mà thành, Hồ Tây từ chốn đầm lầy, cư dân thưa thớt, đã được nhiều thế hệ khai khẩn, tạo dựng, trong đó có công lao lớn của các vương phi nhiều triều đại, nổi bật như công chúa Từ Hoa con vua Lý Thần Tông ở thế kỷ 12, công chúa Túc Trinh con vua Trần Thánh Tông ở thế kỷ 13, Chiêu nghi Vũ Thị Ngọc Xuyên vương phi chúa Trịnh Tạc ở thế kỷ 17. Ở vị thế thượng lưu của mình, họ đủ lực để ra đây thỏa chí lập các trang trại mở nghề giúp dân nghèo, để khuây khỏa trong ngọt ngào vương triều, để thưởng ngoạn vẻ đẹp diệu huyền của trời nước bao la.

Hồ Tây ngày nay rộng hơn 530 hecta với nhiều tên gọi gắn với những huyền tích mà cổ xưa nhất có lẽ là đầm Xác Cáo, được nhắc tới lần đầu tiên vào năm 1492 trong tác phẩm “*Lĩnh Nam chích quái*”. Các tên khác là:



Kim Ngưu, Lăng Bạc, Dâm Đàm, Đoài Hồ, Diêm Hồ, Liêm Đàm. Tên gọi Tây Hồ, xuất hiện từ năm 1573 thay cho Dâm Đàm (có nghĩa là “mù sương”) để tránh tên húy của vua Lê Thế Tông là Duy Đàm. Việc đặt tên Tây Hồ còn ngầm thể hiện vị thế tương đồng với phương Bắc khi Trung Quốc cũng có Tây Hồ, diện tích mặt nước 566 hecta, ở thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang. Thường thì địa danh đã tồn tại qua bao đời, khái quát đặc trưng cả một vùng đất, một công trình, để lại những kỷ niệm, những ký ức trong tâm trí người dân. Vua chúa bao giờ cũng sinh sau đẻ muộn so với tuổi đời của một địa danh nhưng quyền uy là tối thượng. Qua hàng ngàn năm lịch sử, hàng loạt địa danh ở Việt Nam đã bị thay tên đổi họ. Thật lý kỳ và xót xa! Tây Hồ ở kinh thành Thăng Long dù sau đó được nhiều lần đổi tên nhưng người dân quen gọi là Hồ Tây và định danh cho tới ngày nay.

Số phận và vóc dáng của những hồ nước ở Hà Nội thời hiện đại đã có nhiều thăng trầm, biến đổi, hầu hết theo hướng thu hẹp dần, có hồ biến mất hẳn, do sự



*Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Ở phía Nhật Tân, vốn là làng hoa nổi tiếng đất Hà Thành, có rất nhiều biệt thự, cũ có, mới có, xây dở dang cũng có. Tôi ghé vào nghỉ chân tại một quán nước dựng bằng tre đơm về dân dã trên một hồ sen. Chiều hoa trải trên sàn tre, ngồi bệt thưởng rượu trà, mỗi có thể ngả lưng. Giữa ồn ào và oi bức của phố thị, đầm sen xanh ngắt, dịu mát là không gian hiếm hoi đem lại chút trong lành, thanh thản, yên bình, gợi nhớ về Thăng Long - Hà Nội cổ xưa. Tôi cho rằng, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã từng ngồi trên đầm sen này để thai nghén ra ca khúc *"Nhớ mùa thu Hà Nội"* đầy thổn thức, nhớ nhưng: *"Hồ Tây chiều thu, mặt nước vàng lay bờ xa mời gọi/ Màu sương thương nhớ, bầy sầm cầm nhỏ vỗ cánh mặt trời"*.

Ngồi trên đầm sen, bỗng nhớ về bầy sầm cầm một thời đã góp phần thi vị hóa Hồ Tây. Sầm cầm là loài chim di trú, có bộ lông màu đen tuyền, mỏ thường có màu trắng. Hàng năm, khoảng tháng mười tới tháng hai, từ phương Bắc giá lạnh, sầm cầm bay về phương Nam ấm áp, về Hồ Tây trú đông, rợp kín mặt nước. Ca dao đã ghi nhận sự hiện diện của sầm cầm Hồ Tây như một... sản vật độc đáo:

*Vải Quang, húng Láng, ngổ Đầm
Cá rô đầm Sét, sầm cầm Hồ Tây.*

Trong khoảng 1.004 loài chim ở Việt Nam, chỉ duy nhất sầm cầm được đưa vào danh mục tiến vua bởi được coi là món ăn bổ dưỡng có tác dụng tráng dương, kiện tể, ích thần. Vua Tự Đức (1847-1883) từng có chỉ dụ: *"Cứ như lời tâu thì sầm cầm là món ăn ngon, lại là thứ thuốc rất bổ, nên sắc cho Tể thần Hà Nội sức bảo dân làng Nghi Tàm hàng năm đến mùa phải có mười đôi chim tiến cống càng sớm càng hay"*. Do việc vận chuyển chim sống vô cùng gian nan, năm 1870 vua Tự Đức cho phép bãi bỏ lệ cung tiến sầm cầm. Và tới đầu những năm 1990 sầm cầm đã biến mất khỏi Hồ Tây, nguyên nhân được cho rằng là do biến đổi khí hậu, do môi trường không còn phù hợp và do sự tận diệt của con người. Sầm cầm giờ chỉ còn trong ký ức và thi ca, để lại một khoảng trời trống vắng, da diết nhớ nhung, sầu muộn, thương cảm cho Hồ Tây.

Ngang qua làng Yên Phụ, tiếng hát dân ca mượt mà đã dẫn tôi tới đình Yên Phụ, nơi thờ ba thành hoàng là hoàng tử nhà Trần là Uy Linh Lang Đại vương, Vương Duy Đại Vương, Vương Ba Đại Vương. Nét độc đáo nhất trong kiến trúc của đình làng Yên Phụ mà không đình làng nào ở Việt Nam có được là mặt đình mở phía đầu hồi, bàn thờ đặt theo chiều dọc, không phải chiều ngang thường thấy. Nghe lời ca tiếng nhạc mượt mà, tôi khắp khởi mừng thầm vì tưởng gặp được hội hè nhưng không phải, chẳng qua là một ban nhạc gồm năm nữ ca sĩ, áo dài khăn đóng màu đỏ cờ, say sưa đàn hát, gõ

phát triển của đô thị và những bất cập trong quản lý cũng như ý thức vị kỷ trường kỳ của nhiều cư dân khi cần mẫn san lấp, lấn chiếm trái phép diện tích mặt hồ.

Toàn bộ Hồ Tây giờ đã được bao quanh bởi đường nhựa, uốn éo, lên xuống để tránh nhà cửa, nhiều căn hình thành từ xâm lấn bờ hồ. Thật may, có lẽ vì còn quá rộng, Hồ Tây vẫn hội đủ đầy đặn thơ mộng. Nhiều đoạn đường mới, được mang tên các nhà văn hóa thời nay như Đặng Thai Mai, Văn Cao, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu, Trịnh Công Sơn. Thời xa xưa, bao quanh Hồ Tây có Thập tam trại, tức là 13 làng trại như Nghi Tàm, Nhật Tân, Tứ Liên, Xuân La, An Thái, Thụy Khê, chuyên trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, trồng trúc, đan màn, làm giấy, trồng hoa. Bên cạnh đó, còn có nhiều di tích văn hóa, lịch sử, đơn cử như đền Quán Thánh (còn gọi là đền Trấn Vũ), chùa Trấn Quốc, phủ Tây Hồ, đền Đồng Cổ, đình Yên Phụ, chùa Thiên Niên, chùa Vạn Phúc, chùa Tảo Sách, chùa Kim Liên. Hồ Tây đi vào ca dao thật ngọt ngào nhưng nhớ, rằng:

*Gió đưa cảnh trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương*

trống giữa sân đình, để ghi hình. Nhóm dân ca trình diễn rất chuyên nghiệp, trái ngược hẳn với nhóm quay phim khi sử dụng duy nhất một máy quay, lại là máy chụp ảnh. Ca sĩ phải hát đi hát lại nhiều lần giữa trưa nắng chang chang để cậu quay phim lặn lội tác nghiệp... Lờn ca đang vút lên, mượt mà, sâu lắng thì bỗng thấy một bà xông vào sân diễn, trên tay là cây bút và cuốn hóa đơn. Bà la toáng: "Này, tiền cúng đình của anh chị ghi tên ai?". Âm nhạc tắt lịm. Từ linh thiêng tuột rơi xuống phàm tục. "Nhóm Bách Hợp!" - chàng quay phim đập lại, không hiểu có kịp bấm tắt máy quay hay đã để lọt cả hình và tiếng bà chần vào phim?

Vòng về đường Thanh Niên, gửi xe mười ngàn đồng, vào thăm chùa Trấn Quốc, tọa lạc trên đảo nhỏ của Hồ Tây, có một lối thông duy nhất với bờ. Ngôi chùa có tuổi đời hơn 1.500 năm, cổ xưa nhất Hà Nội, là trung tâm Phật giáo của kinh thành Thăng Long vào thời Lý - Trần. Cổ kính và uy nghiêm, thanh nhã và tĩnh lặng, chùa như một viên ngọc quý đính trên chiếc nhẫn Hồ Tây. Rất nhiều vua chúa, hoàng hậu các vương triều Việt Nam đã đến thăm, đàm đạo với các vị cao tăng và ban tặng tiền của cho việc tu sửa chùa. Có thể nói, đến Hà Nội mà chưa một lần ghé thăm chùa Trấn Quốc là một thiệt thòi lắm.

Tại cửa chính điện của chùa, tôi bắt gặp hai Phật tử, một nam một nữ, áo tràng nâu, đứng chấp tay nói chuyện với một vị cao tăng, gương mặt phúc hậu. Do cung kính, cả hai đều không dám nhìn về sư thầy, họ đứng quay ngang, nói chuyện như với khoảng không, tung tung. Câu chuyện xoay quanh việc đang có quá nhiều du khách, ta có, Tây có, văn chùa với trang phục hở hang, cần phải chấn chỉnh ngay. Đang trong cuộc giáo huấn, bỗng có cho hai nữ du khách, nói tiếng Tàu, váy ngắn cũn, bước tới cửa điện thờ. Trước sư thầy, hai Phật tử mời ngay họ ra ngoài. Không thương tiếc. Tuy nhiên sau đó, lúc sư thầy vừa lui vào hậu điện, lại lòi ra một bà Tây, quần soọc, móng to, lững thững bước vào điện thờ. Hai Phật tử coi chùa ngoảnh mặt làm ngơ. Đông - Tây khác biệt văn hóa và tâm linh phải chăng là chuyện thường tình phải chấp nhận?

Khi trò chuyện, tôi mới được biết, vị cao tăng chính là Hòa thượng Thích Thanh Nhã, trụ trì chùa Trấn Quốc. Sư ông cho biết, cuối năm 2016, Trấn Quốc được báo *Daily Mail* (Anh quốc), bình chọn vào top 16 ngôi chùa đẹp nhất thế giới. Nỗi buồn của sư ông và chư Tăng cũng như các Phật tử là khách thập phương tới chùa ăn mặc hở hang, không hợp với chốn linh thiêng. Để xảy ra chuyện này, không chỉ từ ý thức của du khách mà còn do hướng dẫn viên buông lơi. Ông kể, mình về đây từ năm 1983, thuở ấy, chùa hãy còn hoang vắng, trẻ con ngày nào cũng đến tắm ngay trước cổng chùa. Cả lũ trần truồng, nhảy qua, nhảy về trên con đường hẹp để phóng xuống nước, vui đùa, la hét. Rất phản cảm! Nhà chùa phải mở lối đi khác. Cả thầy và đệ tử, hàng

ngày chỉ dám ra vào chùa lúc mờ sáng hoặc tối trời, khi không có đám trẻ tồng ngồng.

Sư ông còn cho biết, trước đây, dù mưa hay nắng, ngày nào cũng có nhiều người lên vào chùa để cầu cá trong Hồ Tây. Nhìn cá giẫy đành đạch trên sân chùa, không đành lòng! Chùa đã phải nhờ tới lực lượng trật tự bên ngoài vào can thiệp nhưng số kẻ sát sinh nhờn mặt, không giảm nhiều. Thấy kể, có hôm, còn thấy một anh mặc quần màu công an vào chia cá với lũ câu trộm. Chùa phải làm hàng rào sắt sát mép hồ, lát sân gạch, phát quang cỏ cây, không cho lũ đi câu có chỗ trú núp. Đến nay, hiếm hoi lắm mới còn kẻ vào chùa câu cá. Nam mô A-di-đà Phật!

Tạm biệt ngôi chùa danh tiếng, tôi rong ruổi phía Thụy Khê. Dừng lại ngắm cổng làng Yên Thái, thấy đôi câu đối tạc trên hàng trụ:

*"Mỹ tục thuần phong, vĩnh chiếu Tây Hồ minh kính
Thiện ngôn hảo sự, trường lưu mặt lị danh hương",*

tạm dịch là:

*"Mỹ tục thuần phong, mãi mãi chiếu trên gương
nước Hồ Tây*

*Lời hay việc tốt, lưu truyền dài lâu như hương
thơm của hoa nhài".*

Ý tứ thật hay, khái quát hồn cốt của cư dân Hà thành và vẻ đẹp thuần khiết của sóng nước Hồ Tây.

Đang khoan khoái, tự thưởng phục mình vì sắp đi giáp vòng hồ, bỗng con xe chết máy. Thôi rồi! Y như lúc vừa ngoạn cảnh vừa chập chờn lo nghĩ: hết xăng! Do mãi đi lòng vòng, lượng xăng không hợp với âm mưu. Cũng lạ là suốt dọc đường bao quanh Hồ Tây, không có bất cứ một trạm xăng nào.

Hì hục đẩy xe, kệ cha những bản nhạc thánh thót vang ra từ các quán cà-phê thơ mộng. Vả mồ hôi gần cây số, không tìm ra chỗ đổ xăng lẻ vĩa hè. Đành ghé vào một xe nước mía bên đường. Cô em đang bào thân mía, trạc đôi mươi, tóc nhuộm từng lọn, có cả màu rất hiếm là tím, xanh và bạch kim, trông rất hiện đại. Vốn tính rụt rè, tôi nhỏ nhẹ hỏi đường đến trạm xăng gần nhất. Thiếu nữ vẫn mãi mê bào vỏ mía, lưỡi dao thoăn thoắt vượt dài cả thước theo thân cây. Sơ cô nước mía không nghe rõ, tôi mở lời thêm lần nữa. Vẫn không nhìn lên, cô em vung dao phạt ngang thân mía, cây đứt lia, ngọt xót, cùng với đó là một tiếng quát: "Rẽ trái!". Tôi rùng mình ân hận khi nhận ra mình đã phạm lỗi lớn khi không... uống một ly nước mía của cô nàng.

Tôi đẩy xe, không biết phía nào là trái phải. Nếu có dịp dạo một vòng quanh Hồ Tây, có thể bạn sẽ có những trải nghiệm "ngơ ngẩn Hồ Tây" hơn tôi? Dẫu vậy, nếu có dịp trở lại Hà Nội tôi vẫn sẽ rong ruổi, miên man với Hồ Tây. Vẫn vơ chi chút phiền muộn thời đời trước không gian lãng mạn, nhưng nhớ của Hồ Tây! ■

** Ảnh của tác giả*



Dãy Hy-mã-lạp-sơn

Nhớ lại và suy nghĩ

TRẦN ĐỨC TUẤN

Nepal là một quốc gia Hy-mã-lạp sơn, cũng là quê hương của ngọn núi cao nhất thế giới Everest, lại nằm trong lưu vực Hằng hà, con sông huyền thoại, bí ẩn nhất trên mặt địa cầu về khía cạnh tâm linh và tín ngưỡng của cả tỷ người dân Nam Á và các nước khác trên thế giới.

Từ lâu, quốc gia nhỏ bé “thâm sơn cùng cốc” này đã nằm trong tầm ngắm và suy nghĩ của các nhà thám hiểm, nghiên cứu, khoa học và khách du lịch. Cùng với Ấn Độ, Pakistan, Bhutan... Nepal được liệt vào nhóm quốc gia ở tận “chín tầng mây” của châu Á. Thế giới có biết bao dãy núi vĩ đại, ngất ngưỡng, xuyên thủng mây trời, nhưng không thể so sánh được với chiều cao núi ở Nepal. Có thể ví đỉnh Everest là “cột ăng-ten” của nóc nhà thế giới. Khái niệm “nóc nhà” ở đây rất bó hẹp, bởi lâu nay luôn được ám chỉ là “cao nguyên Thanh Tạng” rộng trên hai triệu cây số vuông. Thực ra, miền đất cao ngất, mênh mông này phải rộng gấp ba lần diện tích của Tây Tạng và Thanh Hải cộng lại, bao gồm toàn bộ dãy Hy-mã-lạp sơn, kéo dài lên phương Bắc tới các cao nguyên Trung Á, Pamir, Altai... lan sang phía Đông với cao nguyên Vân Quý...

Miền đất cao rộng nhất thế giới này được cả thế giới quan tâm, ngưỡng mộ, muốn tìm hiểu. Nhu cầu tiếp cận của khách bốn phương không chỉ bó hẹp trong việc phục vụ cho một công việc cụ thể mà rộng lớn hơn nhiều, trước hết là để biết, để hiểu rõ hơn ở cái gầm trời u ẩn cao hơn mây này có những gì, có thực lạ lùng và khác biệt nhiều không.

Khi thực hiện các chuyến viếng thăm, khảo cứu, chúng tôi chỉ bó hẹp phạm vi tiếp cận vào hai sườn Bắc và Nam Hy-mã-lạp sơn gồm: Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc (hành trình trên đất Trung Hoa là dài nhất, rộng nhất,

thuộc các tỉnh Vân Nam, Tây Tạng, Thanh Hải, Tứ Xuyên, Cam Túc và Tân Cương, trong đó có hàng loạt dãy núi lớn, cao ngất, nổi tiếng thế giới).

Sau khi biết thế nào là sự mênh mông, vĩ đại và kỳ bí của sườn Bắc cùng với lực hút ghê gớm của nó thì niềm háo hức đối với sườn Nam tăng lên rất mạnh. Thực tế đã chứng minh đây là một chuyến đi cực kỳ bổ ích và thú vị, một hành trình đầy mạo hiểm trên đất Nepal và miền Bắc Ấn Độ diễn ra trong 55 ngày đêm vào cuối mùa thu và nửa đầu mùa đông trong khí trời lạnh mát, rất tốt cho tâm trạng và có lợi cho tư duy của khách lữ hành.

Khi đặt chân lên “xứ tuyết”, Hy-mã-lạp sơn trong tâm trí bạn luôn xuất hiện các từ ngữ “cao”, “lạnh”, “tuyết”, “hiểm trở”, “khí loãng”, “thiếu oxy”, “khí áp thấp”, “hùng vĩ”, “thơ mộng”... Các đặc điểm này đã được trải nghiệm khá sâu trong các chuyến thăm sườn Bắc. Đó chính là các yếu tố hấp dẫn hàng đầu đối với khách lữ hành.

Hy-mã-lạp sơn là một hệ thống đại trường sơn gồm nhiều dãy núi chạy dài song song theo hướng Đông-Tây, quanh năm có tuyết do độ cao địa hình quá lớn. Cứ lên cao thêm một ngàn mét, nhiệt độ sẽ hạ bớt 6°C. Mùa đông luôn có mưa tuyết. Trời hè nắng lớn, tuyết chỉ tan một ít ở chân núi cao hoặc ở những đỉnh núi thấp. Chữ “Tuyết sơn” được dùng để chỉ những ngọn “núi tuyết vĩnh cửu” là vì thế. Thông thường các tuyết sơn ở sườn Bắc cao từ 5.000 mét trở lên, còn ở sườn Nam là từ trên 6.000 mét vì ở sườn Nam góc chiếu của tia sáng mặt trời lớn hơn. Có sách nói: Trên dãy Hy-mã-lạp sơn (cũng là trên toàn thế giới) có 14 đỉnh cao trên 8.000 mét thì tám đỉnh ở Nepal.

Khi tham quan sườn Bắc, chúng tôi đã từng đứng và đi bộ chậm (đi nhanh có thể gục ngã ngay vì không đủ oxy để thở) ở độ cao 5.249 mét và chạy xe hơi trên độ cao 5.500 mét. Ở sườn Nam chỉ mới từng trải các độ

cao dưới 4.000 mét. Hy-mã là dãy núi cao nhất hùng vĩ nhất thế giới. Phía Tây bắt đầu từ ngọn Kapanbate của dãy Pamir, phía Đông kéo tới ngọn Nancabaoa (chỗ ngoặt quanh lớn của cửa sông Yarlung Tsangpo). Toàn dãy dài hơn 2.400km. Có nhiều số liệu khác nhau, đại khái là từ 2.000 đến 3.000km hoặc dài hơn vì ở phía Đông còn nhiều núi cao của Đông Tạng và Bắc Vân Nam nối tiếp. Ví dụ, ở đường ranh giới giữa Vân Nam và Tây Tạng có ngọn Mai Lý tuyết sơn cao 6.740 mét không một ai có thể leo tới đỉnh. Chúng tôi đã từng thấp hương đứng trước bia mộ một nhà leo núi Nhật Bản hy sinh lúc cố leo bắt thành lên đỉnh.

Giữa các dãy núi dài song song tạo nên Hy-mã là các thung lũng dài, hẹp, hiểm trở. Dãy núi chính của Hy-mã có độ cao trung bình trên 6.000 mét, ví dụ, đỉnh Ganes cao 7.400 mét nhìn thấy rất rõ từ hành lang khách sạn khu “pháo đài rắn” Nagarkot ở thung lũng Kathmandu. Các đỉnh tuyết sơn cao ngất liên tục nối tiếp nhau, tạo nên các sóng băng, thác băng, trụ băng, đường băng, hang băng, rèm băng, nấm băng... kỳ dị, độc đáo, đặc sắc, không cái nào giống cái nào, thỉnh thoảng còn có cả sông băng (tức băng hà) muôn màu muôn vẻ, chói lọi, lung linh, lóng lánh khoe sắc dưới ánh mặt trời. Bên dưới phần đỉnh băng tuyết là phần sườn núi gồm hồ, ao, thác, đồng cỏ, rừng, đá, lũng sâu... tạo nên cảnh tượng vô cùng tráng lệ hùng vĩ. Chúng tôi đã từng chứng kiến phong cảnh loại này trên núi tuyết Thiên sơn ở Tân Cương (Trung Quốc) khi dạo chơi bằng du thuyền trên mặt hồ đẹp Thiên Trì. Đó là cảnh “tuyết sơn soi bóng nước giữa mùa hè”. Các nhà khoa học và thám hiểm đưa ra con số: Đến nay Hy-mã-lạp sơn vẫn liên tục tăng chiều cao chậm. Số liệu đo được từ năm 1862 đến 1932 bình quân hàng năm tăng cao thêm 18,2 mili mét. Cứ theo tốc độ này thì mười ngàn năm sau nó còn cao thêm 182 mét nữa.

Đỉnh Everest

Ngọn núi cao nhất thế giới này (8.850 mét) được người Tạng gọi là Chomolungma, có nghĩa là “núi cao chim không thể bay tới”. Người Nepal gọi là “núi cao thiên đỉnh”. Vì đây là đỉnh cao nhất nên được gọi là “cực thứ ba của trái đất” cùng với hai cực kia là Nam cực và Bắc cực.

Đỉnh của ngọn Everest dài hơn mười mét, chiều rộng khoảng một mét. Vì là cao nhất nên rạng sáng lúc trời quang mây không có sương thì khi mặt trời ló dạng, nó là đỉnh đầu tiên nhuộm màu hồng đỏ lung linh, rực rỡ, vô cùng tráng lệ: từ xám thành hồng tươi, rồi hồng đào, vàng sáng trước khi chuyển thành trắng toát (trong lúc các ngọn xung quanh vẫn mơ màng trong giấc ngủ vì ánh nắng chưa chiếu tới). Đó là bình minh. Còn hoàng hôn cũng vậy: các ngọn dần em đều đi ngủ sớm, riêng Everest vẫn còn lung linh rực rỡ như chiếc vương miện dát vàng. Đến khoảng mười giờ đêm mới chấm dứt cảnh “độc tôn huy hoàng” kỳ lạ đó. Trên dãy núi này, người ta đã tìm thấy trong trầm tích đá vôi



Đền bằng đồng

kỷ thứ tư ở độ cao hơn 4.300 mét đến 5.000 mét hóa thạch của cây đỗ quyên. Ngày nay, đỗ quyên chỉ sống ở độ cao dưới 4.000 mét. Điều đó nói lên rằng nhiều chục ngàn năm nay Everest vẫn trỗi lên mạnh mẽ. Ở sườn Bắc của ngọn núi này từ chân tới đỉnh có bảy đới cảnh quan thiên nhiên theo thứ tự: rừng lá rộng, hỗn hợp lá nhọn-rộng, lá nhọn, bụi núi cao, cỏ núi cao, hàn mạc núi cao, băng tuyết vĩnh cửu.

Các số liệu và một số thông tin trên đây là do các nhà nghiên cứu Trung Quốc cung cấp từ nhiều nguồn trên thế giới được sưu tầm trong nhiều năm.

Đất nước có nhiều công dân leo đỉnh Everest nhất là Nepal. Dân tộc có nhiều người đặt chân lên đỉnh cao nhất thế giới là Sherpa, họ là những dân chuyên nghiệp đưa đường hướng dẫn cho khách leo núi. Dân Sherpa thường cư ngụ ở vùng cao nhất, quanh quần trên sườn Everest, chịu lạnh tốt, dai sức và có kinh nghiệm leo trèo. Hai năm một lần, người Sherpa có tập tục tổ chức lễ hội Phật giáo, nhảy múa ăn mừng ba ngày quanh ngọn Everest. Có lẽ đây là “lễ hội Thiên đỉnh” duy nhất trên thế giới.

Theo số liệu mới nhất, do VTV đưa tin, kể từ đầu năm 2019 đến giữa tháng 5-2019 đã có 12 người leo núi Everest tử nạn, trong đó riêng nửa tháng 5 là hai người. Nguyên nhân có khá nhiều, nhưng do thời tiết xấu, núi tuyết lở, gió bão tuyết bất chợt, con người bị trượt té từ trên cao hoặc bị va đập, bị tuyết vùi... là các trường hợp thường gặp.

Quanh quần vùng Everest này có những hiện tượng làm cơ sở cho lời đồn về hiện tượng “người tuyết” lạ lùng cho tới nay vẫn chưa được xác minh thật rõ ràng, nhưng dấu vết thì có. Đó là vào năm 1889, một sĩ quan người Anh tìm thấy những dấu chân khổng lồ trên tuyết. Còn năm 1921, một người chỉ huy tốp thám hiểm đỉnh Everest nhìn thấy một sinh vật màu sẫm đi trên tuyết



và tìm được một số dấu chân lạ. Nói chung, những câu chuyện tương tự thỉnh thoảng xuất hiện càng làm cho vấn đề thêm mờ ảo, chưa biết kéo dài tới bao giờ.

Người tuyết được coi là thường xuất hiện trên địa bàn cư trú của người Sherpa vì đó là vùng dân cư ở độ cao nhất thế giới. Núi rừng Hy-mã thâm u còn vô số điều bí ẩn, uẩn khúc, lạ kỳ. Loài người phải biết ơn Thượng đế vì đã tạo cho chúng ta một đại vương quốc lơ lửng, mơ màng, huyền ảo, diễm lệ, hư vô và lãng mạn đến thế. Đó thật sự là một kho tàng vô tận về mọi điều bí ẩn, là sự gợi mở phi thường cho trí tưởng tượng vô biên về một thế giới kỳ lạ của thần tiên, của băng tuyết, của lời đồn và của những suy nghĩ mộng lung, lạ lẫm của con người.

Hy-mã-lạp sơn, đặc biệt là Ấn Độ và Nepal, không chỉ là kho tàng vô tận của những câu chuyện thần tiên, của những tín ngưỡng dân gian kỳ bí, của những chuyện tình đế vương thần thánh diễm lệ... mà còn là kho báu của những lời đồn cùng với sức sống mơ hồ và dai dẳng của chúng. Những câu chuyện về người tuyết, về bộ lạc ăn thịt người, về chủng tộc Aryan quý phái, vân vân, luôn phảng phất theo làn gió, truyền khắp rừng núi, khe sâu, vượt qua các đỉnh đèo, lan tỏa khắp nơi trên thế giới... Tất cả đều không rõ ràng, trừ chuyện về tộc người Aryan là có thật. Họ sống ở một vùng thật hẻo lánh, biệt lập tại bang Jammu và Kashmir ở vùng cực Tây Bắc Ấn Độ, nơi mà chúng tôi mới tới gần chứ chưa kịp thâm nhập. Đó là giống người da trắng, mắt xanh, cao to, cư trú tại đó rất lâu đời, tự xưng là "Aryan" tức "thượng đẳng", sống ở độ cao từ 3.000 mét trở lên, gần đỉnh núi Nunkus cao 7.000 mét. Có giả thuyết cho rằng họ là hậu duệ của các chiến binh đi theo Alexander đại đế, hoặc di cư từ châu Âu sang.

Lại có nhận định rằng giống người cao quý này di cư sang châu Âu và sống ở Đức. Chính bọn quốc xã

đã xây dựng nên thuyết "Aryan thuần chủng" phân biệt chủng tộc để gây nạn diệt chủng khủng khiếp trong Thế chiến thứ hai. Thực ra, đây chỉ là sản phẩm bịa đặt của bọn cầm đầu phát-xít để gây chiến dịch kích động lòng người xưa quân đi tàn sát. Sau Hitler còn có thêm nhiều tấm gương của tệ sùng bái cá nhân ở những nơi khác làm vấy bẩn lịch sử loài người gây nên những tội ác vô cùng man rợ.

Patan cổ kính

Đó là một trong ba kinh thành cổ kính nhất và lớn nhất của thung lũng Kathmandu. Nó ra đời trước Bhaktapur, cũng là một trong những nơi đưa đạo Phật thâm nhập Tây Tạng. Sự suy tôn của đất nước và người dân Nepal đối với Patan chính là do vai trò quan trọng trong quá trình tiến hóa của vương quốc với cương vị kinh thành của nhà nước quân chủ - trung tâm quyền lực cao nhất - và đẳng cấp cao về các giá trị văn hóa nghệ thuật, trong đó rực rỡ nhất là kiến trúc, hội họa, điêu khắc, văn học, âm nhạc... góp phần đáng kể vào kỳ tích phi thường của thung lũng là có tới bảy di sản văn hóa của nhân loại, tức bảy tòa cung điện siêu hạng lộng lẫy được UNESCO suy tôn. Patan ra đời năm 299. Thế kỷ thứ VII trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật quan trọng của Hy-mã-lạp sơn. Thế kỷ XII bị người Hồi giáo xâm chiếm rồi suy tàn. Từ đây và từ Bhaktapur, Phật giáo được truyền sang Tây Tạng và các quốc gia vùng vịnh Bengal. Là thủ đô của cả nước trước Bhaktapur, Patan cũng là thành phố lớn thứ hai của vương quốc sau Kathmandu. Sự xuất hiện của Patan đánh dấu sự suy tàn của triều đại khai quốc Licchavi, đồng thời mở ra một thời kỳ mới huy hoàng cho đất nước, cho kinh đô, tạo nên vầng hào quang chói lọi giữa núi rừng Hy-mã-lạp sơn, làm choáng ngợp các sứ thần Trung Hoa, khiến họ kinh ngạc, bất ngờ về sự tồn tại một nền văn hóa rực

rõ ngoài sức tưởng tượng giữa rừng núi hẻo lánh biệt lập đến thế. So với Bhaktapur thì Patan cổ kính hơn, trầm mặc và bản lĩnh hơn. Về kích thước, quy mô, tầm cỡ, phong cách kiến trúc, nét quyến rũ thì hai cổ đô có vẻ rất xứng tầm. Đặc biệt, các khu hoàng thành, hoàng cung, quảng trường, lâu đài, cung điện; các tác phẩm điêu khắc, hội họa, cung đình tôn giáo, văn hóa... đều hết sức phong phú tinh xảo và sinh động. Những tượng đài chân dung danh nhân đều là những tuyệt tác, thể hiện tài năng thiên bẩm của giới nghệ sĩ bản địa, tức cư dân Newar của thung lũng. Bức tượng đồng bán thân của một hoàng hậu Malla tại quảng trường có thể coi là niềm tự hào về nghệ thuật tạo hình bậc thầy của đất nước. Toàn khu vực hoàng cung là một quần thể siêu đẳng, lộng lẫy, nguy nga, rộng lớn, với nhiều tòa lâu đài cao từ năm tới tám tầng, với bức tượng hoàng đế Malla uy nghi trên trụ cao chót vót... cho ta cảm nhận về năng lực siêu thực của nghệ thuật quy hoạch và kiến trúc Nepal. Các hàng cột, hàng hiên, hàng cửa, các vòm cổng, lan can đều là những hạng mục chuẩn mực cao cấp. Trên vòm cổng vào hoàng cung là một bức phù điêu Quán Thế Âm, dấu tích một thời Phật giáo đã thịnh hành trong thung lũng và thành phố, đồng thời thể hiện nghệ thuật Newar đã đạt tới đỉnh cao vào thời đại Malla, đặc biệt là các đề tài tôn giáo và cung đình luôn khiến ta kinh ngạc.

Một trong những niềm tự hào lớn nhất của Nepal và của Patan chính là di sản văn hóa nhân loại siêu đẳng: một tòa kiến trúc tôn giáo vĩ đại, thường được gọi là ngôi đền đồng, vì được làm toàn bằng đồng. Có hai cách gọi là “đền đồng” hoặc “chùa đồng” bởi đây là một ngôi đền Ấn giáo được hình thành từ ngôi chùa đồng thờ Bồ-tát Quán Thế Âm trước đó. Địa điểm này là nơi thu hút khách du lịch nước ngoài đông nhất của thành phố bởi giá trị cao về mặt văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng và lịch sử, cùng với tính độc đáo có một không hai của nó. Muốn thưởng ngoạn theo cách “cưỡi ngựa xem hoa” cũng mất ít nhất hai giờ đồng hồ, bởi nó lớn gấp khoảng 40 lần chùa Đồng Yên Tử của ta về diện tích đất, lại xây tới ba tầng, rất nhiều công trình phụ, khánh thành vào thế kỷ thứ XII. Toàn bộ ngôi đền đều bằng đồng, từ mái, cột, tường, hành lang, lan can, cầu thang, bàn thờ, đồ thờ. Công trình chính nằm ở trung tâm là một tứ hợp viện với sân ở giữa cùng nhiều bệ, bàn, khung thờ xung quanh một cây chày kim cang, và chuông đều bằng đồng. Sân giữa tứ hợp viện vuông vức rộng mỗi bề 16 mét. Trong điện chính có tượng lớn Quán Thế Âm, bên phải là tượng Thích-ca nhỏ. Cửa điện chính là hai tượng hóa thân của Quan Âm (gọi là nữ thần), chân tường có nhiều tượng Linga và Yoni, có bánh xe thời gian là pháp môn tối thượng của Mật tông. Sân có năm dải phước khổng lồ bằng đồng trải từ nóc nhà ba tầng tới mặt nền sân.

Ngoài khu chùa đồng, chúng tôi còn tới thăm được khu đền đài trung tâm, các đền thờ Krishna, Shiva, bảo

tàng hoàng cung, bốn cột A-dục ở bốn góc thành phố; thăm nữ thần sống Kumari 13 tuổi (được công nhận từ năm bảy tuổi).

Riêng đền thờ Krishna có 21 chóp đồng là 21 đức tính của ngài, chỉ có ở Nepal, Ấn Độ không có.

Có thể nói Patan là một kinh thành cổ kính, tráng lệ, đặc sắc, độc đáo, là viên ngọc quý của thung lũng vàng son và của Hy-mã-lạp sơn thần thánh.

Bay lên đỉnh núi

Mấy dòng nhật ký

- Ngày 22/12 - Đông chí. Thung lũng Kathmandu. Thời gian ở Nepal đã cạn; đêm Chúa giáng sinh đã phải ở Delhi rồi để trưa 25/12 phải lên đường đi Shimla.

- Cả đêm 22/12, tâm trạng hồi hộp, chỉ nghĩ về Everest, về chuyến bay tới Lukla hú hồn hòm trước.

- 4 giờ 30: Dậy, chuẩn bị ra sân bay

- 5 giờ 30: Tới sân bay, trời còn tối

- Cả bầu trời đầy sương mù, không thể cất cánh, phi cơ của hãng “Đức Phật” cũng không có chiếc nào dám hạ cánh.

- 10 giờ 10 vẫn chưa bay được,

- 10 giờ 45 lên máy bay 16 chỗ hãng Buddha,

- vừa đi vừa lượn quanh đỉnh Everest, vừa về hết 45 phút (đi 20 phút, lượn 5 phút, về 20 phút. Everest và toàn vùng rộng lớn Hy-mã thượng quanh đó cực đẹp và hùng vĩ. 14 vị khách thay nhau chụp ảnh tới tấp, trước là từ dãy cửa sổ phía trái, lúc về dồn hết sang phía cửa dãy tay phải. Như vậy, cả lúc đi và về đều lượn sát đỉnh về phía sườn Nam. Sườn Bắc là của Trung Quốc. Đây là đỉnh núi biên thùi nhạy cảm; người Trung Quốc còn nhạy cảm hơn, nên phải cẩn thận.

- Thật không ngờ lại được tận mắt ngắm nhìn thật kỹ ngọn núi chọc trời vĩ đại ở cự ly rất gần, không chỉ phần đỉnh núi mà cả ngọn núi với khối lớn sơn thạch đầy tuyết bao quanh. Tĩnh lặng - tuyệt đối tĩnh lặng. Diễm lệ - tuyệt đối diễm lệ. Thiêng liêng, kiêu hãnh, lạnh lùng. Tất cả đều hiện lên tương đối giống với những gì sách báo đã miêu tả, phim ảnh đã ghi nhận. Trời âm u, không nắng, nhưng hình ảnh rất rõ. Năm phút phiêu bồng trên đỉnh tuyết sơn kỳ vĩ thật sự là ân huệ của đất trời. Khái niệm về sự vĩ đại cô đơn, về sự hoành tráng kiêu hùng. Đêm về, lòng dạ bồn chồn, bỗng nhớ tới tâm trạng của một nhà thơ đời Đường khi thăm núi Thiên sơn:

Vắng trắng ra núi Thiên sơn

Mênh mông nước biển mây ngàn sáng soi

Gió đâu muôn dặm chạy dài

Thổi đưa trăng sáng ra ngoài Ngọc Môn.

Tôi đã từng tới Thiên sơn và Ngọc Môn, hai nơi hẻo lánh cách nhau ba ngàn cây số và thăm đến tận cùng câu nói: “Đỉnh cao của cái đẹp là nỗi buồn”.

Thật chí lý! ■



KÍNH BẠCH TÔN SƯ HÒA THƯỢNG CHƯ THƯỢNG TỌA ĐẠI ĐỨC TĂNG NI KÍNH THƯA QUÝ Phật tử GẦN XA

Chùa SẮC TỬ VAN AN (LONG HUNG TỰ) địa chỉ khu phố Hiệp Hòa, thị trấn ĐẤT ĐỎ, huyện ĐẤT ĐỎ, tỉnh BR-VT là ngôi cổ tự. Được xây dựng năm 1942 qua mấy đời thầy chủ trì. Hiện trạng chùa xây tường, đá chẻ, kèo gỗ, lợp tôn xi-măng đã xuống cấp (có hình ảnh gửi kèm). Nay được chính quyền các cấp phê duyệt cho phép xây dựng: 496m² mới để Phật tử có nơi tu học hàng ngày.

Kính mong được sự đóng góp của quý Tăng Ni, Phật tử gần xa với phương châm "Hùn Phước Xây Chùa".

Việc đóng góp xin chuyển về:

Chủ tài khoản: Trần Thị Thoa. Tài khoản số: 6005205114256

Ngân hàng Agribank Đất Đỏ, Bà Rịa-Vũng Tàu

Liên hệ đt: Cô Diệu Đạt 0854544020

KÍNH BẠCH: THÍCH NỮ DIỆU ĐẠT



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tìm đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



**CÔNG TY XÂY DỰNG
ĐẠI KIẾN MINH**

Hotline: 0902 683379 – 07 63337333

➔ **Nhận xây nhà trọn gói (Phần tư vấn thiết kế và thiết kế kiến trúc miễn phí): nhà trọ, nhà cấp 4, nhà tầng biệt thự, hoàn thiện căn hộ...**

➔ **Sửa chữa nhà, cải tạo nhà ở, văn phòng, nhà kho, căn hộ.**

Website: xaydungkienminh.net

KÍNH MỜI BẠN ĐỌC đặt mua *Tạp chí*

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2019.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG.**

**Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo,

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3848 4335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN ẮN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen Ắn Tour

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 1050\$, Phạt tử: 1350\$ (Khởi hành: 31/08/2019)
2. **ẤN ĐỘ - NAM ẮN - MUMBAY** (NAM ẮN - MUMBAI) 18N17Đ Tăng Ni: 1149\$, Phạt tử: 1449\$ (Khởi hành 01/12/2019)
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 1000\$, Phạt tử: 1250\$ (Khởi hành: 31/08/2019; 18/10/2019; 13/11/2019; 1/12/2019)
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, bay Hãng Thái Airway) - (7N6Đ: 24,500,000) - 9N8Đ (27,500,000)
(Chuyên làm tour ẮN ĐỘ theo yêu cầu và vé máy bay)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (buffet, hotel 4*)
8. **HỒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990,000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (buffet, hotel 4*)
20. **Vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.**



ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)

ASA®
Nước Rửa Rau Quả
Fruit and Veggie wash

- An toàn với chất làm sạch Glucoside nguồn gốc thực vật.
- Sạch vi khuẩn với Hypochlorite giúp bảo vệ sức khỏe.
- Giúp rau quả tươi gấp 3 lần.

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: 0915 332 889 - Web: www.asavn.vn
Facebook: www.facebook.com/ASAsanphammoila

Tinh dầu
ASA®
Ratpel

- Xua đuổi chuột hiệu quả, không sát sinh
- Từ tinh dầu thiên nhiên
- Không ảnh hưởng sức khỏe và môi trường

Chỉ xua đuổi
Không sát sinh

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: 0915 332 889 - Web: www.asavn.vn
Facebook: www.facebook.com/ASAsanphammoila

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade



90 iPhone X



90.000

Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ



(028) 399.77897

(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*) TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

